



FIGURES & EVENTS REVIEW
OF THE GSO (MPI)

TẠP CHÍ **Con số SỰ KIỆN**

ISSN 2734-9136

TẠP CHÍ CỦA TỔNG CỤC THỐNG KÊ | BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ | NĂM THỨ 62 - Số 657 / Kỳ I - 11/2023



CÁC MÔ HÌNH KINH TẾ MỚI:
TẠO ĐỘNG LỰC CHO TĂNG TRƯỞNG
VÀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG TẠI VIỆT NAM



CHẤN HƯNG, PHÁT TRIỂN VĂN HÓA
NHẪM PHÁT HUY SỨC MẠNH
TINH THẦN CỦA DÂN TỘC



XÂY DỰNG MỘT CỘNG ĐỒNG ASEAN
ĐI ĐẦU TRONG QUẢN LÝ THIÊN TÀI



NINH BÌNH
KHÁT VỌNG VƯƠN LÊN, TỰ TIN
HỘI NHẬP VÀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

HỢP TÁC XÃ NÔNG NGHIỆP HỢP TIẾN: ĐIỂM SÁNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ TẬP THỂ

Hợp tác xã (HTX) Nông nghiệp Hợp Tiến thuộc xã Khánh Nhạ, huyện Yên Khánh, tỉnh Ninh Bình là một trong những Hợp tác xã Nông nghiệp thành lập từ năm 1959 của phong trào sản xuất nông nghiệp và xây dựng kinh tế tập thể. Bước vào thời kỳ hội nhập kinh tế, Hợp tác xã Nông nghiệp Hợp Tiến đã từng bước đổi mới, phát huy vai trò quản lý điều hành góp phần nâng cao đời sống và thu nhập của thành viên HTX, tạo điều kiện phát triển kinh tế tập thể tại địa phương.

HTX Nông nghiệp Hợp Tiến có 331,1 ha đất canh tác, trong đó có 322,5 ha đất 2 lúa. Hầu hết các hộ nông dân trên địa bàn đều có đại diện tham gia là thành viên HTX, góp vốn điều lệ và sử dụng các dịch vụ của HTX.

Từ khi chuyển đổi theo Luật Hợp tác xã năm 2012 đến nay, HTX Nông nghiệp Hợp Tiến đã tạo ra được nhiều việc làm và nâng cao thu nhập cho các thành viên trong và ngoài HTX. Với 1.161 thành viên tham gia, doanh thu của HTX duy trì từ 5 đến 6 tỷ đồng/năm; duy trì tốt hoạt động liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp. Chuyển dịch cơ cấu cây trồng có hiệu quả kinh tế thấp sang cây trồng có giá trị kinh tế cao. HTX nằm trong top đầu trong tỉnh, huyện về năng suất, giá trị ha gieo trồng, sản xuất vụ đông



HTX Nông nghiệp Hợp Tiến được đầu tư máy móc để làm dịch vụ trong sản xuất nông nghiệp

đến năm 2022 đạt 25% diện tích gieo trồng trên đất hai lúa được trồng cây hàng hóa có giá trị cao.

Hiện nay, Hợp tác xã Nông nghiệp Hợp Tiến đang duy trì và thực hiện 10 khâu dịch vụ mang lại nhiều lợi ích cho thành viên. Sản xuất lúa của các thành viên trong HTX đã đạt tới trình độ nhất định như: Làm đất tập trung, gieo thẳng, gieo mạ khay cấy máy, chủ động cả tưới và tiêu phun thuốc bảo vệ thực vật bằng máy, thu hoạch bằng máy gặt đập liên hợp, sấy khô nông sản, sử dụng máy thu gom rơm tận dụng nông sản phụ làm nguyên liệu sản xuất nấm. HTX cũng đưa vào áp dụng nhiều tiến bộ kỹ thuật, giống cây con mới vào sản xuất, như chuyển đổi 100% diện tích từ cấy truyền thống sang gieo vãi; chế tạo máy phun thuốc trừ sâu, áp dụng máy rải phân bón, máy gặt, lò sấy lúa...

Năm 2012, Hợp tác xã Nông nghiệp Hợp Tiến là đơn vị đầu tiên trên địa bàn tỉnh Ninh Bình tiến hành dồn điền đổi thửa, kết hợp với chỉnh trang đồng ruộng, vận động các hộ thành viên đóng góp trên 4 tỷ đồng để quy hoạch lại đồng ruộng, làm lại hệ thống giao thông, thủy lợi trước khi giao lại ruộng cho nhân dân. Nhờ đó, đã tạo ra sự thay đổi lớn trong sản xuất nông nghiệp trên địa bàn và đã được nhân rộng ra các đơn vị trong Tỉnh. Từ năm 2018, HTX đã thực hiện tích tụ ruộng đất dồn đổi 50 ha đất nông nghiệp thuê của các hộ không có lao động sản xuất thành ô thửa lớn để sản xuất

lúa hàng hóa. Từ đó, HTX cho các hộ tham gia cấy với diện tích từ 1 ha trở lên. Việc sản xuất với diện tích lớn đã mang lại hiệu quả kinh tế cao, đời sống của các hộ tham gia sản xuất được nâng lên rõ rệt. Bên cạnh đó, Hợp tác xã đã chủ động liên kết với các doanh nghiệp thu mua thóc hàng hóa cho các hộ thành viên từ 300-500 tấn lúa tươi, đảm bảo đầu ra cho các hộ yên tâm sản xuất.

Để giải quyết việc làm cho lao động nông nghiệp trong lúc nông nhàn, HTX cũng liên kết với các doanh nghiệp tìm việc cho xã viên. HTX làm tốt các khâu dịch vụ hỗ trợ, cho vay vốn, mượn mặt bằng dạy nghề, sản xuất, chế biến hàng cói, bèo bông khô xuất khẩu tạo việc làm cho cho 500 lao động nông nhàn.

Về chăn nuôi, HTX phát triển các mô hình chăn nuôi gia cầm, gà thả vườn, vịt súp bở, nuôi bò thịt, bò sinh sản. Chăn nuôi tiếp tục phát triển theo hướng trang trại, gia trại, an toàn sinh học. Diện tích nuôi trồng thủy sản được tận dụng triệt để. Công tác phòng chống dịch bệnh được quan tâm, cán bộ, xã viên phối hợp với cán bộ thú y làm tốt công tác tiêm phòng, phun thuốc khử trùng tiêu độc định kỳ cho đàn gia súc, gia cầm đảm bảo vệ sinh môi trường nguồn nước nuôi trồng thủy sản.

Không chỉ đẩy mạnh hoạt động sản xuất kinh doanh HTX còn đóng góp tích cực vào phong trào Xây dựng nông thôn mới, phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Đời sống vật chất và tinh thần của các hộ thành viên ngày càng được cải thiện rõ rệt.

Với việc hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ vượt mức các chỉ tiêu đề ra, Hợp tác xã Nông nghiệp Hợp Tiến là đơn vị dẫn đầu khối thi đua các HTX Nông nghiệp của tỉnh Ninh Bình năm 2022, đủ điều kiện được tặng Cờ thi đua của Chính phủ./.

Trọng Nghĩa



HTX Nông nghiệp Hợp Tiến tích cực chuyển đổi giống lúa mới, đem lại hiệu quả kinh tế cao

LÃNH ĐẠO TỔNG CỤC THỐNG KÊ TIẾP XÃ GIAO PHÓ ĐẠI SỨ ĐAN MẠCH TẠI VIỆT NAM

Sáng ngày 30/10/2023, tại Hà Nội, Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê (TCTK) Nguyễn Thị Hương tiếp đón bà Mette Ekeroth, Phó Đại sứ, Đại sứ quán Đan Mạch tại Việt Nam.

Tham dự buổi tiếp đón, về phía TCTK có Phó Tổng cục trưởng Nguyễn Trung Tiến và lãnh đạo một số đơn vị tham gia Dự án hợp tác thuộc cơ quan TCTK. Về phía đoàn Đan Mạch có ông Jesper Blaabjerg Holm - Tham tán ngành Thống kê, giáo dục và cán bộ dự án Đại sứ quán (ĐSQ). Buổi tiếp đón nhằm tìm hiểu và thảo luận về khả năng hợp tác, tăng cường mối quan hệ giữa TCTK, ĐSQ và Cơ quan Thống kê Đan Mạch.

Tại buổi tiếp đón, Tổng cục trưởng Nguyễn Thị Hương bày tỏ niềm vui và gửi lời cảm ơn tới sự quan tâm của ĐSQ Đan Mạch tại Việt Nam, Cơ quan Thống kê Đan Mạch và cá nhân bà Mette Ekeroth dành cho TCTK Việt Nam. Tổng cục trưởng cho biết, kể từ năm 2019, sau khi Chính phủ Đan Mạch thông báo sẵn sàng tài trợ TCTK Việt Nam xây dựng một dự án hỗ trợ kỹ thuật trong lĩnh vực dữ liệu hành chính, ĐSQ Đan Mạch đã rất nỗ lực phối hợp với TCTK và Cơ quan Thống kê Đan Mạch thảo luận cụ thể nội dung hợp tác, cách thức để triển khai dự án đạt hiệu quả cao. Tháng 11/2021, TCTK Việt Nam và Cơ quan Thống kê Đan Mạch đã ký kết Văn kiện Dự án "Hỗ trợ Việt Nam cải thiện chất lượng số liệu thống kê chính thức" do Chính phủ Đan Mạch tài trợ (Dự án). Từ khi dự án bắt đầu triển khai thực hiện đến nay, TCTK đã đón 12 đoàn, với 27 lượt chuyên gia thuộc các lĩnh vực của Thống kê Đan Mạch vào làm việc và hỗ trợ



kỹ thuật cho TCTK. Theo kế hoạch triển khai dự án, trong năm 2023, có 03 đoàn khảo sát với 22 công chức của TCTK và 4 bộ ngành (Bộ Công an, Bộ Giáo dục, Bộ Tư Pháp và Bộ Y tế) sang Đan Mạch khảo sát học tập, chia sẻ kinh nghiệm.

Tổng cục trưởng Nguyễn Thị Hương mong muốn hai bên sẽ tiếp tục duy trì cách thức phối hợp này, luôn cập nhật thông tin cho nhau, cùng trao đổi, thống nhất để điều chỉnh kế hoạch hoạt động từng hợp phần phù hợp với nhu cầu, khả năng để dự án đạt kết quả như mong đợi; qua đó, góp phần củng cố thêm mối quan hệ hợp tác giữa hai Chính phủ cũng như giữa hai cơ quan thống kê.

Trong vai trò Giám đốc Dự án, Phó Tổng cục trưởng Nguyễn Trung Tiến cho biết: Quá trình thực hiện Dự án cho thấy, cơ sở pháp lý, cơ chế phối hợp của cơ quan Thống kê và các bộ ngành, doanh nghiệp Đan Mạch rất khoa học và chặt chẽ, đem lại hiệu quả cao, Phó Tổng cục trưởng đề nghị ĐSQ Đan Mạch hỗ trợ về mặt kỹ thuật để phía Việt Nam có thể xây dựng được quy chế phối hợp chặt chẽ tương tự.

Phát biểu tại buổi tiếp đón, Phó Đại sứ Đan Mạch Mette Ekeroth

khẳng định, mặc dù có sự khác biệt về văn hóa, rào cản về ngôn ngữ nhưng nhờ sự thống nhất về tư tưởng, trao đổi thường xuyên và hiệu quả đã hỗ trợ cho các hoạt động chung của Dự án. Phó Đại sứ bày tỏ cảm ơn lãnh đạo Tổng cục và các thành viên tham gia Dự án với những ý tưởng mới, không chỉ mở rộng quan hệ giữa cơ quan thống kê 2 nước mà còn mở rộng quan hệ với các đối tác khác. Đồng thời nhấn mạnh vai trò đối tác chiến lược quan trọng của TCTK trong công tác thu thập, chia sẻ dữ liệu, đặc biệt là với việc triển khai đối tác chiến lược xanh trong xây dựng tài khoản xanh quốc gia sắp tới. Phó Đại sứ Mette Ekeroth khẳng định tiếp tục hỗ trợ TCTK tiếp cận nguồn dữ liệu nói chung và chia sẻ kinh nghiệm của Đan Mạch liên quan đến tiếp cận và xử lý dữ liệu.

Buổi đón tiếp diễn ra trong không khí thân tình với những trao đổi cởi mở, trên tinh thần hợp tác, hỗ trợ, giúp đỡ đôi bên nâng cao chuyên môn nghiệp vụ, chia sẻ dữ liệu. Qua đó củng cố thêm quan hệ giữa TCTK và ĐSQ Đan Mạch tại Việt Nam cũng như Cơ quan Thống kê Đan Mạch./

Thu Hiền

TỔNG CỤC THỐNG KÊ LÀM VIỆC VỚI CƠ QUAN HỢP TÁC QUỐC TẾ HÀN QUỐC TẠI VIỆT NAM (KOICA)

Sáng ngày 23/10/2023, tại Hà Nội, Tổng cục Thống kê (TCTK) có buổi tiếp và làm việc với Cơ quan Hợp tác quốc tế Hàn Quốc tại Việt Nam (KOICA). Phó Tổng cục trưởng TCTK Nguyễn Thanh Dương tham dự và chủ trì.

Tham dự buổi làm việc, về phía TCTK có đại diện lãnh đạo Vụ Thống kê nước ngoài và Hợp tác quốc tế (HTQT), Vụ Thống kê Xã hội và Môi trường (XHMT), Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng công nghệ thông tin thống kê (TTDL). Về phía đoàn KOICA có Bà Song Eun Eui, Phó Giám đốc quốc gia Văn phòng KOICA Việt Nam, nghiên cứu cấp cao của Viện Môi trường Hàn Quốc, các chuyên gia của KOICA, đại diện Cục Biến đổi khí hậu (Bộ Tài nguyên và Môi trường).

KOICA Việt Nam hiện đang phối hợp cùng Cục Biến đổi khí hậu, Bộ Tài nguyên và Môi trường triển khai xây dựng Dự án Xây dựng Hệ thống thích ứng với biến đổi khí hậu và Chiến lược thích ứng địa phương giai đoạn 2025-2028. Theo đó, KOICA đã thành lập nhóm chuyên gia nghiên cứu khả thi và bày tỏ mong muốn làm việc với TCTK để đề xuất khả năng hợp tác giữa 2 cơ quan và xem xét tính sẵn có của số liệu, chia sẻ số liệu thống kê về biến đổi khí hậu (BĐKH) tại Việt Nam.

Tại buổi làm việc, sau phần giới thiệu của 2 cơ quan, đại diện KOICA đã trình bày về công tác thống kê BĐKH; trong đó có công tác thu thập thông tin về BĐKH và hệ thống phân tích rủi ro, thích ứng với BĐKH tại Hàn Quốc và các nội dung về kỹ thuật khác có liên quan đến đánh giá rủi ro BĐKH.

Về dự án Xây dựng Hệ thống thích ứng với biến đổi khí hậu



và Chiến lược thích ứng địa phương ở Việt Nam giai đoạn 2025-2028, KOICA cho biết, theo Chỉ số rủi ro khí hậu toàn cầu (CRI), Việt Nam đứng thứ 13 trong số 180 quốc gia có nguy cơ ảnh hưởng cao do biến đổi khí hậu. Dự án Xây dựng Hệ thống thích ứng với biến đổi khí hậu và Chiến lược thích ứng địa phương tại Việt Nam có số vốn đầu tư 6 triệu USD, được thực hiện trong khoảng thời gian từ năm 2025 đến năm 2028. Dự án này nhằm mục đích tăng cường khả năng chống chịu với biến đổi khí hậu thông qua việc thành lập Cơ quan Khí hậu Hệ thống thích ứng với sự thay đổi và Kế hoạch thích ứng của địa phương ở Việt Nam. Qua đó giúp Việt Nam giảm bớt thiệt hại, rủi ro về kinh tế - xã hội do biến đổi khí hậu gây ra. KOICA dự định chọn 2 địa phương điển hình để thí điểm thực hiện dự án là Quảng Bình và Lâm Đồng.

Trao đổi với đoàn KOICA, đại diện Vụ XHMT khái quát về hiện trạng số liệu thống kê về biến đổi khí hậu tại Việt Nam, gợi ý với Đoàn về các nguồn số liệu đã được công bố và có thể khai thác; bên cạnh đó, KOICA cần đưa ra danh sách các số liệu cụ thể để TCTK có cơ sở cung cấp số liệu. Đồng thời, các đơn vị liên quan đã trực tiếp trao đổi, chia sẻ

với KOICA về các nội dung phía bạn quan tâm theo chức năng nhiệm vụ của đơn vị về: Các nội dung liên quan đến thu thập thông tin, xử lý dữ liệu...; Hợp tác quốc tế trong lĩnh vực thống kê...; Kinh nghiệm về biên soạn, tổng hợp số liệu thống kê về môi trường...

Qua buổi làm việc, đoàn công tác KOICA bày tỏ cảm ơn TCTK đã cung cấp nhiều thông tin hữu ích và mong muốn sẽ có cơ hội hợp tác với TCTK khi dự án được Hàn Quốc thông qua và triển khai.

Kết thúc buổi làm việc, Phó Tổng cục trưởng Nguyễn Thanh Dương bày tỏ vui mừng khi KOICA tin tưởng và làm việc với TCTK. Phó Tổng cục trưởng nhấn mạnh, Việt Nam hiện có nhiều dự án được triển khai để ứng phó với BĐKH, vì vậy, công tác phối hợp để tránh chồng chéo, trùng lặp trong dự án là điều cần thiết. Đồng thời đề nghị trước khi KOICA trình Chính phủ 2 nước thông qua, cần xin ý kiến các cơ quan hợp tác trong Dự án, nhằm tạo thuận lợi cho việc thẩm định sau này. Phó Tổng cục trưởng cho biết, Vụ HTQT sẽ là đơn vị đầu mối chịu trách nhiệm tổng hợp số liệu từ các đơn vị liên quan để cung cấp cho KOICA khi Dự án đi vào thực hiện./

T.H

THAY ĐỔI THỜI GIAN CÔNG BỐ, PHỔ BIẾN BÁO CÁO KINH TẾ - XÃ HỘI ĐẢM BẢO CUNG CẤP THÔNG TIN THỐNG KÊ ĐẦY ĐỦ, PHỤC VỤ QUẢN LÝ ĐIỀU HÀNH CỦA CHÍNH PHỦ

Nguyễn Đình Khuyến

Vụ trưởng Vụ Phương pháp chế độ và Quản lý chất lượng thống kê - TCTK



Theo quy định của pháp luật thống kê hiện hành, Báo cáo kinh tế - xã hội tháng, quý I, 6 tháng, 9 tháng và năm được công bố, phổ biến vào ngày 29 của tháng báo cáo, riêng tháng Hai là ngày cuối tháng. Việc công bố, phổ biến thông tin sớm về tình hình kinh tế - xã hội nhằm kịp thời phục vụ các cơ quan Đảng, Chính phủ, chính quyền các cấp trong quản lý điều hành. Tuy nhiên với việc thống kê “sớm” thông tin về tình hình kinh tế - xã hội chưa phản ánh đúng bản chất số liệu đầy đủ của 01 tháng, quý I, 6 tháng, 9 tháng và năm. Trong phạm vi bài viết sẽ tập trung phân tích thực trạng của việc công bố, phổ biến tình hình kinh tế - xã hội; từ đó đề xuất thay đổi thời gian công bố, phổ biến phù hợp và một số giải pháp để triển khai.

Thực trạng việc công bố, phổ biến tình hình kinh tế - xã hội hiện nay

Nghị định số 94/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thống kê (sau đây viết gọn là Nghị định số 94/2016/NĐ-CP) quy định *thời gian phổ biến Báo cáo kinh tế - xã hội tháng, quý I, 6 tháng, 9 tháng và năm là ngày 29 của tháng báo cáo, riêng tháng Hai là ngày cuối tháng*. Thực hiện quy định này công tác công bố, phổ biến thông tin thống kê đã khắc phục được những hạn chế, bất cập trong nhiều năm trước đây, đó là: Tổ chức, cá nhân có nhu cầu sử dụng thông tin thống kê đã tiếp cận được nguồn thông tin để khai thác, sử dụng; khối lượng lớn thông tin thống kê được phổ biến

kịp thời, minh bạch; sản phẩm thông tin thống kê đa dạng hơn; thông tin thống kê do Hệ thống tổ chức thống kê tập trung, thống kê Bộ, ngành và các cơ quan Nhà nước khác thu thập, tổng hợp, phổ biến đã trở thành nguồn thông tin thống kê chủ yếu được các cơ quan, tổ chức, cá nhân thống nhất sử dụng. Bên cạnh đó, việc phổ biến thông tin sớm, đúng thời gian quy định về tình hình kinh tế - xã hội của cả nước cũng đã đáp ứng kịp thời nhu cầu thông tin thống kê của các cơ quan Đảng, Chính phủ, chính quyền các cấp trong quản lý điều hành.

Tuy nhiên, để kịp thời công bố, phổ biến số liệu vào ngày 29 hằng tháng, riêng tháng Hai là ngày cuối tháng thì khâu thu thập, tổng hợp, biên soạn thông tin thống kê phải được thực hiện sớm, để có đủ

thời gian tổng hợp, kiểm tra, xác minh thông tin từ cấp huyện, cấp tỉnh đến cấp trung ương. Trong quá trình thực hiện quy định này có một số hạn chế, bất cập sau:

Một là, thông tin thu thập không phản ánh đầy đủ, đúng thực tế hoạt động của các đơn vị theo tháng hành chính, không phản ánh đúng thuật ngữ số liệu trong tháng, trong quý; số liệu có sự gối đầu từ tháng trước sang tháng sau, quý trước sang quý sau... Việc thu thập thông tin sớm nên các số liệu chủ yếu là ước tính, dẫn đến kết quả thường không bảo đảm độ chính xác, không phản ánh đúng thực tế hoạt động của đơn vị cung cấp thông tin, cụ thể như sau:

- Thông tin, số liệu điều tra khối doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể thu thập từ các đơn vị điều tra phải được thực hiện

sớm (từ ngày 1 đến ngày 12 hàng tháng), do vậy, các đơn vị điều tra phải ước tính số liệu của ít nhất 2/3 thời gian của tháng báo cáo.

- Thông tin, số liệu lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản liên quan báo cáo tiến độ sản xuất lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản hàng tháng phải ước sớm hơn so với kỳ sản xuất 1/2 tháng; đối với báo cáo 6 tháng, hầu hết các chỉ tiêu đều phải ước tính dựa trên kết quả điều tra của năm trước.

- Thông tin, số liệu xuất nhập khẩu hàng hóa phải ước tính một số ngày trong tháng...

- Thông tin, số liệu ước tính thu, chi ngân sách phục vụ biên soạn GDP, GRDP, Bộ Tài chính gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê) vào ngày 15 tháng cuối quý, do đó vẫn phải ước tính khoảng 15 ngày cho quý...

Hai là, thông tin, số liệu đầu vào để biên soạn, ước tính chỉ tiêu quan trọng trong Báo cáo kinh tế - xã hội tháng, quý I, 6 tháng, 9 tháng và năm như chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước (GDP), chỉ tiêu tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) chưa đầy đủ, thông tin số liệu theo tháng, đặc biệt là những số liệu liên quan đến thu, chi ngân sách; xuất, nhập khẩu hàng hóa, dịch vụ...

Ba là, với quy định công bố sớm vào ngày 29 hàng tháng dẫn đến xung đột, không thống nhất về số liệu, thông tin công bố, phổ biến đối với một số chỉ tiêu kinh tế tổng hợp do Tổng cục Thống kê công bố và do Bộ, ngành có liên quan công bố, do thời điểm công bố, thời kỳ số liệu khác nhau. Chẳng hạn như thông tin, số liệu xuất nhập khẩu hàng hóa, Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê) vẫn phải ước tính một số ngày trong tháng, dẫn đến có sự chênh lệch số liệu khi Tổng cục Hải quan

công bố số chính thức (thời điểm công bố sau thời gian công bố số liệu của Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê)...

Bốn là, đối với thông tin, dữ liệu hành chính tổng hợp từ báo cáo của các bộ, ngành, UBND cấp tỉnh: Báo cáo của các cơ quan thường gửi muộn so với thời gian theo yêu cầu của cơ quan thống kê. Ngoài ra, báo cáo của một số tháng phải cập nhật lại số liệu sát thời điểm công bố số liệu do ước tính của các đơn vị tại thời điểm gửi báo cáo cho cơ quan thống kê chưa sát với thực tế. Trong khi đó, thời gian kiểm tra, rà soát, tính toán, tổng hợp và biên soạn báo cáo, các chỉ tiêu tổng hợp ngắn, gấp; thời gian thu thập thông tin tại địa bàn ngắn và có nhiều cuộc điều tra cùng diễn ra nên tạo áp lực lớn đối với cơ quan Thống kê.

Đề xuất thay đổi thời gian phổ biến Báo cáo kinh tế - xã hội

Nhằm cung cấp thông tin thống kê đầy đủ trọn kỳ báo cáo và đảm bảo phục vụ quản lý điều hành của Chính phủ, UBND các cấp thì cần thay đổi thời gian công bố, phổ biến Báo cáo kinh tế - xã hội tháng, quý I, 6 tháng, 9 tháng và năm từ “ngày 29 của tháng báo cáo (riêng tháng Hai là ngày cuối tháng)” thành “ngày 06 của tháng tiếp theo sau kỳ báo cáo”, vì các lý do cụ thể sau:

Thứ nhất, việc quy định thời gian công bố, phổ biến Báo cáo kinh tế - xã hội tháng, quý I, 6 tháng, 9 tháng và năm là “ngày 06 của tháng tiếp theo sau kỳ báo cáo” là cơ sở bảo đảm cho việc thu thập, biên soạn thông tin thống kê phản ánh chính xác, đầy đủ, đúng bản chất của một kỳ báo cáo, đặc biệt là kỳ báo cáo tháng. Những thông tin thống kê này phục vụ chính xác, kịp thời các cơ quan Đảng, Chính phủ, Thủ tướng

Chính phủ và chính quyền các cấp trong quản lý, điều hành.

Thứ hai, thông tin, số liệu thu thập từ đối tượng cung cấp thông tin phản ánh đầy đủ diễn biến sản xuất kinh doanh trong tháng, quý I, 6 tháng, 9 tháng và năm góp phần tăng tính chính xác của số liệu, phản ánh sát hơn tình hình thực tế...

Thứ ba, nguồn thông tin phục vụ biên soạn một số chỉ tiêu tổng hợp như GDP, GRDP được cập nhật đầy đủ hơn; có đủ thời gian để kiểm tra, tổng hợp dữ liệu, biên soạn các báo cáo chuyên ngành giúp nâng cao chất lượng báo cáo; số liệu tổng hợp có độ tin cậy cao hơn, phản ánh sát hơn với diễn biến tình hình kinh tế - xã hội cả nước.

Thứ tư, thống nhất thông tin, số liệu trong công bố, phổ biến một số chỉ tiêu kinh tế tổng hợp do Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê) và bộ, ngành biên soạn, công bố, đặc biệt là các chỉ tiêu liên quan đến thu, chi ngân sách, xuất nhập khẩu hàng hóa...

Ngoài ra, theo thực tiễn thống kê thế giới cho thấy các chỉ tiêu như GDP, CPI trong các báo cáo kinh tế - xã hội thường được công bố, phổ biến sau khoảng 1-2 tháng so với kỳ báo cáo. Theo đó, đối với chỉ tiêu GDP, phần lớn các quốc gia công bố, phổ biến số liệu GDP sau 2 tháng của quý báo cáo; một số quốc gia công bố, phổ biến sau 3 tháng của quý báo cáo (Hàn Quốc, Ô-xtrây-li-a); chỉ số ít quốc gia công bố, phổ biến ngay tháng sau của quý báo cáo (Trung Quốc). Đối với chỉ tiêu CPI, đa số các quốc gia công bố vào tháng sau của tháng báo cáo.

Giải pháp để triển khai thực hiện

Để thay đổi thời gian công bố, phổ biến Báo cáo kinh tế - xã hội tháng, quý I, 6 tháng, 9 tháng



và năm từ “ngày 29 của tháng báo cáo (riêng tháng Hai là ngày cuối tháng)” thành “ngày 06 của tháng tiếp theo sau kỳ báo cáo” cần phải thực hiện một số nội dung sau:

- Tiến hành rà soát, sửa đổi, bổ sung hoặc trình cơ quan có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung văn bản quy phạm pháp luật hiện hành có liên quan bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ; tập trung vào các văn bản quy phạm pháp luật sau: (i) Nghị định số 94/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thống kê; (ii) Nghị định số 94/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 11 năm 2022 của Chính phủ quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và quy trình biên soạn chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước, chỉ tiêu tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; (iii) Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết nội dung chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia (đang trình Chính phủ); (iv) Quyết định số 03/2023/QĐ-TTg ngày 15 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Chương trình điều tra thống kê quốc gia; (v) Các Thông tư ban hành chế độ báo cáo thống kê áp dụng cho tất cả các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của các bộ, ngành.

- Đánh giá tác động của việc thay đổi thời gian công bố, phổ biến Báo cáo kinh tế - xã hội tháng, quý I, 6 tháng, 9 tháng và năm từ “ngày 29 của tháng báo cáo (riêng tháng Hai là ngày cuối tháng)” thành “ngày 06 của tháng tiếp theo sau kỳ báo cáo”. Thông qua quá trình này sẽ xác định được các nguyên nhân, tác động tích cực, tác động tiêu cực, hiệu quả về mặt kinh tế - xã hội của chính sách được lựa chọn...

Để có cơ sở pháp lý thực hiện nội dung này, Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê) cần kiến nghị Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ quy định việc sửa đổi, bổ sung nội dung này tại Nghị quyết phiên họp Chính phủ theo hướng giao Bộ Kế hoạch và Đầu tư xây dựng, trình Chính phủ Nghị định sửa đổi thời gian phổ biến Báo cáo kinh tế - xã hội tháng, quý I, 6 tháng, 9 tháng và năm từ “ngày 29 của tháng báo cáo (riêng tháng Hai là ngày cuối tháng)” thành “ngày 06 của tháng tiếp theo sau kỳ báo cáo” theo hướng một Nghị định sửa nhiều Nghị định và theo trình tự thủ tục rút gọn./.

TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI 10 THÁNG NĂM 2023

1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Nông nghiệp

Vụ lúa mùa năm 2023 cả nước gieo cấy được 1.544,5 nghìn ha, bằng 99,5% vụ mùa năm trước, trong đó: Các địa phương phía Bắc đạt 1.005,8 nghìn ha, bằng 98,3%; các địa phương phía Nam đạt 538,7 nghìn ha, bằng 101,8%.

Tính đến trung tuần tháng Mười, cả nước thu hoạch được 1.028,3 nghìn ha lúa mùa, chiếm 66,6% diện tích gieo cấy và bằng 106,9% cùng kỳ năm trước, trong đó: Các địa phương phía Bắc thu hoạch được 699,2 nghìn ha, chiếm 69,5% và bằng 116%; các địa phương phía Nam thu hoạch được 329,1 nghìn ha, chiếm 61,1% và bằng 91,6%.

Cùng với chăm sóc và thu hoạch lúa mùa, các địa phương trên cả nước hoàn thành sản xuất lúa hè thu với diện tích đạt 1.912,8 nghìn ha, giảm 1,9 nghìn ha so với vụ hè thu năm 2022. Theo báo cáo sơ bộ, năng suất lúa hè thu đạt 57,6 tạ/ha, tăng 0,1 tạ/ha so với vụ hè thu năm trước; sản lượng đạt 11 triệu tấn, tăng 173 nghìn tấn.

Hiện tại đang là thời điểm người chăn nuôi tập trung tái đàn, tăng đàn, chăm sóc đàn gia súc, gia cầm để cung ứng nguồn thịt ra thị trường những tháng cuối năm và các kỳ lễ tết sắp tới. Tính đến cuối tháng 10, số lượng gia cầm trên cả nước tăng 2,9% so với cùng thời điểm năm trước, đàn bò tăng 0,7%, đàn lợn tăng 3,4%; riêng đàn trâu giảm 1,0%.

Lâm nghiệp

Tính chung 10 tháng năm 2023, diện tích rừng trồng mới tập trung cả nước ước tính đạt 229,3 nghìn ha, giảm 0,8% so với cùng kỳ năm trước; số cây lâm nghiệp trồng phân tán đạt 83,7 triệu cây, tăng 4,7%; sản lượng gỗ khai thác đạt 16,2 triệu m³, tăng 3,2%.

Diện tích rừng bị thiệt hại là 1.662,8 ha, tăng 68,1% so với cùng kỳ năm trước, trong đó diện tích rừng bị chặt, phá là 983,2 ha, tăng 2,1%; diện tích rừng bị cháy là 679,6 ha, gấp 25,7 lần do năm nay nắng nóng kéo dài.

Thủy sản

Tính chung 10 tháng năm 2023, sản lượng thủy sản ước đạt 7.645,2 nghìn tấn, tăng 2,2% so với cùng kỳ năm trước, bao gồm: Cá đạt 5.455,9 nghìn tấn, tăng 1,9%; tôm đạt 1.091,4 nghìn tấn, tăng 4,4%; thủy sản khác đạt 1.097,9 nghìn tấn, tăng 1,7%.

Trong tổng sản lượng thủy sản, sản lượng nuôi trồng đạt 4.336,9 nghìn tấn, tăng 3,7%; sản lượng khai thác đạt 3.308,3 nghìn tấn, tăng 0,4%.

2. Sản xuất công nghiệp

Tính chung 10 tháng năm 2023, chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp (IIP) ước tăng 0,5% so với cùng kỳ năm trước (cùng kỳ năm 2022 tăng 8,9%). Trong đó, ngành chế biến, chế tạo tăng 0,5% (cùng kỳ năm 2022 tăng 9,5%), đóng góp 0,7 điểm phần trăm vào mức tăng chung; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 2,6%, đóng góp 0,2 điểm phần trăm; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 5%, đóng góp 0,1 điểm phần trăm; ngành khai khoáng giảm 3,2%, làm giảm 0,5 điểm phần trăm trong mức tăng chung.

Chỉ số sản xuất 10 tháng năm 2023 của một số ngành công nghiệp trọng điểm cấp 2 tăng cao so với cùng kỳ năm trước: Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic tăng 9,5%; sản xuất sản phẩm thuốc lá tăng 9,1%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) tăng 8,7%; khai thác quặng kim loại tăng 6,3%; sản xuất chế biến thực phẩm tăng 6,1%;... Ở chiều ngược lại, chỉ số IIP của một số ngành giảm: Sản xuất phương tiện vận tải khác giảm 7,3%; sản xuất xe có động cơ giảm 4,1%; khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên giảm 4%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác giảm 3,7%;...

Một số sản phẩm công nghiệp chủ lực trong 10 tháng năm 2023 tăng so với cùng kỳ năm trước: Đường kính tăng 35%; phân hỗn hợp NPK tăng 17,5%; thuốc lá điếu tăng 9%; ti vi tăng 8,9%; vải dệt từ sợi nhân tạo tăng 8,3%; sơn hóa học tăng 7,7%; sữa tươi tăng 7,4%; thép cán tăng 7,2%;... Ở chiều ngược lại, một số sản phẩm giảm so với cùng kỳ năm trước: Ô tô giảm 16,9%; điện thoại di động giảm 11,4%; thép thanh, thép góc giảm 9,9%; xe máy giảm 9,2%; giày, dép da giảm 6%; xi măng giảm 4,7%; dầu mỏ thô khai thác giảm 4,3%;...

Số lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp công nghiệp tại thời điểm 01/10/2023 tăng 1,0% so với cùng thời điểm tháng trước và giảm 1,4% so với cùng thời điểm năm trước. Trong đó, lao động khu vực doanh nghiệp Nhà nước không đổi so với cùng thời điểm tháng trước và giảm 0,9% so với cùng thời điểm năm trước; doanh nghiệp ngoài Nhà nước tăng 0,6% và giảm 2,8%; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tăng 1,2% và giảm 0,9%.

3. Tình hình đăng ký doanh nghiệp

Tính chung 10 tháng năm 2023, cả nước có 131,8 nghìn doanh nghiệp đăng ký thành lập mới với tổng số vốn đăng ký gần 1.212,6 nghìn tỷ đồng và tổng số lao động đăng ký là 880 nghìn lao động, tăng 4,7% về số doanh nghiệp, giảm 12,1% về vốn đăng ký và tăng 5,4% về số lao động so với cùng kỳ năm trước. Vốn đăng ký bình quân một doanh nghiệp thành lập mới trong 10 tháng năm 2023 đạt 9,2 tỷ đồng, giảm 16,1% so với cùng kỳ năm 2022. Tổng số vốn đăng ký bổ sung vào nền kinh tế trong 10 tháng năm 2023 là 2.861,4 nghìn tỷ đồng, giảm 31,4% so với cùng kỳ năm trước, trong đó vốn

đăng ký tăng thêm của doanh nghiệp tăng vốn là 1.648,7 nghìn tỷ đồng, giảm 41%. Bên cạnh đó, còn có 51,9 nghìn doanh nghiệp quay trở lại hoạt động (giảm 1,5% so với cùng kỳ năm 2022), nâng tổng số doanh nghiệp thành lập mới và doanh nghiệp quay trở lại hoạt động trong 10 tháng năm 2023 lên 183,6 nghìn doanh nghiệp, tăng 2,9% so với cùng kỳ năm trước. Bình quân một tháng có gần 18,4 nghìn doanh nghiệp thành lập mới và quay trở lại hoạt động.

Tính chung 10 tháng năm 2023, số doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có thời hạn là 81 nghìn doanh nghiệp, tăng 22,1% so với cùng kỳ năm trước; 50,7 nghìn doanh nghiệp ngừng hoạt động chờ làm thủ tục giải thể, tăng 25,9%; 14,7 nghìn doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể, giảm 4,5%. Bình quân một tháng có 14,7 nghìn doanh nghiệp rút lui khỏi thị trường.

4. Đầu tư

Tính chung 10 tháng năm 2023, vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước ước đạt 479,3 nghìn tỷ đồng, bằng 65,8% kế hoạch năm và tăng 22,6% so với cùng kỳ năm trước (cùng kỳ năm 2022 bằng 65,1% và tăng 21,1%). Cụ thể:

- Vốn đầu tư thực hiện do Trung ương quản lý ước đạt 87,8 nghìn tỷ đồng, bằng 65,9% kế hoạch năm và tăng 26,6% so với cùng kỳ năm trước.

- Vốn đầu tư thực hiện do địa phương quản lý ước đạt 391,5 nghìn tỷ đồng, bằng 65,8% kế hoạch năm và tăng 21,7% so với cùng kỳ năm trước, trong đó:

Tổng vốn đầu tư nước ngoài đăng ký vào Việt Nam tính đến ngày 20/10/2023 bao gồm: Vốn đăng ký cấp mới, vốn đăng ký điều chỉnh và giá trị góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài đạt gần 25,76 tỷ USD, tăng 14,7% so với cùng kỳ năm trước. Cụ thể:

- Vốn đăng ký cấp mới có 2.608 dự án được cấp phép với số vốn đăng ký đạt 15,29 tỷ USD, tăng 66,1% so với cùng kỳ năm trước về số dự án và tăng 54,0% về số vốn đăng ký. Trong đó, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo được cấp phép mới đầu tư trực tiếp nước ngoài lớn nhất với số vốn đăng ký đạt 13,27 tỷ USD, chiếm 86,7% tổng vốn đăng ký cấp mới;...

Trong số 68 quốc gia và vùng lãnh thổ có dự án đầu tư được cấp phép mới tại Việt Nam trong 10 tháng năm 2023, Đặc khu hành chính Hồng Kông (Trung Quốc) là nhà đầu tư lớn nhất với 3,1 tỷ USD, chiếm 20,3% tổng vốn đăng ký cấp mới; tiếp đến là Xin-ga-po 3,09 tỷ USD, chiếm 20,2%; Trung Quốc 2,51 tỷ USD, chiếm 16,5%;...

- Vốn đăng ký điều chỉnh có 1.051 lượt dự án đã cấp phép từ các năm trước đăng ký điều chỉnh vốn đầu tư tăng thêm 5,33 tỷ USD, giảm 39% so với cùng kỳ năm trước.

- Vốn đăng ký góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài có 2.836 lượt với tổng giá trị góp vốn 5,13 tỷ USD, tăng 35,4% so với cùng kỳ năm trước.

Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện tại Việt Nam 10 tháng năm 2023 ước đạt 18 tỷ USD, tăng 2,4% so với cùng kỳ năm trước. Đây là số vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện cao nhất của 10 tháng trong 5 năm qua. Trong đó: Công nghiệp chế biến, chế tạo đạt 14,81 tỷ USD, chiếm 82,3% tổng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện;...

Đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài trong 10 tháng năm 2023 có 95 dự án được cấp mới giấy chứng nhận đầu tư với tổng số vốn của phía Việt Nam là 251,2 triệu USD, giảm 36,6% so với cùng kỳ năm trước; có 19 lượt dự án điều chỉnh vốn với số vốn điều chỉnh tăng 173 triệu USD, gấp gần 2,8 lần.

Tính chung tổng vốn đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài (vốn cấp mới và điều chỉnh) đạt 424,4 triệu USD, giảm 6,1% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác đạt 151,6 triệu USD, chiếm 35,7% tổng vốn đầu tư; thông tin và truyền thông đạt 119,4 triệu USD, chiếm 28,1%;...

Trong 10 tháng năm 2023 có 24 quốc gia và vùng lãnh thổ nhận đầu tư của Việt Nam, trong đó: Ca-na-đa là nước dẫn đầu với 150,2 triệu USD, chiếm 35,4% tổng vốn đầu tư; Xin-ga-po 120,1 triệu USD, chiếm 28,3%; Lào 115,2 triệu USD, chiếm 27,1%;...

5. Thu, chi ngân sách Nhà nước

Lũy kế tổng thu ngân sách Nhà nước 10 tháng năm 2023 đạt 1.398,7 nghìn tỷ đồng, bằng 86,3% dự toán năm và giảm 9,2% so với cùng kỳ năm trước.

Tổng chi ngân sách Nhà nước lũy kế 10 tháng năm 2023 ước đạt 1.357,6 nghìn tỷ đồng, bằng 65,4% dự toán năm và tăng 11,4% so với cùng kỳ năm trước.

6. Thương mại, giá cả, vận tải và du lịch

a) Bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Tính chung 10 tháng năm 2023, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành ước đạt 5.105,4 nghìn tỷ đồng, tăng 9,4% so với cùng kỳ năm trước (cùng kỳ năm 2022 tăng 20,8%), nếu loại trừ yếu tố giá tăng 6,9% (cùng kỳ năm 2022 tăng 16,7%). Trong đó:

Doanh thu bán lẻ hàng hóa ước đạt 3.988,9 nghìn tỷ đồng, chiếm 78,1% tổng mức và tăng 8,3% so với cùng kỳ năm trước (loại trừ yếu tố giá tăng 6,8%).

Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống ước đạt 555,6 nghìn tỷ đồng, chiếm 10,9% tổng mức và tăng 15% so với cùng kỳ năm trước.

Doanh thu du lịch lữ hành ước đạt 30,2 nghìn tỷ đồng, chiếm 0,6% tổng mức và tăng 47,6% so với cùng kỳ năm trước do các địa phương đã tích cực triển khai nhiều sản phẩm du lịch, hoạt động văn hóa, thể thao nhằm kích cầu du lịch.

Doanh thu dịch vụ khác ước đạt 530,7 nghìn tỷ đồng, chiếm 10,4% tổng mức và tăng 10,4% so với cùng kỳ năm trước.

b) Xuất, nhập khẩu hàng hóa

Tính chung 10 tháng năm 2023, tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa đạt 557,95 tỷ USD, giảm 9,6% so với cùng kỳ năm trước.

Xuất khẩu hàng hóa

Tính chung 10 tháng năm 2023, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa ước đạt 291,28 tỷ USD, giảm 7,1% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, khu vực kinh tế trong nước đạt 77,09 tỷ USD, giảm 4,1%, chiếm 26,5% tổng kim ngạch xuất khẩu; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) đạt 214,19 tỷ USD, giảm 8,1%, chiếm 73,5%.

Trong 10 tháng năm 2023 có 33 mặt hàng đạt kim ngạch xuất khẩu trên 1 tỷ USD, chiếm 92,9% tổng kim ngạch xuất khẩu (có 07 mặt hàng xuất khẩu trên 10 tỷ USD, chiếm 66,2%).

Nhập khẩu hàng hóa

Tính chung 10 tháng năm 2023, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa ước đạt 266,67 tỷ USD, giảm 12,3% so với cùng kỳ năm trước, trong đó, khu vực kinh tế trong nước đạt 95,08 tỷ USD, giảm 10,3%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 171,59 tỷ USD, giảm 13,3%.

Trong 10 tháng năm 2023 có 41 mặt hàng nhập khẩu đạt trị giá trên 1 tỷ USD, chiếm tỷ trọng 91,4% tổng kim ngạch nhập khẩu (có 03 mặt hàng nhập khẩu trên 10 tỷ USD, chiếm 43,4%).

Tính chung 10 tháng năm 2023, cán cân thương mại hàng hóa ước tính xuất siêu 24,61 tỷ USD (cùng kỳ

năm trước xuất siêu 9,56 tỷ USD). Trong đó, khu vực kinh tế trong nước nhập siêu 17,99 tỷ USD; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) xuất siêu 42,6 tỷ USD.

c) Vận tải hành khách và hàng hóa

Tính chung 10 tháng năm 2023, vận tải hành khách ước đạt 3.807,8 triệu lượt khách vận chuyển, tăng 12,5% so với cùng kỳ năm trước và luân chuyển đạt 206,2 tỷ lượt khách.km, tăng 27,6%. Trong đó, vận tải trong nước ước đạt 3.794,6 triệu lượt khách vận chuyển, tăng 12,2% so với cùng kỳ năm trước và 168,1 tỷ lượt khách.km luân chuyển, tăng 11,9%; vận tải ngoài nước ước đạt 13,2 triệu lượt khách vận chuyển, gấp 3,6 lần và 38,1 tỷ lượt khách.km luân chuyển, gấp 3,4 lần cùng kỳ năm trước.

Tính chung 10 tháng năm 2023, vận tải hàng hóa ước đạt 1.888,3 triệu tấn hàng hóa vận chuyển, tăng 14,4% so với cùng kỳ năm trước và luân chuyển 402 tỷ tấn.km, tăng 11,4%. Trong đó, vận tải trong nước ước đạt 1.851,3 triệu tấn vận chuyển, tăng 14,7% và 253 tỷ tấn.km luân chuyển, tăng 15%; vận tải ngoài nước ước đạt 37 triệu tấn vận chuyển, tăng 3,3% và 149 tỷ tấn.km luân chuyển, tăng 5,9%.

d) Khách quốc tế đến Việt Nam

Tính chung 10 tháng năm 2023, khách quốc tế đến nước ta đạt gần 10 triệu lượt người, gấp 4,2 lần cùng kỳ năm trước nhưng vẫn chỉ bằng 69% so với cùng kỳ năm 2019 - năm chưa xảy ra dịch Covid-19.

Trong tổng số gần 10 triệu lượt khách quốc tế đến Việt Nam 10 tháng năm nay, khách đến bằng đường hàng không đạt hơn 8,7 triệu lượt người, chiếm 87,5% lượng khách quốc tế đến Việt Nam và gấp 4,2 lần cùng kỳ năm trước; bằng đường bộ đạt gần 1,2 triệu lượt người, chiếm 11,8% và gấp 4,5 lần; bằng đường biển

đạt 69,5 nghìn lượt người, chiếm 0,7% và gấp 93,2 lần. Khách đến từ Châu Á đạt 7.754,1 nghìn lượt người, tăng gấp 4,7 lần so cùng kỳ năm trước; từ Châu Âu đạt 1.121,2 nghìn lượt người, gấp 3,5 lần; từ châu Mỹ đạt 747,9 nghìn lượt người, gấp 2,9 lần; Châu Úc 351,5 nghìn lượt người, gấp 3,3 lần,...

7. Một số tình hình xã hội

Đời sống dân cư

Theo kết quả khảo sát tình hình đời sống của hộ dân cư, về tác động của các sự kiện tiêu cực đến đời sống trong 10 tháng năm 2023 được các hộ gia đình đánh giá như sau: 30,4% hộ đang phải chịu những ảnh hưởng do giá cả hàng hóa, dịch vụ tăng cao; 4,8% hộ gia đình chịu ảnh hưởng tiêu cực từ dịch bệnh đối với con người và 2% hộ gia đình chịu ảnh hưởng tiêu cực từ dịch bệnh đối với vật nuôi, cây trồng.

Tính chung 10 tháng năm nay, Chính phủ cấp xuất tổng số gần 21,5 nghìn tấn gạo hỗ trợ cho 1.437,8 nghìn nhân khẩu, trong đó: Hỗ trợ gạo cho người dân dịp Tết 2023 là 16.919,9 tấn gạo cho 1.128 nghìn nhân khẩu; hỗ trợ cho người dân kỳ giáp hạt năm 2023 là 4.647,5 tấn gạo cho hơn 309,8 nghìn nhân khẩu.

Tình hình dịch bệnh, ngộ độc thực phẩm

Tính chung 10 tháng năm 2023, cả nước có gần 106,9 nghìn trường hợp mắc bệnh sốt xuất huyết; 393 trường hợp mắc bệnh viêm não vi rút; 98,7 nghìn trường hợp mắc bệnh tay chân miệng;...

Kể từ ca mắc Covid-19 đầu tiên tại Việt Nam vào ngày 23/01/2020 đến ngày 23/10/2023, Việt Nam có hơn 11,6 triệu trường hợp mắc, trong đó 10,6 triệu trường hợp đã được chữa khỏi và 43,2 nghìn trường hợp tử vong.

Tính chung 10 tháng năm 2023, cả nước xảy ra 93 vụ với 1.617 người bị ngộ độc (21 người tử vong).

Hoạt động văn hóa, thể thao

Về thể thao thành tích cao, trong tháng 10/2023 diễn ra một số sự kiện nổi bật như: Đội tuyển thể thao Việt Nam xếp thứ 21 trên bảng tổng sắp huy chương (trong đó có 3 huy chương vàng) tại giải Asiad 19 được tổ chức từ ngày 23/9-08/10/2023 tại Hàng Châu, Trung Quốc; giải Vô địch trẻ trượt băng Quốc gia năm 2023 diễn ra từ ngày 20-22/10/2023 tại Hà Nội thu hút 100 vận động viên trong nước và ngoài nước; giải điền kinh vô địch quốc gia 2023 diễn ra từ ngày 24-28/10/2023 tại Trung tâm huấn luyện quốc gia 4, Miếu Môn (Hà Nội) với tổng số 474 vận động viên tranh tài tại 50 nội dung;...

Tai nạn giao thông

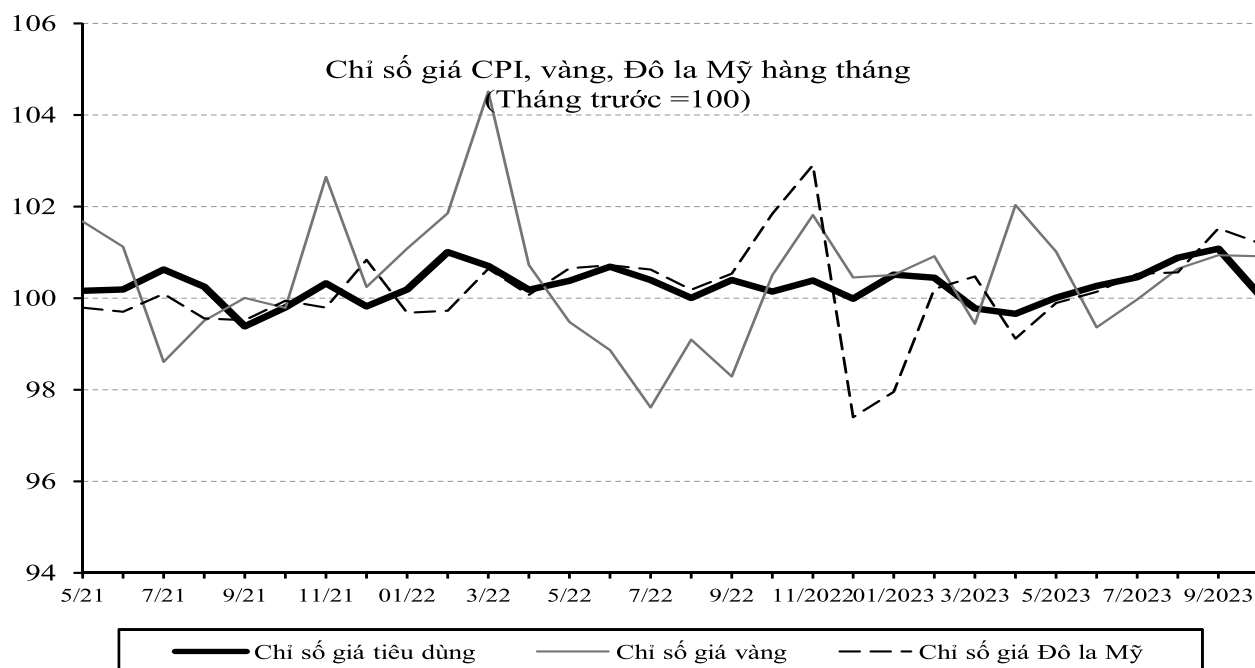
Tính chung 10 tháng năm nay, trên địa bàn cả nước xảy ra 9.829 vụ tai nạn giao thông làm 5.496 người chết, 4.025 người bị thương và 2.948 người bị thương nhẹ. So với cùng kỳ năm trước, số vụ tai nạn giao thông trong 10 tháng năm nay tăng 6,7%; số người chết tăng 5,3%; số người bị thương tăng 21,5% và số người bị thương nhẹ tăng 4,2%. Bình quân 1 ngày trong 10 tháng năm nay, trên địa bàn cả nước xảy ra 32 vụ tai nạn giao thông, làm 18 người chết, 13 người bị thương và 10 người bị thương nhẹ.

Thiệt hại do thiên tai

Tính chung 10 tháng năm nay, thiên tai làm 136 người chết và mất tích, 130 người bị thương; hơn 21,4 nghìn ngôi nhà bị sập đổ và hư hỏng; 63,2 nghìn con gia súc, gia cầm bị chết; gần 106 nghìn ha lúa và 42,1 nghìn ha hoa màu bị hư hỏng. Tổng giá trị thiệt hại về tài sản ước tính 3679,7 tỷ đồng, giảm 73,8% so với cùng kỳ năm 2022./.

(Trích Báo cáo Tình hình kinh tế - xã hội tháng 10 và 10 tháng năm 2023 - TCTK)

CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG, CHỈ SỐ GIÁ VÀNG VÀ CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ THÁNG MƯỜI NĂM 2023



Đơn vị tính: %

	CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 10 NĂM 2023 SO VỚI				Bình quân 10 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước
	Kỳ gốc năm 2019	Tháng 10 năm 2022	Tháng 12 năm 2022	Tháng 9 năm 2023	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	113,38	103,59	103,20	100,08	103,20
I. Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	117,77	102,81	102,72	100,06	103,54
1- Lương thực	124,21	111,34	110,15	100,90	105,48
2- Thực phẩm	115,28	100,93	101,19	99,86	102,64
3- Ăn uống ngoài gia đình	121,39	104,00	103,49	100,21	104,97
II. Đồ uống và thuốc lá	110,92	102,84	102,12	100,15	103,42
III. May mặc, mũ nón, giày dép	106,77	101,97	101,33	100,12	102,27
IV. Nhà ở và vật liệu xây dựng (*)	116,57	106,88	105,16	100,27	106,74
V. Thiết bị và đồ dùng gia đình	106,91	101,70	101,27	100,03	102,22
VI. Thuốc và dịch vụ y tế	103,52	100,54	100,40	100,02	100,60
Trong đó: Dịch vụ y tế	102,64	100,15	100,15	100,00	100,11
VII. Giao thông	110,76	103,90	104,54	98,49	96,62
VIII. Bưu chính viễn thông	96,49	98,66	98,73	99,89	99,31
IX. Giáo dục	123,80	107,14	107,47	102,25	107,26
Trong đó: Dịch vụ giáo dục	125,02	107,47	107,86	102,54	107,66
X. Văn hoá, giải trí và du lịch	104,76	101,34	101,03	100,02	102,81
XI. Hàng hoá và dịch vụ khác	114,65	105,91	105,43	100,21	104,37
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	154,29	108,28	105,87	100,92	102,81
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	105,63	101,79	101,56	101,20	102,24

(*) Nhóm này bao gồm: Tiền thuê nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng

CÁC MÔ HÌNH KINH TẾ MỚI: TẠO ĐỘNG LỰC CHO TĂNG TRƯỞNG VÀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG TẠI VIỆT NAM

Thu Hường

Diễn đàn Kinh tế mới Việt Nam 2023 (Vietnam New Economy Forum 2023) đã đề cập nhiều đến các mô hình kinh tế mới như: Kinh tế chia sẻ, kinh tế số, kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, kinh tế ban đêm và kinh tế dữ liệu... Giới chuyên gia cho rằng, những mô hình kinh tế mới này đã và đang phát huy mạnh mẽ vai trò tích cực, tạo động lực cho tăng trưởng và phát triển bền vững.

Tiềm năng lớn từ các mô hình kinh tế mới

Các mô hình kinh tế mới, mô hình kinh doanh mới luôn xuất hiện và song hành với sự ra đời và phát triển của các cuộc cách mạng công nghiệp, nhằm phát huy tối đa sự đột phá của khoa học công nghệ phục vụ tiến trình phát triển của xã hội, cũng như nhằm hóa giải các thách thức của hiện tại và tương lai mà thế giới phải đối mặt.

Tại Diễn đàn Kinh tế mới Việt Nam 2023, Thứ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư Đỗ Thành Trung cho biết, những biến động lớn của thế giới cùng với thách thức từ biến đổi khí hậu, gia tăng nhiệt độ toàn cầu, đòi hỏi các quốc gia phải đẩy nhanh đổi mới mô hình tăng trưởng, tận dụng thời cơ, vượt qua thách thức, hướng tới phát triển bền vững và bao trùm. Trong đó, các mô hình kinh tế mới như kinh tế chia sẻ, kinh tế số, kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn đã và đang thể hiện vai trò tích cực, tạo động lực cho tăng trưởng và phát triển bền vững của các nền kinh tế trên thế giới.

Dẫn chứng về những tiềm năng to lớn từ các mô hình kinh tế mới đem lại cho các quốc gia, khu vực trên thế giới, Thứ trưởng Đỗ Thành Trung cho hay, hai nền kinh tế lớn nhất thế giới là Mỹ và Trung Quốc đều có tốc độ tăng trưởng kinh tế số nhanh, tỷ trọng đóng góp của kinh tế số vào GDP lớn. Kinh tế số hiện đang đóng góp tới gần 40% vào GDP của nền kinh tế lớn thứ 2 thế giới là Trung Quốc.

Bên cạnh đó, kinh tế tuần hoàn, kinh tế xanh cũng là các mô hình kinh tế đã được định hình sớm ở nhiều quốc gia trên thế giới. Các mô hình này được ứng dụng mạnh mẽ và có hiệu quả vượt trội hơn nhờ sự đột phá về công nghệ số, công nghệ sinh học của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4. Trên thực tiễn, nhiều khu vực kinh tế và các tập đoàn, doanh nghiệp ở nhiều nước trên thế giới đã tích hợp đồng thời các mô hình kinh tế trong hoạt động sản xuất và chuỗi cung ứng thương mại, dịch vụ. Cụ thể, tại Mỹ, kinh tế xanh đã tạo việc làm cho 9,5 triệu lao động, đóng góp trên 7% GDP,

tương đương 1,3 nghìn tỷ USD/năm. Trong khi đó, tại các nước OECD, con số tương ứng là 17,5 triệu lao động và 12% GDP, tương đương 2,9 nghìn tỷ USD/năm.

Việt Nam là quốc gia nhận thức sớm về các mô hình kinh tế mới. Bắt nhịp với cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4, Việt Nam xác định không thể bỏ lỡ chuyển tàu này và coi đây là cơ hội lớn nhất, tốt nhất để rút ngắn khoảng cách phát triển với các nền kinh tế trong khu vực và trên thế giới.

Theo đánh giá của Phó Trưởng ban Kinh tế Trung ương Nguyễn Đức Hiển, mô hình kinh tế mới đã hình thành và phát triển đóng góp ngày càng nhiều vào tăng trưởng và phát triển bền vững.

Về kinh tế số, Việt Nam có tiềm năng và tốc độ phát triển kinh tế số cao. Đến nay, 100% sở, ban, ngành, địa phương được kết nối mạng WAN (mạng diện rộng); tỷ lệ đăng ký kinh doanh qua mạng đạt 100%; tỷ lệ doanh nghiệp kê khai thuế điện tử đạt hơn 98%, tỷ lệ dịch vụ công thực hiện trực tuyến mức độ 3, mức độ 4 đạt 100%...



đấu thầu của nhau, đem lại giá trị kinh tế cao, tác động không nhỏ đến người tiêu dùng, giúp tiết kiệm chi phí giao dịch và tiếp cận số lượng lớn khách hàng thông qua các nền tảng số.

Một số loại hình kinh tế chia sẻ đã xuất hiện ở Việt Nam, trong đó nổi lên ba loại hình dịch vụ, đó là: vận chuyển hành khách với chia sẻ phương tiện giao thông như GrabTaxi và Uber, Go Viet, Dichung, Fastgo, Be...; dịch vụ lưu trú, du lịch như mô hình Airbnb, Triip.me, Travelmob...; dịch vụ cho vay ngang hàng (P2P Lending), chủ yếu tập trung vào các doanh nghiệp công nghệ tài chính (Fintech).

Mở đường phát triển các mô hình kinh tế mới

Theo Thứ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư Đỗ Thành Trung, với lợi ích, tiềm năng rất lớn từ các mô hình kinh tế mới và nhằm cụ thể hóa việc thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội theo quan điểm phát triển bền vững, hiện thực hóa các mục tiêu phát triển bền vững SDGs đến năm 2030 phù hợp với bối cảnh mới và thực hiện mục tiêu phát thải ròng bằng 0 vào năm 2050, nhiều chiến lược nhằm thúc đẩy các mô hình kinh tế mới đã được ban hành trong thời gian gần đây.

Phó Trưởng ban Kinh tế Trung ương Nguyễn Đức Hiên cũng cho biết, những nội dung liên quan đến phát triển các mô hình kinh tế mới đã được Chính phủ đề cập trong nhiều văn bản, nghị quyết, chính sách quan trọng của Việt Nam. Cụ thể như Nghị quyết số 52-NQ/TW ngày 27/9/2019 của Bộ Chính trị về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Nghị quyết đã xác định kinh tế số là một trong 3 nhiệm vụ trọng tâm bên cạnh

nhiệm vụ xây dựng đô thị thông minh, chính phủ điện tử.

Ngày 01/10/2021, Thủ tướng Chính phủ ban hành Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn 2050 tại Quyết định số 1658/QĐ - TTg với mục tiêu thúc đẩy cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng, nhằm đạt được thịnh vượng về kinh tế, bền vững về môi trường và công bằng về xã hội; hướng tới nền kinh tế xanh, trung hòa carbon và đóng góp vào mục tiêu hạn chế sự gia tăng nhiệt độ toàn cầu.

Ngày 31/3/2022, Thủ tướng ban hành Quyết định số 411/QĐ - TTg phê duyệt Chiến lược quốc gia phát triển kinh tế số và xã hội số đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 với mục tiêu tỷ trọng kinh tế số đạt 20% GDP vào năm 2025 và 30% GDP vào năm 2030.

Cũng trong năm 2022, Thủ tướng tiếp tục ban hành Quyết định số 687/QĐ - TTg phê duyệt "Đề án Phát triển kinh tế tuần hoàn ở Việt Nam" với mục tiêu tạo động lực cho đổi mới sáng tạo và cải thiện năng suất lao động, góp phần thúc đẩy tăng trưởng xanh gắn với cơ cấu lại nền kinh tế, đổi mới mô hình tăng trưởng theo hướng tăng cường hiệu quả, tính gắn kết tuần hoàn giữa các doanh nghiệp và ngành kinh tế.

Theo lãnh đạo Bộ Kế hoạch và Đầu tư, những nỗ lực của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ trong việc kịp thời thể chế hóa quan điểm, mục tiêu phát triển bền vững mà Đảng và Nhà nước đã đề ra, vừa tạo hành lang pháp lý để triển khai các mô hình kinh tế mới, vừa tạo động lực tăng trưởng và phát triển mới đóng góp trực tiếp vào mục tiêu tăng trưởng và phát triển bền vững trong bối cảnh và tình hình mới.

Theo báo cáo "Nền kinh tế số Đông Nam Á" năm 2021, nền kinh tế số Việt Nam có trị giá khoảng 21 tỷ USD, cao gấp 7 lần so với năm 2015, và dự đoán sẽ đạt 220 tỷ USD tổng giá trị hàng hóa vào năm 2030, đứng thứ hai trong khu vực chỉ sau Indonesia. Bên cạnh đó, kết quả tính thử nghiệm sơ bộ từ TCTK cho thấy, tỷ trọng giá trị tăng thêm kinh tế số trong GDP năm 2022 là 12,86%, trong đó ngành kinh tế số lõi đóng góp 7,82% (chiếm 60,85%), số hóa các ngành khác đóng góp 5,03% (chiếm 39,15%), bình quân giai đoạn 2019-2022 đạt khoảng 11,53%.

Về kinh tế tuần hoàn, những mô hình kinh tế mà trong đó các hoạt động thiết kế, sản xuất, tiêu dùng và dịch vụ nhằm giảm khai thác nguyên, vật liệu, kéo dài vòng đời sản phẩm, hạn chế chất thải phát sinh và loại bỏ các tác động tiêu cực tới môi trường đang được nghiên cứu, triển khai.

Về kinh tế chia sẻ, dù với tên gọi khác nhau, song bản chất đều là kết nối để những người tiêu dùng có thể tận dụng nguồn lực

Hiện nay, đã có nhiều doanh nghiệp tiên phong ứng dụng các mô hình kinh tế mới và đạt những kết quả khá tích cực. Điển hình, công ty Cổ phần Bông đèn phích nước Rạng Đông là một doanh nghiệp có lịch sử hơn 60 năm hình thành và phát triển, từ một doanh nghiệp nhà nước, chuyển đổi sang công ty cổ phần. Lãnh đạo công ty Rạng Đông đã đánh thức lại chính yếu tố cốt lõi của doanh nghiệp là dựa trên khoa học công nghệ, bắt nhịp với cuộc cách mạng công nghiệp 4.0, lấy đổi mới sáng tạo, ứng dụng các mô hình kinh tế mới làm đòn bẩy để tạo đà tăng trưởng. Vì vậy, chỉ trong 3 năm quyết liệt đổi mới, sáng tạo, triển khai các mô hình kinh tế số, kinh tế tuần hoàn, tạo ra các sản phẩm đáp ứng tiêu chí xanh và phát triển bền vững, Rạng Đông đã thu được những trái ngọt về tăng trưởng, là nguồn động lực rất lớn cho toàn đội ngũ quản lý và người lao động của công ty.

Các thương hiệu lớn của Việt Nam như Vinamilk cũng tiên phong ứng dụng các mô hình kinh tế mới vào toàn bộ quy trình sản xuất và chuỗi cung ứng logistics thương mại sản phẩm. Mới đây, Vinamilk cũng công bố lộ trình tới Net-zero 2050 và hiện thực hóa những bước đi vững chắc của mình bằng Nhà máy và trang trại đạt trung hòa carbon đầu tiên tại Việt Nam.

Tập đoàn Lộc Trời, một doanh nghiệp trong lĩnh vực nông nghiệp cũng đạt được sự bứt phá khi ứng dụng các mô hình kinh tế mới. Kinh tế số đã giúp Lộc Trời trở thành doanh nghiệp đầu tiên tạo được chứng chỉ carbon cho cây lúa Việt Nam, giúp nâng cao năng lực sản xuất quy mô lớn. Điều giá trị hơn nữa là, tham gia

vào hệ sinh thái nông nghiệp chất lượng cao của Lộc Trời, nông dân không chỉ có doanh thu từ hạt lúa mà còn có lợi nhuận cao hơn từ khâu chế biến sản phẩm thứ cấp sau gạo như cám, vỏ trấu... theo mô hình kinh tế tuần hoàn.

Khu công nghiệp sinh thái đầu tiên của Việt Nam - Khu công nghiệp Nam Cầu Kiền tại thành phố Hải Phòng sau khi đổi mới sang mô hình sinh thái, tuần hoàn, khu công nghiệp này đã hồi sinh và đang trở thành thời nam châm hút các nhà đầu tư trên thế giới.

Ngoài ra, còn rất nhiều những nỗ lực đang thực thi của các Tập đoàn Kinh tế FDI lớn đang hoạt động tại Việt Nam. Điển hình là Lego đã chính thức khởi công nhà máy trung hòa carbon tại Việt Nam với giá trị 1,3 tỷ đô la Mỹ.

Qua các chiến lược và kế hoạch hành động cụ thể của khu vực doanh nghiệp, có thể thấy rõ những nỗ lực đang thực thi cũng như hiệu quả của các mô hình kinh tế mới trên đa dạng các lĩnh vực hoạt động của doanh nghiệp tại Việt Nam.

Có thể nói, công cuộc phục hồi sau đại dịch Covid-19 vẫn đang khiến cộng đồng doanh nghiệp Việt phải gồng mình, song việc thực hiện đồng thời hoạt động “tái thiết” và “thay đổi” lại chính là cơ hội tuyệt vời để doanh nghiệp phát huy sức sáng tạo, làm nên những thành quả có tính đột phá cao. Việc ứng dụng các mô hình kinh tế mới cũng ngày càng phong phú, đa dạng và sinh động trong nhiều lĩnh vực hoạt động của nền kinh tế và khu vực doanh nghiệp mở đường cho những xu hướng tất yếu và được kỳ vọng là động lực tăng trưởng mới và phát triển bền vững của Việt Nam trong tương lai./.

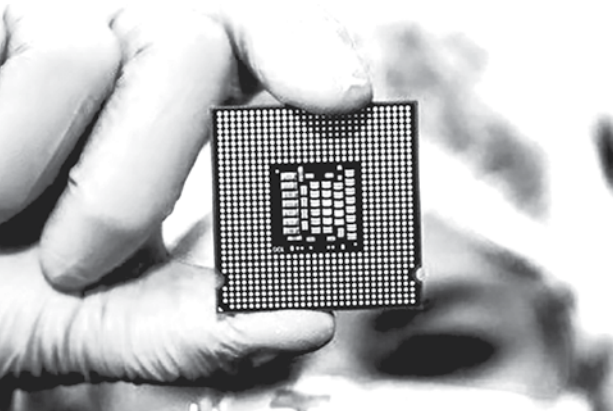
Thông suốt từ chủ trương đến hành động

Ngành công nghiệp bán dẫn (vi mạch) là tập hợp các thành phần tham gia vào lĩnh vực thiết kế cũng như chế tạo nên toàn bộ các linh kiện, thiết bị điện tử. Đây là những yếu tố không thể thiếu trong việc sản xuất các thiết bị phục vụ đời sống con người, đặc biệt quan trọng trong kỷ nguyên công nghệ. Chiến lược Phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam giai đoạn 2021-2030 xác định phát triển nhanh và bền vững trên cơ sở khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số. Để hiện thực hóa chủ trương này, Việt Nam lựa chọn lĩnh vực công nghệ cao, đặc biệt công nghiệp bán dẫn là một trong những lĩnh vực tạo đột phá, tạo cơ hội cho các doanh nghiệp Việt Nam tham gia sâu hơn vào chuỗi giá trị toàn cầu. Theo đó, Việt Nam chủ trương xây dựng môi trường kinh doanh thuận lợi, hấp dẫn cho các tập đoàn bán dẫn hàng đầu, cũng như các chính sách đầu tư hợp lý, cung cấp các tiện ích cần thiết và tạo điều kiện thuận lợi cho việc nghiên cứu và phát triển lĩnh vực này. Các dự án đầu tư ngành bán dẫn thuộc lĩnh vực công nghệ cao được áp dụng những ưu đãi cao nhất trong khuôn khổ pháp luật Việt Nam.

Bên cạnh đó, hàng loạt các chuyển thăm cấp cao của các nhà lãnh đạo Việt Nam đến các nước hoặc của các nước đến Việt Nam cũng có một nội dung là tập trung cho việc hợp tác phát triển trong lĩnh vực công nghiệp bán dẫn. Tuyên bố chung về nâng cấp quan hệ Việt Nam - Hoa Kỳ lên Đối tác Chiến lược Toàn diện trong chuyến thăm và làm việc của Tổng Thống Hoa Kỳ Joe Biden đến Việt Nam mới đây đã ghi nhận

HƯỚNG ĐI NÀO ĐỂ CÔNG NGHIỆP BÁN DẪN CỦA VIỆT NAM THAM GIA THỊ TRƯỜNG TỶ USD

Thu Hòa



Hiện nay, công nghiệp bán dẫn đang trở thành xu thế và là ngành công nghiệp quan trọng của toàn cầu, tác động đến mọi mặt của đời sống con người. Việc thúc đẩy phát triển ngành công nghiệp bán dẫn đang thực sự là một cuộc cách mạng để nâng cao vị thế đất nước. Việt Nam được đánh giá là quốc gia có nhiều cơ hội để tham gia sâu hơn vào chuỗi cung ứng bán dẫn toàn cầu với những lợi thế sẵn có.

tiềm năng to lớn của Việt Nam trở thành quốc gia chủ chốt trong ngành công nghiệp bán dẫn. Lãnh đạo 2 nước Việt Nam - Hoa Kỳ ủng hộ sự phát triển nhanh chóng của hệ sinh thái bán dẫn tại Việt Nam và hai bên sẽ tích cực phối hợp nhằm nâng cao vị trí của Việt Nam trong chuỗi cung ứng bán dẫn toàn cầu. Việt Nam và Hoa Kỳ tuyên bố khởi động các sáng kiến phát triển nguồn nhân lực trong lĩnh vực bán dẫn, trong đó Chính phủ Hoa Kỳ sẽ cấp khoản tài trợ gieo mầm ban đầu trị giá 2 triệu USD cùng các khoản hỗ trợ từ Chính phủ Việt Nam và khu vực tư nhân trong tương lai. Trong buổi gặp gỡ với các doanh nghiệp Hoa Kỳ, Thủ tướng Phạm Minh Chính cũng đề nghị các doanh nghiệp bán dẫn Mỹ tiếp tục hợp tác, đầu tư sâu hơn, rộng hơn, nhiều hơn tại Việt Nam. Qua đó, tạo điều kiện

Theo một nghiên cứu thị trường do Custom Market Insights công bố vào đầu tháng 8/2023, quy mô và doanh thu thị phần thị trường chip bán dẫn toàn cầu năm 2022 được định giá khoảng 580 tỷ USD, năm 2023 đạt khoảng 634,5 tỷ USD. Con số này, dự kiến sẽ đạt 1.124 tỷ USD vào năm 2032.

nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, năng lực của doanh nghiệp Việt Nam và từng bước đưa Việt Nam tham gia sâu hơn vào chuỗi giá trị, chuỗi cung ứng ngành bán dẫn toàn cầu trong nhiều khâu

từ thiết kế, lắp ráp, đóng gói, kiểm thử, sản xuất... Chính phủ và các Bộ, ngành Việt Nam sẽ tạo lập môi trường kinh doanh bình đẳng, lành mạnh, tạo điều kiện tốt nhất cho các doanh nghiệp nước ngoài đầu tư, hoạt động ngày càng thuận lợi, ổn định, hiệu quả, bền vững tại Việt Nam, trong đó có các doanh nghiệp bán dẫn của Mỹ.

Cùng với đó, Việt Nam đã thành lập Trung tâm Đổi mới sáng tạo Quốc gia (NIC) và 3 khu công nghệ cao tại TP Hồ Chí Minh, Hòa Lạc (Hà Nội) và Đà Nẵng, sẵn sàng đón các nhà đầu tư ngành bán dẫn với cơ chế ưu đãi cao. NIC và các khu công nghệ cao này sẽ là cầu nối quan trọng để hỗ trợ phát triển hệ sinh thái ngành bán dẫn Việt Nam.

Với những lợi thế phát triển ngành công nghiệp bán dẫn cùng những chính sách ưu đãi hấp dẫn, Việt Nam trở thành điểm đến

lý tưởng của các nhà đầu tư lớn thuộc lĩnh vực này. Trong đó phải kể đến Intel - một trong 3 nhà sản xuất bán dẫn hàng đầu thế giới, từ hơn 10 năm trước đã bắt đầu phát triển nhà máy sản xuất chip tại Việt Nam với quy mô 1 tỷ USD. Năm 2021, Intel đã tăng vốn đầu tư dự án này lên gần 1,5 tỷ USD và hiện đang mở rộng giai đoạn 2 nhà máy kiểm định chip tại TP Hồ Chí Minh với tổng vốn đầu tư 4 tỷ USD.

Các tập đoàn công nghệ hàng đầu thế giới khác đến từ Đức, Hàn Quốc đã và đang có kế hoạch sản xuất linh kiện bán dẫn ở Việt Nam. Mới đây, ngày 16/9, công ty Hana Micron Vina (Hàn Quốc) đã khánh thành dự án nhà máy sản xuất chất bán dẫn tại Khu công nghiệp Văn Trung, huyện Việt Yên (Bắc Giang), với tổng vốn đăng ký đầu tư gần 600 triệu USD. Đến năm 2025, Công ty có kế hoạch tăng tổng mức đầu tư lên hơn 1 tỷ USD, doanh thu dự kiến đạt 800 triệu USD và tạo việc làm cho khoảng 4 nghìn lao động. Cùng với đó, Amkor Technology có trụ sở tại Arizona công bố bắt đầu hoạt động tại nhà máy hiện đại ở tỉnh Bắc Ninh vào tháng 10/2023, tổng vốn đầu tư cho dự án là 1,6 tỷ USD, chia làm 3 giai đoạn, trong đó giai đoạn I là 520 triệu USD và dự kiến tới năm 2035 sẽ tạo việc làm cho khoảng 10 nghìn lao động.

Ngoài ra, các công ty bán dẫn hàng đầu thế giới của Mỹ như Synopsys, Marvell cũng đã có kế hoạch hợp tác hoặc đầu tư xây dựng trung tâm ương mầm và thiết kế bán dẫn, là công đoạn quan trọng nhất trong ba công đoạn sản xuất chip, bao gồm thiết kế, sản xuất và đóng gói. Tập đoàn Samsung cũng cho biết đã tăng vốn vào nhà máy Samsung Electro-Mechanics Việt Nam

tại tỉnh Thái Nguyên, đồng thời đang nghiên cứu đầu tư sản xuất lưới bóng chip bán dẫn, thử nghiệm vào tháng Năm và chính thức đi vào sản xuất từ tháng 11/2023...

Thống kê cho thấy, tính đến ngày 20/9/2023, tổng vốn đầu tư nước ngoài đăng ký vào Việt Nam bao gồm: Vốn đăng ký cấp mới, vốn đăng ký điều chỉnh và giá trị góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài đạt gần 20,21 tỷ USD, tăng 7,7% so với cùng kỳ. Trong số vốn này cũng đã có sự góp mặt của các nhà đầu tư thuộc lĩnh vực công nghiệp bán dẫn. Điều này chứng minh chủ trương đúng đắn của Việt Nam trong việc thu hút các dự án thuộc ngành này đầu tư vào Việt Nam, tạo cơ hội, nền tảng để ngành công nghiệp bán dẫn phát triển nhanh, bền vững.

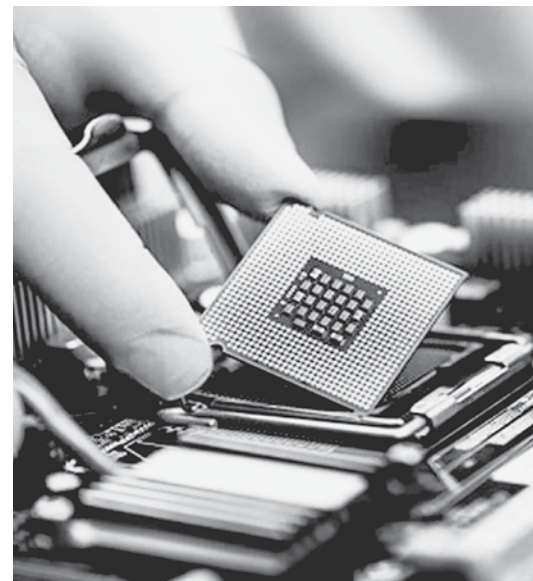
Trong khi đó, ở trong nước, việc tự sản xuất chip tại Việt Nam cũng bắt đầu đạt một số bước tiến. Giữa tháng 4/2023, FPT công bố thiết kế và sản xuất ba dòng chip nguồn và có hợp đồng cung cấp chip đầu tiên cho đối tác với quy mô 25 triệu chip, dự kiến xuất khẩu vào năm 2024-2025. Đại học FPT cũng đã công bố thành lập khoa Vi mạch bán dẫn vừa bổ sung nguồn nhân lực chất lượng cao, vừa đầu tư một cách bài bản và chiều sâu để chủ động tham gia vào ngành công nghiệp bán dẫn, phát triển công nghệ AI. Trước đó, tháng 8/2022, Viettel cũng đề xuất tham gia nghiên cứu, sản xuất chip phục vụ nhu cầu nội địa và hướng tới xuất khẩu.

Hướng đi nào cho công nghiệp bán dẫn Việt Nam

Với những kết quả bước đầu đạt được, Việt Nam đã có tên trên bản đồ chế tạo chip, được đánh giá là thị trường tiềm năng

của ngành sản xuất chip và linh kiện bán dẫn. Theo Bộ Thông tin và Truyền thông, xét về doanh số, Việt Nam đứng thứ 3 châu Á, sau Malaysia và Đài Loan trong xuất khẩu chip bán dẫn vào Mỹ với hơn 10% số lượng chip nhập khẩu của Mỹ trên toàn thế giới, doanh số đạt 562,5 triệu USD. Trong đó, đáng chú ý, đã có con chip 100% do người Việt Nam làm chủ và sản xuất tại Việt Nam từ khâu thiết kế đến khâu cuối cùng. Theo công ty nghiên cứu Technavio, thị trường chất bán dẫn tại Việt Nam dự kiến tăng 1,65 tỷ USD trong giai đoạn 2021-2025, với tốc độ tăng trưởng khoảng 6,5% mỗi năm.

Các chuyên gia nhận định, Việt Nam có nhiều lợi thế để phát triển ngành công nghiệp bán dẫn, trong đó phải kể đến nguồn nguyên vật liệu với trữ lượng đất hiếm (vật liệu không thể thiếu của ngành công nghiệp bán dẫn) lớn thứ hai thế giới, chỉ sau Trung Quốc. Theo nghiên cứu của Cục khảo sát địa chất Hoa Kỳ, Việt Nam có 22 triệu tấn đất hiếm, sau Trung Quốc (44 triệu tấn), trong khi đó Nga, Brazil mỗi nước có 21 triệu tấn, Ấn Độ 6,9 triệu tấn, Úc 4,2 triệu tấn, Hoa Kỳ 2,3 triệu tấn. Các nước Canada,



Nam Phi, Tanzania mỗi nước chưa đến 1 triệu tấn...

Tuy nhiên, các chuyên gia cũng đặc biệt nhấn mạnh hiệu quả của việc tận dụng đầu tư nước ngoài trong ngành công nghiệp bán dẫn trong khi phần lớn nguồn nhân lực Việt Nam vẫn đang tập trung ở công đoạn thiết kế đơn giản. Bài toán đặt ra là làm sao gia tăng được số công đoạn Việt Nam có thể làm chủ trong chuỗi cung ứng toàn cầu của ngành này, tăng tính độc lập, tự chủ. Theo đó, cần tiếp tục củng cố thế mạnh của Việt Nam trong các khâu thiết kế và đóng gói vi mạch bán dẫn, thúc đẩy hình thành các doanh nghiệp trong nước có khả năng phát triển các sản phẩm điện tử, vi mạch "Make in Vietnam" phục vụ cho các thị trường ngách trong nước, từng bước hướng đến xuất khẩu. Việt Nam cần kiên trì tìm kiếm các cơ hội tham gia sâu vào khâu sản xuất vi mạch, trước hết là tập trung vào các công nghệ chế tạo vi mạch được sử dụng phổ biến để từng bước tiếp thu và làm chủ công nghệ sản xuất vi mạch. Đồng thời, tập trung đầu tư nâng cấp hạ tầng kỹ thuật các khu công nghệ cao để hỗ trợ phát triển

các doanh nghiệp ngành điện tử, vi mạch bán dẫn; tập trung thu hút các dự án đầu tư xoay quanh những khâu và công đoạn mà Việt Nam có thế mạnh, giúp Việt Nam có thể nâng cấp năng lực công nghệ, tiếp thu, ứng dụng và sáng tạo công nghệ.

Đáng chú ý, cần mở rộng quy mô và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực trong lĩnh vực vi mạch bán dẫn, đồng thời tăng cường đầu tư cho đào tạo, khoa học và công nghệ, thu hút đội ngũ chuyên gia, nhà khoa học người Việt tại các nước tiên tiến, đặc biệt là tại thung lũng Silicon trở về nước để tham gia phát triển các ngành điện tử, vi mạch bán dẫn.

Theo tính toán, ngành công nghiệp bán dẫn của Việt Nam cần 10.000 kỹ sư mỗi năm, nhưng nguồn nhân lực hiện nay chỉ đáp ứng chưa tới 20%. Nhiều chuyên gia cho rằng, cách làm hiệu quả nhất của Việt Nam lúc này là thu hút kỹ sư chip có trình độ cao trên thế giới về Việt Nam làm trong vài năm, các kỹ sư này sẽ giúp chuyển giao công nghệ, đào tạo tay nghề cho kỹ sư Việt Nam. Đồng thời, việc đẩy mạnh đào tạo kỹ sư trong nước cũng phải được tiến hành

khẩn trương song song mới có được đội ngũ nhân lực đảm bảo về chuyên môn, có thể tiếp quản, kế thừa và phát huy những thành quả của các dự án đầu tư nước ngoài về công nghệ bán dẫn.

Với chính sách đẩy mạnh hợp tác đầu tư, phát triển ngành bán dẫn ở Việt Nam, Thủ tướng Chính phủ Phạm Minh Chính đã giao Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Thông tin và Truyền thông, các Bộ, ngành xây dựng kế hoạch hành động và chiến lược để phát triển ngành công nghiệp bán dẫn ở Việt Nam, đặc biệt là xây dựng đề án phát triển nguồn nhân lực với mục tiêu hình thành đội ngũ 50.000 kỹ sư cho ngành bán dẫn đến năm 2030. Mới đây, ngày 19/10, tại Đà Nẵng, Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông đã ký kết biên bản hợp tác liên minh với Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, Đại học Quốc gia Hà Nội, Đại học Bách khoa Hà Nội, Đại học Đà Nẵng về phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao ngành công nghiệp chip bán dẫn với mục tiêu là phát huy tiềm năng, thế mạnh của các trường để thống nhất kế hoạch hành động và mở rộng cùng các cơ sở giáo dục đại học Việt Nam để tăng nhanh số lượng, nâng cao chất lượng và hiệu quả nguồn nhân lực chất lượng cao cho ngành công nghiệp bán dẫn; Thúc đẩy nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, đổi mới sáng tạo từ các cơ sở giáo dục đại học Việt Nam để hợp tác hiệu quả với doanh nghiệp bán dẫn trong chuỗi giá trị chip bán dẫn toàn cầu từ nay đến năm 2030 và tầm nhìn đến 2045... Với những quyết sách đúng đắn, hy vọng ngành công nghiệp bán dẫn Việt Nam sẽ phát triển bền vững, tham gia sâu, rộng hơn vào thị trường tỷ USD của lĩnh vực này trên thế giới./.



XÂY DỰNG KHUNG BỘ CHỈ SỐ PHỤC VỤ CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CỦA CHÍNH PHỦ, THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ VÀ BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG

TS. Nguyễn Quang Tùng*

Phó Vụ trưởng Vụ Thư ký - Biên tập, Văn phòng Chính phủ

Thực hiện nhiệm vụ được giao tại Nghị quyết số 131/NQ-CP ngày 06/10/2022 về đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính và hiện đại hóa phương thức chỉ đạo, điều hành phục vụ người dân, doanh nghiệp, thời gian quan, Văn phòng Chính phủ đã phối hợp với các Bộ, ngành, địa phương, các chuyên gia trong nước và quốc tế xây dựng Khung Bộ chỉ số phục vụ sự chỉ đạo, điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và Bộ, ngành, địa phương, làm cơ sở cho các Bộ, ngành, địa phương triển khai thực hiện đảm bảo thống nhất, đồng bộ từ Trung ương tới địa phương.

Khung Bộ chỉ số phục vụ sự chỉ đạo, điều hành gồm 3 cấp: Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ; Bộ, ngành; Địa phương.

- Bộ chỉ số chỉ đạo, điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ được phân làm 8 nhóm (nhóm chỉ số đầu vào; nhóm chỉ số quá trình thực hiện; nhóm chỉ số đầu ra; nhóm chỉ số kết quả; nhóm chỉ số tác động; nhóm chỉ số theo dõi nhiệm vụ của Quốc hội, Chính phủ giao; nhóm chỉ số theo dõi, giám sát chỉ số quốc tế; nhóm chỉ số ứng phó các tình huống khẩn cấp);



- Bộ chỉ số chỉ đạo, điều hành của Bộ, ngành được phân làm 7 nhóm (nhóm chỉ số đầu vào; nhóm chỉ số quá trình thực hiện; nhóm chỉ số đầu ra; nhóm chỉ số kết quả; nhóm chỉ số tác động; nhóm chỉ số theo dõi nhiệm vụ của Chính phủ giao; nhóm chỉ số theo dõi, giám sát chỉ số quốc tế);

- Bộ chỉ số chỉ đạo, điều hành của địa phương được phân làm 10 nhóm, trong đó cấp địa phương gồm 7 nhóm (nhóm chỉ số đầu vào; nhóm chỉ số quá trình thực hiện; nhóm chỉ số đầu ra; nhóm chỉ số kết quả; nhóm chỉ số tác động; nhóm chỉ số theo dõi nhiệm vụ của Chính phủ, HĐND giao; nhóm chỉ số đặc thù của địa phương);

Quan điểm xây dựng Khung bộ chỉ số phục vụ chỉ đạo, điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ, ngành, địa phương là bám sát chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước;

chương trình cải cách hành chính; chương trình chuyển đổi số quốc gia, chiến lược phát triển chính phủ điện tử hướng đến chính phủ số; chiến lược phát triển kinh tế số, xã hội số; mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội hàng năm và 5 năm; nhiệm vụ Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao. Khung Bộ chỉ số phục vụ chỉ đạo, điều hành của các cơ quan trong hệ thống hành chính nhà nước được xác định là một trong những công cụ quan trọng để xây dựng Chính phủ số, thúc đẩy chuyển đổi số quốc gia. Đây là yêu cầu cấp bách và tất yếu nhằm thay đổi một cách căn bản, toàn diện phương thức chỉ đạo, điều hành từ thủ công truyền thống sang chỉ đạo, điều hành dựa trên thông tin, dữ liệu và ứng dụng công nghệ hiện đại. Việc xây dựng và phát triển Khung Bộ chỉ số phục vụ chỉ đạo, điều hành của các cơ quan

** Phụ trách Trung tâm thông tin, chỉ đạo điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ*

trong hệ thống hành chính nhà nước là nhiệm vụ quan trọng có tính lâu dài nhưng phải tổ chức thực hiện, phát huy hiệu quả ngay trong ngắn hạn nhằm tạo bước đột phá trong đổi mới công tác chỉ đạo, điều hành của các cơ quan trong hệ thống hành chính nhà nước. Xây dựng và phát triển thông tin, dữ liệu, hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu là nhiệm vụ của các cơ quan trong hệ thống hành chính nhà nước, là tài sản của Nhà nước. Tích hợp, kết nối, chia sẻ thông tin, dữ liệu nhằm tạo ra những giá trị mới, kế thừa và phát huy tối đa hiệu quả của thông tin, dữ liệu, là quyền lợi, trách nhiệm của các Bộ, ngành, địa phương.

Mục tiêu tổng quát của Khung bộ chỉ số là: (i) Theo dõi, giám sát, đo lường quá trình thực hiện, phục vụ đánh giá kết quả, hiệu quả thực thi chính sách, mục tiêu, nhiệm vụ được giao của các cơ quan trong hệ thống hành chính nhà nước; (ii) Tăng cường tính công khai, minh bạch trong cung cấp thông tin, thực thi chính sách và trách nhiệm quản lý của các cơ quan quản lý hành chính nhà nước, nâng cao trách nhiệm giải trình trong thực thi công vụ của đội ngũ cán bộ, công chức góp phần xây dựng Chính phủ kiến tạo với mô hình quản trị hiện đại, hiệu quả, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia, thúc đẩy phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội; (iii) Nâng cao hiệu quả hoạt động của bộ máy hành chính nhà nước, đổi mới phương thức chỉ đạo, điều hành từ thủ công, giấy tờ sang chỉ đạo, điều hành dựa trên thông tin, dữ liệu theo thời gian thực, từng bước hiện đại hóa nền hành chính quốc gia.

Văn phòng Chính phủ đặt mục tiêu cụ thể cho Khung Bộ chỉ số là:

- Thiết lập các Bộ chỉ số để phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, các Bộ, ngành và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương về kinh tế - xã hội; theo dõi, giám sát nhiệm vụ Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao, phục vụ các cuộc họp giao ban, thường kỳ, chuyên đề, kiểm tra, giám sát và xử lý những vấn đề khẩn cấp, cấp bách phát sinh.

- Hình thành kho dữ liệu tổng hợp với tần suất ngắn nhằm đáp ứng nhu cầu thông tin, dữ liệu liên tục, kịp thời phục vụ chỉ đạo, điều hành hàng ngày, hàng tuần, hàng tháng của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và lãnh đạo Bộ, ngành, địa phương.

- Khai thác, chia sẻ, sử dụng và tái sử dụng thông tin, dữ liệu hiện có của cơ quan trong hệ thống hành chính nhà nước để tạo ra những giá trị mới, phát huy tối đa hiệu quả của tài nguyên thông tin, dữ liệu, tiến tới giảm gánh nặng thực hiện chế độ báo cáo không cần thiết hoặc báo cáo có thể lấy thông tin, dữ liệu trực tiếp từ các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu.

Khung Bộ chỉ số được xây dựng dựa trên 5 nguyên tắc, gồm:

(i) Việc lựa chọn chỉ số phục vụ chỉ đạo, điều hành phải căn cứ vào các chỉ tiêu, mục tiêu hàng năm, 5 năm, chiến lược, chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, các chương trình mục tiêu quốc gia, dự án, công trình trọng điểm quốc gia giai đoạn 2023-2025, tầm nhìn đến 2030, nhiệm vụ Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao và chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan trong hệ thống hành chính nhà nước.

(ii) Được thu thập từ một nguồn và được chia sẻ, tái sử dụng trong quá trình khai thác, sử dụng thống nhất từ Trung ương đến địa phương.

(iii) Kế thừa, sử dụng tối đa thông tin, dữ liệu của các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu sẵn có.

(iv) Được điều chỉnh linh hoạt để bảo đảm phù hợp với tình hình thực tế và đáp ứng yêu cầu quản lý, chỉ đạo điều hành của các cơ quan trong hệ thống hành chính nhà nước.

(v) Phải kết hợp chặt chẽ với thông tin thống kê trong khai thác, sử dụng để đáp ứng kịp thời, toàn diện về thông tin, dữ liệu trong công tác chỉ đạo, điều hành.

Văn phòng Chính phủ lựa chọn chỉ số phục vụ chỉ đạo, điều hành dựa trên các tiêu chí, đó là: Chỉ số có vai trò quyết định đến kết quả thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ quan trọng, ưu tiên của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và của Bộ, ngành, địa phương; Chỉ số phải có tính định lượng, đo lường, phản ánh diễn biến quá trình thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ được giao; Chỉ số có khả năng phân tích, dự báo xu hướng, khả năng hoàn thành các mục tiêu, nhiệm vụ và đề xuất giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc để đạt được mục tiêu, nhiệm vụ đề ra; Chỉ số có tần suất ngắn, được cung cấp thường xuyên, liên tục theo ngày, tuần, tháng, được kết nối tự động giữa các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu; Chỉ số là thành phần để tính toán ra chỉ tiêu thống kê.

Việt Nam đang ở thời điểm quan trọng để chuyển mình phát triển nhanh và bền vững, đòi hỏi sự chỉ đạo, điều hành chuyển từ phương thức truyền thống sang điều hành bằng dữ liệu. Việc xây dựng Khung Bộ chỉ số phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành trong toàn bộ cơ quan trong hệ thống hành chính nhà nước sẽ góp phần đổi mới phương thức và hiện đại hóa công tác chỉ đạo, điều hành của các cấp, các ngành dựa trên dữ liệu./

THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP VỀ PHÒNG CHỐNG RỬA TIỀN TẠI VIỆT NAM

Nguyễn Tấn Khoa

Khoa Tài chính Kế toán, Trường Đại học Sài Gòn



Chính sách phòng chống rửa tiền (PCRT) đã trở thành vấn đề lớn trên thế giới. Về cơ bản, tất cả các quốc gia trên thế giới ít nhiều đều buộc phải hợp tác trong cuộc chiến PCRT. Việt Nam là một trong những quốc gia có tốc độ hội nhập nhanh, sâu và rộng với thế giới, do đó công tác PCRT phải tuân thủ các cơ chế, thông lệ quốc tế.

Từ khóa: Rửa tiền, Phòng chống rửa tiền, tội phạm

Theo Lực lượng đặc nhiệm tài chính quốc tế (FATF) năm 2022, rửa tiền là quá trình che giấu nguồn gốc bất hợp pháp của tiền thu được từ hoạt động tội phạm. Theo đó, các quỹ tiền bất hợp pháp thường có vẻ ngoài hợp pháp nhờ vào việc hợp thức hóa thông các thỏa thuận, giao dịch kinh doanh phức tạp có tính chất xuyên biên giới hoặc xảy qua các phương tiện công nghệ cao.

Hoạt động rửa tiền gồm có ba cấp độ cá nhân, quốc gia và quốc tế, thường được các đối tượng vi phạm thực hiện bằng hình thức tiền mặt thông qua hoạt động đầu tư sản xuất, kinh doanh bất động sản hoặc chơi trò chơi, cờ bạc gắn với công nghệ hiện đại hay chuyển tiền thông qua các tổ chức phi lợi nhuận, tham gia hoạt động buôn bán ma túy, vũ khí, động vật hoang dã bất hợp pháp và cả gian lận chứng khoán, nhận hối lộ, tham nhũng và bòn rút tiền viện trợ...

Hoạt động rửa tiền có thể được chia thành ba giai đoạn cơ bản, bao gồm: (1) Sắp đặt (placement), thông qua việc hợp thức hóa nguồn tiền bất hợp pháp vào hệ thống tài chính nhằm che giấu lượng tiền bản của tội phạm. (2) Phân tán (Layering), là giai đoạn lượng tiền bất hợp pháp sẽ luân chuyển với tần suất lớn giữa các tổ chức tài chính với mục đích phi tang các dấu vết ban đầu, tránh sự truy vết từ cơ quan điều tra về nguồn gốc thật sự của tiền. (3) Hòa nhập (Intergration), sau khi các khoản tiền đã được hợp pháp hóa thành công sẽ được lấy ra khỏi hệ thống tài chính và quay trở lại nền kinh tế để sử dụng cho nhiều mục đích khác nhau.

Thực trạng cơ chế phòng chống rửa tiền tại Việt Nam

Trong pháp luật hình sự, rửa tiền lần đầu tiên xuất hiện trong hệ thống pháp luật Việt Nam với “Tội hợp pháp hoá tiền, tài sản do phạm tội mà có” quy định tại Điều 251, Bộ Luật Hình sự 1999, sau đổi tên thành “Tội rửa tiền” theo Bộ Luật Hình sự sửa đổi năm 2009, qua đó xác lập tội danh, đưa ra hình phạt đối với các hành vi tham gia vào giao dịch liên quan đến tiền, tài sản do phạm tội mà có.

Sau đó, Việt Nam đã có nhiều nỗ lực xây dựng, hoàn thiện cơ chế, chính sách và luật pháp về hoạt động PCRT, trong đó đáng kể nhất là Luật PCRT số 07/2012/QH13 ngày 18/06/2012 và gần đây là Luật PCRT số 14/2022/QH15 ngày 15/11/2022. Bên cạnh đó là hàng loạt các văn bản như: Kế hoạch hành động quốc gia về PCRT và tài trợ khủng bố giai đoạn 2021-2025 ban hành kèm theo Quyết định số 941/QĐ-TTg;

Đề án Nâng cao hiệu quả công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm rửa tiền và tài trợ khủng theo Quyết định số 89/QĐ-TTg; Quyết định số 581/QĐ-TTg về việc thành lập Ban Chỉ đạo phòng, chống rửa tiền...

Hệ thống pháp luật ngày càng hoàn thiện đã giúp công tác PCRT Việt Nam đạt được những kết quả nhất định. Theo số liệu báo cáo của Ngân hàng Nhà nước, tính từ năm 2009 đến tháng 6/2023, Cục PCRT đã tiếp nhận khoảng 19.400 báo cáo giao dịch đáng ngờ từ các đối tượng báo cáo, trong đó đã xử lý xong 16.500 báo cáo, chuyển giao thông tin cho cơ quan chức năng gần 8.700 báo cáo liên quan đến khoảng 1260 vụ việc. Cục PCRT đã có 155 văn bản yêu cầu các Tổ chức tình báo tài chính (FIU) nước ngoài cung cấp thông tin tội phạm/vụ việc về tổ chức đánh bạc, giao dịch đáng ngờ. Đồng thời, Cục PCRT cũng nhận và xử lý 207 văn bản yêu cầu cung cấp thông tin của FIU nước ngoài liên quan tới tội phạm/vụ việc về rửa tiền, trốn thuế, tham ô tài sản.

Hệ thống ngân hàng cũng tham gia quyết liệt vào công tác PCRT. Vào cuối năm 2022, Ngân hàng Nhà nước đã ban hành Kế hoạch của NHNN đối với việc thực hiện Quyết định số 941/QĐ-TTg theo Quyết định số 1945/QĐ-NHNN. Kế hoạch đã đề ra 6 nhiệm vụ và giải pháp trong việc PCRT: (i) Hoàn thiện khuôn khổ pháp lý về PCRT trên cơ sở đáp ứng các yêu cầu quốc tế và phù hợp với thực hiện của Việt Nam; (ii) Nâng cao hiệu quả của công tác đánh giá rủi ro rửa tiền và hợp tác trong nước; (iii) Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát đảm bảo các đối tượng báo cáo trong lĩnh vực tiền tệ, ngân hàng tuân thủ các quy định pháp luật về PCRT hướng đến

áp dụng cách tiếp cận trên cơ sở rủi ro; (iv) Nâng cao hiệu quả PCRT, trong đó tăng cường năng lực cho Cơ quan PCRT, đảm bảo thực hiện vai trò đầu mối quốc gia trong công tác PCRT; (v) Nâng cao hiệu quả trong hợp tác quốc tế, chia sẻ, trao đổi thông tin trong công tác PCRT; (vi) Tiếp tục đẩy mạnh công tác tuyên truyền, đào tạo nhằm nâng cao nhận thức, tăng cường sự hiểu biết của các cơ quan quản lý và các đối tượng báo cáo trong lĩnh vực tiền tệ, ngân hàng về công tác PCRT.

Cùng với đó, các Ngân hàng thương mại (NHTM) Việt Nam cũng quy định các quy chế liên quan đến công tác PCRT, bao gồm: Chính sách chấp nhận, nhận biết và cập nhật thông tin khách hàng; Phân loại khách hàng và đánh giá tăng cường; Dấu hiệu đáng ngờ và báo cáo giao dịch đáng ngờ; Thực hiện báo cáo PCRT; Thực hiện biện pháp trì hoãn giao dịch tạm thời; Cung cấp, lưu giữ và bảo mật thông tin; Kiểm soát và kiểm toán nội bộ công tác PCRT; Cập nhật danh sách Quốc gia, vùng lãnh thổ bị cấm/hạn chế giao dịch bám sát tinh thần Nghị định số 122/2013/NĐ-CP ngày 11/10/2013 của Chính phủ quy định về tạm ngừng lưu thông, phong tỏa, niêm phong, tạm giữ và xử lý đối với tiền, tài sản liên quan đến khủng bố, tài trợ khủng bố; xác lập danh sách tổ chức, cá nhân liên quan đến khủng bố, tài trợ khủng bố; kiểm tra thông tin hồ sơ tài trợ thương mại, thanh toán quốc tế... Qua thực hiện các quy chế trên cho thấy, cùng với sự mở rộng về quy mô, phạm vi hoạt động, các đối tượng tội phạm đã thực hiện nhiều phương thức tinh vi như: Chia nhỏ các khoản tiền để chuyển tiền ra nước ngoài; Thực hiện lừa đảo tín dụng;

Thực hiện các giao dịch trái pháp luật qua các tài khoản được mở tại ngân hàng...

Hoạt động rửa tiền có liên quan chặt chẽ với tham nhũng, đặc biệt trong môi trường quản trị kém, thiếu thể chế giám sát cần thiết, hệ thống pháp luật còn yếu kém, từ đó làm giảm năng lực cạnh tranh của các quốc gia trong việc theo đuổi những mục tiêu phát triển. Tại Việt Nam, Văn kiện đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, Đảng ta nhấn mạnh phải “Kiên quyết, kiên trì đấu tranh ngăn chặn, đẩy lùi tham nhũng, lãng phí với quyết tâm chính trị cao hơn, hành động mạnh mẽ hơn và hiệu quả hơn”. Với quyết tâm cao phòng chống tham nhũng, những năm qua, hàng loạt các quy định đã được ban hành như: Thông báo Kết luận số 12-TB/TW ngày 06/4/2022 của Bộ Chính trị về tiếp tục tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác phòng, chống tham nhũng, tiêu cực; Nghị định số 130/2020/NĐ-CP ngày 30/10/2020 của Chính phủ về kiểm soát tài sản, thu nhập của người có chức vụ, quyền hạn trong cơ quan, tổ chức, đơn vị; Hướng dẫn số 25-HD/BCĐTW ngày 01/8/2022 của Ban Chỉ đạo Trung ương về phòng, chống tham nhũng, tiêu cực về việc hướng dẫn một số nội dung về công tác phòng, chống tiêu cực...

Thực hiện các văn bản trên, công tác phòng, chống tham nhũng đã được triển khai một cách quyết liệt, đồng bộ, qua đó góp phần làm hạn chế các hoạt động rửa tiền từ hoạt động tham nhũng. Giai đoạn 2012 - 2022, cấp ủy, ủy ban kiểm tra các cấp đã thi hành kỷ luật 2.740 tổ chức đảng, hơn 167.700 cán bộ, đảng viên, trong đó có 7.390 đảng viên bị kỷ luật do tham nhũng. Riêng năm 2022, trên cả nước đã khởi tố

mới 493 vụ/1.123 bị can về tội tham nhũng (tăng 163 vụ/328 bị can so với năm 2021). Công tác thu hồi tài sản tham nhũng, tiêu cực đạt nhiều kết quả, các cơ quan tiến hành tố tụng đã tạm giữ, kê biên, phong tỏa tài khoản trị giá trên 364.000 tỷ đồng (tăng hơn 10 lần so với năm 2021); cơ quan thi hành án dân sự thu hồi được 27.400 tỷ đồng (tăng gấp 3 lần so với năm 2021). Đồng thời, xử lý trên 5.300 vụ phạm tội về trật tự quản lý kinh tế.

Trong sự phát triển mạnh mẽ của công nghệ thông tin, nước ta tập trung đẩy mạnh thực hiện công tác chuyển đổi số theo tinh thần Quyết định số 749/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030, Đảng và Nhà nước đưa ra chủ trương, chính sách nhằm góp ngăn chặn hoạt động rửa tiền, phòng chống tội phạm công nghệ cao. Đó là, Nghị quyết số 30-NQ/TW về chiến lược An ninh mạng quốc gia, Nghị quyết số 22/NQ-CP ngày 18/10/2019 của Chính phủ và Nghị định số 53/2022/NĐ-CP về việc Quy định chi tiết một số điều của Luật An ninh mạng; Nghị định số 25/2014/NĐ-CP của Chính phủ quy định về phòng, chống tội phạm và vi phạm pháp luật khác có sử dụng công nghệ cao. Nhờ vậy, nhiều vụ rửa tiền qua công nghệ cao đã bị phát hiện và xử lý. Cụ thể, trong 6 tháng 2023, cơ quan chức năng khởi tố 332 vụ với 749 bị can. Trước đó, trong năm 2022, lực lượng an ninh mạng và phòng, chống tội phạm sử dụng công nghệ cao toàn quốc đã phát hiện, khởi tố 474 vụ án, 1.071 bị can liên quan các loại đánh bạc online, cá độ đá banh...

Bên cạnh việc củng cố hệ thống phòng chống rửa tiền trong nước,

Việt Nam còn chủ động thực hiện hợp tác quốc tế trong lĩnh vực PCRT. Tháng 06/2023, Việt Nam đã ký cam kết cấp Chính phủ với Lực lượng đặc nhiệm tài chính quốc tế (FATF) về thực hiện Kế hoạch hành động quốc gia, gồm 17 hành động để giải quyết những thiếu hụt trong cơ chế PCRT, tài trợ khủng bố và tài trợ vũ khí hủy diệt hàng loạt.

Giải pháp nâng cao hoạt động phòng chống rửa tiền tại Việt Nam

Để đạt hiệu quả cao hơn trong công tác PCRT, trong thời gian tới Việt Nam cần tập trung vào các nhóm giải pháp sau:

Một là, tiếp tục xây dựng, tăng cường rà soát, bổ sung hoàn thiện hành lang pháp lý về công tác đảm bảo phù hợp bối cảnh thực tiễn cũng như đáp ứng yêu cầu của quốc tế; nâng cao hiệu quả tổ chức thực hiện Luật Phòng PCRT và quy định có liên quan trên cơ sở bám sát tinh thần Kết luận số 13-KL/TW ngày 16/8/2021 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Chỉ thị số 48-CT/TW ngày 22/10/2010 về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác phòng, chống tội phạm trong tình hình mới và Chiến lược quốc gia phòng, chống tội phạm giai đoạn 2016-2025 và định hướng đến năm 2030.

Hai là, đẩy mạnh công tác kiểm tra, giám sát, thanh tra để phát hiện, xử lý kịp thời, nghiêm minh các vụ việc, vụ án có liên quan đến hoạt động rửa tiền. Phát huy công tác đấu tranh chống các loại tội phạm rửa tiền có tính phức tạp về kinh tế, xuyên quốc gia, gắn với các hoạt động tham nhũng. Tiếp tục nâng cao sự phối hợp giữa các Bộ, ban ngành, để phát hiện, ngăn chặn và đưa ra phương hướng xử lý kịp thời các hành vi rửa tiền của tội phạm, đặc biệt là tội phạm công nghệ cao.

Ba là, NHNN cần bám sát, theo dõi và chỉ đạo quyết liệt các tổ chức tín dụng triển khai các biện pháp phòng ngừa tội phạm rửa tiền; thường xuyên rà soát và hoàn thiện các quy định đối với hệ thống kiểm soát nội bộ theo quy định PCRT (đặc biệt là các quy định về nhận dạng, đo lường, theo dõi và kiểm soát rủi ro hoạt động, quy định về quản lý rủi ro hoạt động trong cung ứng công nghệ...). Đồng thời, tăng cường bảo mật, kết nối với Bộ Công an trong việc thực thi pháp luật về điều tra, truy tố, xét xử tội phạm rửa tiền.

Bốn là, giám sát chặt chẽ việc thanh toán, chuyển tiền ra nước ngoài; đảm bảo việc thanh toán bằng thẻ ra nước ngoài đúng mục đích, hạn mức sử dụng thẻ và phù hợp với quy định của pháp luật. Chủ động kiểm tra thường xuyên giao dịch ở nước ngoài của thẻ mới được mở.

Năm là, tăng cường hoạt động truyền thông có hiệu quả trong việc nâng cao nhận thức, phản bác, lên án và ngăn chặn các hành vi rửa tiền. Kết hợp với việc tổ chức các chương trình, giáo dục pháp luật về phòng, chống tội phạm qua các phương tiện thông tin đại chúng, mạng xã hội, hệ thống truyền thanh cơ sở./.

Tài liệu tham khảo

Đảng Cộng sản Việt Nam (2021). Văn kiện Đại hội đại biểu lần thứ XIII. Tập I, II Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia Sự Thật, Hà Nội.

Nguyễn Thị Loan (2016). Phòng chống rửa tiền qua hệ thống ngân hàng Việt Nam. Tạp chí Khoa học Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh - Kinh tế và Quản trị kinh doanh, 11(2), 104-116. https://congan.com.vn/an-ninh-kinh-te/ho-tro-dieu-tra-toi-pham-rua-tien-truy-thu-cho-ngan-sach-nha-nuoc_151929.html

<https://special.nhandan.vn/dau-tranh-chong-tham-nhung-tieu-cuc/index.html>



CHẤN HƯNG, PHÁT TRIỂN VĂN HÓA NHẪM PHÁT HUY SỨC MẠNH TINH THẦN CỦA DÂN TỘC

ThS. Đỗ Thị Thúy - ThS. Nguyễn Thị Nga

Khoa giáo dục đại cương - Trường Đại học Lao động - Xã hội

Bên cạnh các vấn đề kinh tế - xã hội, việc bảo tồn, phát triển, phát huy các giá trị văn hóa và con người Việt Nam có vai trò quan trọng trong gây dựng sức mạnh tinh thần dân tộc, đóng góp vào sự phát triển chung của đất nước. Đặc biệt, trong bối cảnh Việt Nam ngày càng hội nhập sâu rộng với thế giới, việc chấn hưng văn hóa, xây dựng con người Việt Nam thời đại mới cần được coi trọng hơn bao giờ hết.

Văn hóa có vai trò quan trọng trong đời sống xã hội

Văn hóa có vai trò quan trọng trong đời sống xã hội "Văn hóa còn thì dân tộc còn". Vai trò quan trọng của văn hóa đã được khẳng định tại Đề cương văn hóa năm 1943. Trong suốt 80 năm, Đề cương văn hóa như sợi chỉ đỏ xuyên suốt, chỉ ra con đường vận động, phát triển của văn hóa mới Việt Nam. Đến nay, Văn hóa ngày càng thể hiện vai trò quan trọng trong bức tranh tăng trưởng và hội nhập của đất nước với con người giữ vị trí trung tâm, là chủ thể. Cùng với phát triển kinh tế - xã hội, xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam đã trở thành nội dung quan trọng, là chủ trương xuyên suốt và nhiệm vụ trung tâm của Đảng qua từng thời kỳ, được nhấn mạnh trong các văn kiện, qua các kỳ Đại hội như Đại hội Đảng VIII, X, XI, XII... Nghị quyết Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa VIII "Về xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc"; Nhằm bổ sung, hoàn thiện một bước quan trọng

đường lối xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam phù hợp với thực tiễn đất nước trong giai đoạn mới, khẳng định vị trí, vai trò to lớn của văn hóa, con người Việt Nam, của đội ngũ trí thức, văn nghệ sĩ trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và hội nhập quốc tế, Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng khẳng định một trong các định hướng phát triển đất nước giai đoạn 2021-2030 là: "Phát triển con người toàn diện và xây dựng nền văn hoá Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc để văn hoá thực sự trở thành sức mạnh nội sinh, động lực phát triển đất nước và bảo vệ Tổ quốc. Tăng đầu tư cho phát triển sự nghiệp văn hoá. Xây dựng, phát triển, tạo môi trường và điều kiện xã hội thuận lợi nhất để khơi dậy truyền thống yêu nước, niềm tự hào dân tộc, niềm tin, khát vọng phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc; tài năng, trí tuệ, phẩm chất của con người Việt Nam là trung tâm, mục tiêu và động lực phát triển quan trọng nhất của đất nước". Một trong ba nhóm đột phá chiến lược của Nghị quyết Đại hội đã xác định "phát huy giá trị

văn hoá, sức mạnh con người Việt Nam, tinh thần đoàn kết, tự hào dân tộc trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc."

Tại Hội nghị Văn hóa toàn quốc ngày 24/11/2021, Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng đã nhấn mạnh: "phải tiếp tục xây dựng, giữ gìn và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc", thực sự là "nền tảng tinh thần", "động lực phát triển" và "soi đường cho quốc dân đi"; phát huy giá trị văn hóa và sức mạnh con người Việt Nam, khơi dậy khát vọng phát triển đất nước phồn vinh, thịnh vượng...". Mục tiêu này cần được kiên trì và kiên định trong bất cứ hoàn cảnh nào; là một mục tiêu thành phần không tách rời trong tổng thể mục tiêu xây dựng và phát triển đất nước trong thời kỳ mới.

Với việc khẳng định vai trò quan trọng trong phát triển tổng thể đất nước, phát triển văn hóa Việt Nam đã đạt được một số thành tựu nhất định. Kết quả công tác nửa nhiệm kỳ triển khai thực hiện Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng trong lĩnh vực văn hóa cho thấy, khung khổ pháp lý

cho hoạt động văn hóa từng bước được hoàn thiện. Nguồn lực đầu tư cho văn hóa từng bước được quan tâm theo hướng chăm lo, xây dựng, bảo tồn và phát huy những giá trị văn hóa tốt đẹp; đầu tư cho văn hóa được xác định là đầu tư cho sự nghiệp phát triển bền vững. Theo đó, các chương trình văn hoá, nghệ thuật phục vụ các sự kiện chính trị, nhu cầu hưởng thụ của nhân dân được tổ chức thực hiện bài bản, có trọng tâm, trọng điểm, dưới nhiều hình thức, trực tiếp và trực tuyến, khắc phục tình trạng chênh lệch về mức hưởng thụ văn hoá giữa các vùng trong cả nước. Phong trào "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá" từng bước đi vào thực chất, góp phần xây dựng môi trường văn hoá, xây dựng con người, nâng cao chất lượng cuộc sống của Nhân dân. Công tác bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị di sản văn hoá, văn hoá các vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi được quan tâm. Công tác thông tin đối ngoại và ngoại giao văn hoá được tăng cường hiệu quả, quảng bá hình ảnh đất nước, con người Việt Nam.

Theo thống kê, Việt Nam hiện có một kho tàng di sản văn hóa vô cùng quý giá, tạo vị thế và động lực cho phát triển kinh tế- xã hội của địa phương nói riêng và cho đất nước nói chung. Việt Nam có 8 di sản văn hóa thiên nhiên thế giới, 15 Di sản Văn hóa phi vật thể (trong đó có 2 di sản văn hóa phi vật thể cần bảo vệ khẩn cấp là Ca trù và Nghệ thuật làm gốm của người Chăm), 9 di sản tư liệu (bao gồm 3 di sản tư liệu thế giới: Mộc bản triều Nguyễn, Bia tiến sĩ Văn Miếu Thăng Long, Châu bản triều Nguyễn) và 6 di sản tư liệu khu vực châu Á - Thái Bình Dương được UNESCO ghi nhận và vinh danh. Tính đến tháng 1/2018,

có 248 di sản văn hóa phi vật thể cấp quốc gia, bao gồm 93 lễ hội truyền thống, 60 di sản nghệ thuật trình diễn dân gian, 59 di sản tập quán xã hội và tín ngưỡng, 23 di sản nghề thủ công truyền thống, 5 di sản tri thức dân gian, 5 di sản tiếng nói, chữ viết và 4 di sản ngữ văn dân gian. Tính đến cuối năm 2022, có tổng cộng 128 di tích quốc gia đặc biệt. Đồng bằng sông Hồng là vùng có nhiều di tích được xếp hạng nhất cả nước với 47 di tích và 21 trong số đó thuộc thủ đô Hà Nội; có 265 hiện vật là bảo vật quốc gia cùng hàng nghìn lễ hội văn hóa trên khắp cả nước. Các di sản thế giới tại Việt Nam đều được xếp hạng di tích quốc gia đặc biệt. Bên cạnh các di sản văn hóa, Việt Nam đã hình thành một số thị trường sản phẩm và dịch vụ văn hóa như: Điện ảnh, biểu diễn nghệ thuật, sách, tranh, hàng thủ công mỹ nghệ... Song song với thị trường trong nước, nhiều sản phẩm có chất lượng của Việt Nam cũng đã vươn ra thế giới và tạo dấu ấn riêng cho bản sắc văn hóa đất nước.

Quyết tâm chấn hưng văn hóa, phát triển con người Việt Nam

Trong bối cảnh toàn cầu hóa, khoa học và công nghiệp đang thúc đẩy nền kinh tế tri thức phát triển một cách mạnh mẽ, sự xuất hiện của các hình thức truyền thông văn hóa mới như mạng xã hội, website,... đã xóa nhòa ranh giới địa lý của các nền văn hóa trên không gian mạng. Sự giao lưu văn hóa cũng diễn ra mạnh mẽ, đưa văn hóa của các quốc gia đến gần nhau hơn, không chỉ trên không gian mạng mà còn đi vào cuộc sống. Tuy nhiên, bên cạnh những giá trị tốt đẹp, giao thoa văn hóa còn tạo ra sự xung đột giữa các nền văn hóa, tạo môi trường cho hiện tượng "xâm lăng" văn hóa.

Mặt khác, yếu tố con người - vốn là trọng tâm, là nhân tố quan trọng nhất cho phát triển cũng đang cho thấy những biểu hiện thiếu tích cực. Một bộ phận chủ thể văn hóa là cá nhân chưa phân biệt được các giá trị văn hóa đích thực, nhiều khi bắt chước xu hướng văn hóa ngoại lai, không có chọn lọc dẫn tới những hiện tượng suy thoái đạo đức, lối sống. Các lĩnh vực văn học, nghệ thuật, giáo dục, đào tạo, thông tin đại chúng, bảo tồn, phát huy giá trị các di sản, lý luận và phê bình văn học, nghệ thuật, văn hóa đối ngoại... tuy phát triển về quy mô, phạm vi, số lượng, nhưng chất lượng chưa cao, nhiều vấn đề mới nảy sinh chưa được giải quyết kịp thời. Đầu tư cho văn hóa chưa đúng mức, còn dàn trải, hiệu quả chưa cao..., nhân lực chưa đáp ứng yêu cầu thời kỳ mới. Những tồn tại bức xúc từ thực tiễn đặt ra yêu cầu về công cuộc chấn hưng văn hóa trên toàn đất nước.

Trong tác phẩm "Một số vấn đề lý luận và thực tiễn về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam", Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng đã có bài viết "Quyết tâm chấn hưng và xây dựng thành công một nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc". Bài viết không chỉ đặt ra yêu cầu về một cuộc chấn hưng văn hóa, mà còn đưa ra những định hướng quan trọng cho một cuộc chấn hưng văn hóa dân tộc - đất nước trong thời điểm hiện nay. Theo đó, quá trình chấn hưng văn hóa phải đồng bộ với chủ trương phát triển các ngành, lĩnh vực khác, phải song hành với thúc đẩy phát triển mới đạt mục tiêu đề ra để hướng tới một nền văn hóa hưng thịnh, góp phần vào sự phát triển toàn diện đất nước.

Trong năm 2023, Chính phủ đã chỉ đạo Bộ Văn hóa, Thể thao

và Du lịch phối hợp với các Bộ, ngành, cơ quan liên quan, các chuyên gia, văn nghệ sĩ khẩn trương xây dựng và hoàn thiện Chương trình mục tiêu quốc gia về chấn hưng, phát triển văn hóa, xây dựng con người Việt Nam giai đoạn 2026-2030, tầm nhìn đến năm 2045. Chương trình được kỳ vọng sẽ góp phần đưa các Nghị quyết, định hướng phát triển văn hóa, xây dựng con người Việt Nam của Đảng vào cuộc sống, đáp ứng đúng và kịp thời yêu cầu của sự nghiệp xây dựng, bảo vệ và phát triển bền vững đất nước trong thời kỳ mới. Chương trình đặt ra mục tiêu: Huy động, tập trung nguồn lực đầu tư cho phát triển văn hóa, tương xứng với vai trò, vị trí của ngành trong điều kiện phát triển chung của đất nước, hướng tới mục tiêu đầu tư cho văn hóa chính là đầu tư lâu dài cho tương lai. Tạo nên bước chuyển biến mạnh mẽ và toàn diện trong chấn hưng, phát triển văn hóa và xây dựng con người, hoàn thiện nhân cách, bản sắc và bản lĩnh Việt Nam. Xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh gắn với xây dựng và hoàn thiện nhân cách con người; xây dựng và hoàn thiện thể chế và thiết chế cho hoạt động văn hóa từ Trung ương đến cơ sở. Nâng cao chất lượng công tác giáo dục - đào tạo và bồi dưỡng nguồn nhân lực chất lượng cao trong lĩnh vực văn hóa, nghệ thuật và nguồn nhân lực cho các ngành công nghiệp văn hóa. Đẩy mạnh việc tiếp thu những thành tựu khoa học, công nghệ tiên tiến vào trong lĩnh vực hoạt động văn hóa, văn nghệ.

Nội dung trọng tâm của Chương trình liên quan đến các nhóm dự án: Phát triển nhân cách văn hóa con người Việt Nam; xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh; nâng cao hiệu quả thông tin tuyên truyền và giáo dục văn hóa; bảo tồn, phát huy các giá trị di sản văn hóa dân tộc; thúc đẩy sự phát triển văn học nghệ thuật; phát triển công nghiệp văn hóa; đẩy mạnh chuyển đổi số và ứng dụng các thành tựu khoa học - công nghệ trong lĩnh vực văn hóa; phát triển nguồn nhân lực văn hóa; hội nhập quốc tế, tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại.

Để cuộc “chấn hưng văn hóa” thành công, bên cạnh các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách của Nhà nước, các tổ chức, cá nhân cần phát huy tinh thần yêu nước, nâng cao nhận thức, tư tưởng đạo đức, giữ gìn và phát huy các giá trị văn hóa của đất nước. Phát huy tài năng, tâm huyết của trí thức, văn nghệ sĩ người Việt Nam cả trong và ngoài nước vào tham gia phát triển đất nước, trở thành cầu nối quảng bá hình ảnh đất nước, văn hóa, con người Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc trên toàn thế giới./.

NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐÀO TẠO NGHỀ CHO LAO ĐỘNG NÔNG THÔN

ThS. Bùi Thị Kim Cúc

Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội

Nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn (LĐNT) là một trong những giải pháp bền vững giúp người nông dân tăng thu nhập, phát triển kinh tế, cải thiện cuộc sống. Hiện, quá trình cơ cấu lại ngành nông nghiệp và Chương trình xây dựng nông thôn mới được đẩy nhanh và chuyển sang giai đoạn mới với sự hình thành các vùng sản xuất hàng hóa tập trung lớn, đòi hỏi LĐNT phải nâng cao tay nghề để đáp ứng đòi hỏi của nền kinh tế.

Chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn thời gian qua

Trong những năm qua, công tác nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho LĐNT luôn được Đảng, Nhà nước, các cấp, các ngành và toàn xã hội quan tâm. Nhiều chính sách đào tạo nghề cho LĐNT đã được triển khai thực hiện đem lại hiệu quả thiết thực, góp phần nâng cao chất lượng LĐNT tạo việc làm, chuyển nghề, tăng thu nhập và đảm bảo chất lượng cuộc sống; đồng thời, từng bước đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp,

nông thôn. Một trong những chính sách hiệu quả phải kể đến Chỉ thị số 19-CT/TW, ngày 5/11/2012 của Ban Bí thư khóa XI về Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác dạy nghề cho LĐNT và Quyết định số 1956/QĐ-TTg, ngày 27/11/2009 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Đào tạo nghề cho LĐNT đến năm 2020”.

Các chủ trương của Đảng, chính sách của Nhà nước về đào tạo nghề, giải quyết việc làm cho LĐNT đã góp phần tích cực thúc đẩy tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn gắn với chuyển dịch cơ cấu lao động, cơ cấu kinh tế. Khu vực nông thôn với nhiều ngành nghề sản xuất kinh doanh đã đáp ứng nhu cầu việc làm tại chỗ cho người nông dân. Công tác dạy nghề cho LĐNT đã có chuyển biến tích cực và đạt được một số kết quả. Chính sách mới về dạy nghề cho LĐNT được ban hành tương đối đồng bộ, phù hợp với điều kiện của đất nước. Xây dựng thành công một số mô hình dạy nghề làm cơ sở để triển khai nhân rộng. Một bộ phận LĐNT sau khi học nghề đã có việc làm mới ở các cơ sở công nghiệp, thủ công nghiệp, dịch vụ, được xuất khẩu lao động hoặc chuyển nghề. Nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho LĐNT cũng góp phần hình thành nhiều mô hình sản xuất nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ có hiệu quả, tăng thu nhập, xóa đói, giảm nghèo, phát triển kinh tế - xã hội ở nông thôn và xây dựng nông thôn mới.

Chính quyền địa phương các cấp đã chủ động hơn trong xây dựng kế hoạch đào tạo nghề hằng năm, gắn đào tạo nghề với quy hoạch phát triển sản xuất, quy hoạch xây dựng nông thôn mới. Đồng thời, các địa phương

đã có chính sách thu hút các nhà khoa học của các viện nghiên cứu, các trường đào tạo lao động kỹ thuật tham gia đào tạo để có lao động tinh hoa tại các làng nghề, giúp hoạt động đào tạo nghề cho LĐNT ở các địa phương đạt được nhiều kết quả quan trọng. Hoạt động đào tạo nghề đã chú trọng vào các ngành nông nghiệp, chăn nuôi, nghề thủ công, kỹ thuật và dịch vụ. Đây là những ngành mà các địa phương có nhu cầu gắn với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và quy hoạch xây dựng nông thôn mới.

Xây dựng hệ thống trường dạy nghề theo hướng hiện đại, chuẩn hóa. Tập trung dạy nghề cho thanh niên nông thôn đáp ứng yêu cầu lao động của các cơ sở công nghiệp, thủ công nghiệp. Chú trọng dạy nghề cho người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, người khuyết tật, người dân tộc thiểu số, lao động nữ, các đối tượng chính sách và lao động ở vùng đô thị hóa.

Công tác tuyên truyền, tư vấn có nhiều chuyển biến tích cực, giúp LĐNT hiểu, nắm được các chính sách của Đảng, Nhà nước về đào tạo nghề nghiệp, việc làm, chủ động tham gia học nghề để có nghề, có việc làm, có thu nhập, ổn định cuộc sống.

Người nông dân cũng nhận thức hơn về nghề nghiệp. Học nghề đã giúp nhiều LĐNT nắm vững khoa học kỹ thuật, từng bước thay đổi thói quen canh tác theo hướng tiếp cận tiến bộ khoa học kỹ thuật để tăng năng suất, chất lượng hàng hóa và dịch vụ, nâng cao thu nhập.

Kết quả sau 11 năm (2009 - 2020) thực hiện Đề án 1956, cả nước có gần 10 triệu LĐNT được học nghề, đạt 89% mục tiêu Đề án đặt ra (11 triệu người), trong đó,

gần 4,6 triệu người được hỗ trợ đào tạo nghề theo Đề án 1956, đạt 65% kế hoạch (7,052 triệu người), trong đó, hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 3 tháng cho 4,57 triệu người, đạt 70% kế hoạch (6,54 triệu người); 40,2% học nghề nông nghiệp, 59,8% học nghề phi nông nghiệp. Theo thống kê của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, đến nay có gần 1,2 triệu người đã được các doanh nghiệp tuyển dụng sau học nghề. Trên 400.000 người được doanh nghiệp nhận bao tiêu sản phẩm, trên 61.000 người sau đào tạo đã thành lập các tổ, nhóm sản xuất, doanh nghiệp và tạo việc làm cho nhiều LĐNT khác tại địa phương. Có 134.845 lượt hộ nghèo có người tham gia học nghề, có việc làm đã thoát nghèo; 261.361 hộ có người tham gia học nghề, có việc làm, có thu nhập cao hơn mức bình quân tại địa phương.

Thành công của Đề án đã góp phần quan trọng vào giải quyết việc làm, chuyển dịch cơ cấu LĐNT. Đào tạo nghề đã chú trọng gắn với thế mạnh địa phương, với quy hoạch phát triển sản xuất, quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội và đang chuyển sang đào tạo theo yêu cầu, nhu cầu của doanh nghiệp, nhu cầu của người lao động, gắn đào tạo với tư vấn, định hướng nghề nghiệp. Chuyển đổi nhận thức về học nghề, việc làm và trang bị những kiến thức cơ bản, nâng cao tay nghề cho người lao động. Đặc biệt, đào tạo nghề cho LĐNT đã đóng góp tích cực vào thành công của chương trình xây dựng nông thôn mới, đặc biệt là trong các tiêu chí nâng cao chất lượng LĐNT, tạo việc làm, tăng thu nhập, giảm nghèo.

Hiện, Việt Nam đang có lực lượng lao động ở khu vực nông thôn tương đối dồi dào. Theo Tổng cục

Thống kê, năm 2022, lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên là 51,7 triệu người, trong đó, lực lượng lao động ở nông thôn là 32,5 triệu người; Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức ngoài hộ nông, lâm nghiệp, thủy sản trong khu vực nông thôn là 61,9%; Tỷ lệ thất nghiệp của lao động trong độ tuổi ở khu vực nông thôn là 2,03%; Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng, chứng chỉ đạt 26,2%. Như vậy, nhu cầu nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho LĐNT trong thời gian tới vẫn cần tiếp tục được quan tâm đầu tư hơn nữa.

Tiếp tục nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn

Bên cạnh những kết quả đạt được, công tác đào tạo và phát triển nguồn nhân lực ngành nông nghiệp còn khó khăn, thách thức như: Ngành nghề đào tạo chưa đa dạng; chất lượng lao động từng bước được cải thiện nhưng còn hạn chế; năng lực của các cơ sở giáo dục nghề nghiệp còn yếu; công tác phối hợp đào tạo gắn với giải quyết việc làm giữa cơ sở giáo dục nghề nghiệp với doanh nghiệp chưa thực sự phát huy được hiệu quả; công tác dự báo nhu cầu về các ngành nghề cần đào tạo cho thị trường, gắn với nhu cầu phát triển của địa phương và công tác hỗ trợ việc làm, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp chưa cao. Kết quả đào tạo nghề cho LĐNT không đồng đều giữa các vùng trong cả nước.

Theo các chuyên gia lao động, thách thức lớn nhất của giáo dục nghề nghiệp hiện nay là vừa phải đào tạo đội ngũ lao động có tay nghề cao cho các ngành kinh tế mũi nhọn, vùng kinh tế trọng điểm, vừa đào tạo phục vụ chuyển dịch cơ cấu lao động, đặc biệt là LĐNT, vừa đào tạo lại cho người

lao động trong doanh nghiệp để thích ứng với cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư.

Để tiếp tục nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn, Nghị quyết số 19-NQ/TW, ngày 16/6/2022, Hội nghị lần thứ 5 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về nông nghiệp, nông dân, nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 xác định mục tiêu cụ thể đến năm 2030, tốc độ tăng trưởng GDP ngành Nông nghiệp phấn đấu đạt bình quân khoảng 3%/năm; tăng năng suất LĐNT bình quân từ 5,5 - 6%/năm; Thu nhập bình quân của người dân nông thôn năm 2030 phấn đấu tăng gấp 2,5 - 3 lần so với năm 2020; Tỷ trọng LĐNT trong tổng lao động xã hội dưới 20%; bình quân hàng năm đào tạo nghề cho khoảng 1,5 triệu LĐNT.

Theo đó, tầm nhìn đến năm 2045 nông dân và cư dân nông thôn văn minh, phát triển toàn diện, có thu nhập cao. Nông nghiệp sinh thái, sản xuất hàng hoá quy mô lớn, có giá trị gia tăng cao, gắn kết chặt chẽ với thị trường trong và ngoài nước; công nghiệp chế biến và bảo quản nông sản hiện đại, xuất khẩu nhiều loại nông sản đứng hàng đầu thế giới. Nông thôn hiện đại, có điều kiện sống tiện cận với đô thị, môi trường sống xanh, sạch, đẹp, giàu bản sắc văn hoá dân tộc; quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội được bảo đảm vững chắc.

Quyết định số 1058/QĐ-TTg ngày 14/9/2023 phê duyệt Chiến lược phát triển ngành nghề nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 cũng đưa ra mục tiêu chung của Chiến lược là Phát triển ngành nghề nông thôn nhằm phát huy tiềm năng của khu vực nông thôn, nâng cao hiệu quả sản xuất, kinh doanh, tăng thu nhập,

tạo công ăn việc làm và cải thiện đời sống vật chất, tinh thần của người dân; góp phần bảo vệ môi trường, tôn tạo, giữ gìn cảnh quan, phát huy truyền thống, bản sắc văn hoá dân tộc; phát triển kinh tế nông thôn gắn với mục tiêu nông nghiệp sinh thái, nông thôn hiện đại và nông dân văn minh.

Mục tiêu phấn đấu đến năm 2030, tốc độ tăng trưởng của nhóm ngành nghề nông thôn đạt khoảng 6,0 - 7,0%/năm. Thu nhập bình quân lao động trong các hoạt động ngành nghề nông thôn gấp 2,5 - 3 lần so với năm 2020. Thu hút được khoảng 5 triệu lao động thường xuyên trong các hoạt động ngành nghề nông thôn. Giá trị xuất khẩu các mặt hàng ngành nghề nông thôn đạt trên 6,0 tỷ USD/năm. Tỷ lệ lao động qua đào tạo khu vực ngành nghề nông thôn là 80% và tỷ lệ được cấp bằng, chứng chỉ đạt 35%. Hình thành các vùng nguyên liệu tập trung, ổn định đáp ứng 70% nhu cầu phát triển ngành nghề nông thôn.

Tầm nhìn đến năm 2045, ngành nghề nông thôn tiếp tục là hoạt động mang lại thu nhập, tạo việc làm cho lao động ở nông thôn, góp phần vào tăng trưởng chung của nền kinh tế quốc dân. Phát triển ngành nghề nông thôn theo hướng phát triển bền vững, thông minh, thân thiện với môi trường, gắn với xây dựng không gian nông thôn xanh, sạch, đẹp; gìn giữ và phát huy các giá trị văn hoá, lịch sử và truyền thống của vùng, miền.

Để đạt được các mục tiêu này đòi hỏi phát triển toàn diện ngành nông nghiệp, trong đó chú trọng nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho LĐNT trong tình hình mới. Theo đó cần tập trung vào một số giải pháp như:

Một là, tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo của các cấp ủy Đảng đối với công tác đào tạo nghề cho LĐNT. Theo đó, đào tạo nghề cho LĐNT cần bám sát chủ trương của Đảng, Nhà nước, Chương trình mục tiêu quốc gia của Chính phủ về đổi mới mô hình tăng trưởng kinh tế theo hướng nâng cao chất lượng, gắn với phát triển bền vững (tăng trưởng xanh, tăng trưởng bao trùm); cơ cấu lại ngành kinh tế nông nghiệp theo hướng hiện đại, phát triển bền vững, thích ứng với biến đổi khí hậu; nâng cao năng suất, chất lượng các mặt hàng nông sản, bảo vệ môi trường sinh thái, nâng cao thu nhập cho người LĐNT. Chính quyền các cấp phải là trung tâm của công tác đào tạo nghề, giải quyết việc làm cho LĐNT. Xây dựng mối liên kết chặt chẽ “4 nhà” (Nhà nước - nhà nông - nhà khoa học - nhà doanh nghiệp) trong các khâu, các bước đào tạo nghề và giải quyết việc làm cho LĐNT.

Hai là, nâng cao nhận thức, trách nhiệm về tầm quan trọng của công tác đào tạo nghề cho LĐNT trong tình hình mới.

Theo đó, tổ chức đảng, chính quyền các cấp và các sở, ban, ngành ở các địa phương cần quán triệt sâu sắc và thực hiện hiệu quả quan điểm, đường lối của Đảng, chính sách của Nhà nước về đào tạo nghề cho người lao động nói chung và LĐNT nói riêng. Các địa phương cần xây dựng kế hoạch, chương trình đào tạo nghề thiết thực, phù hợp với đặc điểm tình hình, yêu cầu, nhiệm vụ ở mỗi khu vực. Điều tra, nắm bắt thực trạng trình độ và nhu cầu đào tạo, việc làm của LĐNT, lắng nghe tâm tư, nguyện vọng của LĐNT; từ đó, đề ra những chủ trương, biện pháp phù hợp, hiệu quả.

Ba là, đổi mới, nâng cao chất lượng đào tạo ở các trung tâm, các trường dạy nghề, góp phần giáo dục, bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng làm việc, đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, đáp ứng đòi hỏi ngày càng cao của thị trường trong và ngoài nước. Chú trọng đào tạo lại, đào tạo thường xuyên lực lượng lao động. Hình thành đội ngũ lao động lành nghề, góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia, gắn kết chặt chẽ giữa đào tạo và sử dụng lao động.

Bốn là, các địa phương làm tốt công tác sơ kết, tổng kết thực hiện chủ trương của Đảng, chính sách của Nhà nước về đào tạo nghề. Qua đó giúp các địa phương đánh giá đúng thực trạng những ưu điểm, khuyết điểm, hạn chế và chỉ ra nguyên nhân của hạn chế, khuyết điểm trong lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện, để từ đó có những giải pháp mang tính đột phá về mặt cơ chế, chính sách nhằm nâng cao hơn nữa chất lượng, hiệu quả công tác đào tạo nghề, giải quyết việc làm cho LĐNT trong thời gian tới. Trong quá trình tổng kết, cần gắn với thực hiện Chỉ thị số 19-CT/TW ngày 05/11/2012 của Ban Bí thư về “Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác dạy nghề cho LĐNT”; đồng thời, tổ chức biểu dương, tôn vinh, khen thưởng đối với tập thể, cá nhân có nhiều đóng góp trong công tác đào tạo nghề cho LĐNT.

Năm là, tổ chức liên kết với các doanh nghiệp xây dựng chương trình, giáo án, đào tạo, tạo việc làm; đồng thời, xây dựng, biên soạn tài liệu và tổ chức bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng tuyên truyền, vận động đối với đội ngũ tuyên truyền viên là cán bộ của các hội đoàn thể. Tổ chức triển khai đồng bộ, hiệu quả Luật Giáo dục nghề nghiệp để đào tạo nhân lực kỹ thuật trực tiếp cho sản xuất, doanh nghiệp, tạo cơ hội để người lao động, nhất là các đối tượng chính sách đều có cơ hội và điều kiện được học để có nghề, có việc làm và được tiếp tục học lên các trình độ cao hơn.

Sáu là, đẩy mạnh công tác tuyên truyền, tư vấn để giúp LĐNT hiểu, nắm được các chính sách của Đảng, Nhà nước về đào tạo nghề nghiệp, việc làm, chủ động tham gia học nghề để có nghề, có việc làm, có thu nhập, ổn định cuộc sống./

Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, tính đến tháng 12/2022, cả nước có 1.905 cơ sở giáo dục nghề nghiệp, bao gồm: 412 trường cao đẳng; 435 trường trung cấp và 1.058 trung tâm giáo dục nghề nghiệp. Đào tạo nghề năm 2022 đã tuyển mới được 2.430 nghìn người, đạt 116,5% so với kế hoạch đề ra, trong đó: Trình độ cao đẳng, trung cấp tuyển sinh được 530 nghìn người, đạt 100%; trình độ sơ cấp và chương trình đào tạo nghề khác tuyển sinh được 1.900 nghìn người, đạt 122,1%. Ước tính cả năm 2022, số học sinh tốt nghiệp các lớp đào tạo nghề là 2.096 nghìn người, đạt 114,9% mục tiêu đề ra, trong đó: Trình độ cao đẳng và trung cấp là 346 nghìn người, đạt 100%; trình độ sơ cấp và các chương trình đào tạo khác là 1.750 nghìn người, đạt 118,4%./

ĐẦU TƯ CƠ SỞ HẠ TẦNG THIẾT YẾU, PHỤC VỤ SẢN XUẤT, ĐỜI SỐNG VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI

Trúc Linh

Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi thuộc tiểu dự án 1 của Dự án 4 trong Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế-xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, nhằm góp phần phát triển cơ sở hạ tầng thiết yếu phục vụ sản xuất và dân sinh ở các xã đặc biệt khó khăn, tạo thuận lợi cho bà con dân tộc phát triển kinh tế.

Một số thông tin về Tiểu dự án

Mục tiêu của dự án là nhằm tăng cường cơ sở hạ tầng thiết yếu phục vụ sản xuất và dân sinh ở các xã đặc biệt khó khăn, các thôn đặc biệt khó khăn; đầu tư đường đến trung tâm xã và cứng hóa đường đến trung tâm xã, liên xã. Cụ thể: 100% xã có đường ô tô đến trung tâm xã được rải nhựa hoặc bê tông; 70% thôn có đường ô tô đến trung tâm được cứng hóa. 100% số trường, lớp học và trạm y tế được xây dựng kiên cố; 99% số hộ dân được sử dụng điện lưới quốc gia và các nguồn điện khác phù hợp; 100% đồng bào dân tộc thiểu số được xem truyền hình và nghe đài phát thanh.

Phạm vi: Các xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

Dự án Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi gồm những nội dung sau:

Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; ưu tiên đối với các xã đặc biệt khó khăn, thôn đặc biệt khó khăn.

Đầu tư xây dựng, cải tạo các công trình giao thông nông thôn

phục vụ sản xuất, kinh doanh và dân sinh; công trình cung cấp điện phục vụ sinh hoạt và sản xuất, kinh doanh trên địa bàn thôn, bản; trạm chuyển tiếp phát thanh xã, nhà sinh hoạt cộng đồng; trường, lớp học đạt chuẩn; các công trình thủy lợi nhỏ; các công trình hạ tầng quy mô nhỏ khác do cộng đồng đề xuất, phù hợp với phong tục, tập quán để phục vụ nhu cầu của cộng đồng, phù hợp với mục tiêu của Chương trình và quy định của pháp luật; ưu tiên công trình có nhiều hộ nghèo, phụ nữ hưởng lợi;

Đầu tư xây dựng, nâng cấp, cải tạo, sửa chữa, bảo dưỡng, mua sắm trang thiết bị cho các trạm y tế xã bảo đảm đạt chuẩn;

Đầu tư cứng hóa đường đến trung tâm xã chưa được cứng hóa; ưu tiên đầu tư đối với các xã chưa có đường từ trung tâm huyện đến trung tâm xã, đường liên xã (từ trung tâm xã đến trung tâm xã);

Đầu tư cơ sở hạ tầng trọng điểm kết nối các xã đặc biệt khó khăn trên cùng địa bàn (hệ thống hạ tầng phục vụ giáo dục, y tế; hệ thống cầu, đường giao thông; hạ tầng lưới điện...); xây dựng cầu dân sinh để phục vụ sinh hoạt, tăng cường kết nối, tạo trực động lực phát triển đồng bộ trên cơ sở

thúc đẩy liên kết giữa các xã đặc biệt khó khăn nhằm phát huy sức mạnh tiểu vùng giúp phát triển bền vững và góp phần xây dựng nông thôn mới vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi;

Đầu tư, hỗ trợ kinh phí xây dựng thí điểm 04 nhà hòa táng điện cho đồng bào dân tộc thiểu số tỉnh Ninh Thuận, Bình Thuận (mỗi tỉnh 02 công trình);

Duy tu, bảo dưỡng công trình cơ sở hạ tầng trên địa bàn đặc biệt khó khăn và công trình cơ sở hạ tầng các xã, thôn đã đầu tư từ giai đoạn trước.

Đầu tư xây dựng, cải tạo nâng cấp mạng lưới chợ vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

Dự kiến nhu cầu vốn và nguồn vốn để thực hiện: 27.792,442 tỷ đồng, trong đó: Ngân sách trung ương: 27.461,302 tỷ đồng (vốn đầu tư: 25.239,702 tỷ đồng; vốn sự nghiệp: 2.221,6 tỷ đồng); Ngân sách địa phương: 331,140 tỷ đồng.

Kết quả tại một số địa phương khu vực phía Nam

Theo Ủy ban Dân tộc, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi khu vực phía Nam có 308 xã (chiếm gần 9% xã được phân định của cả nước) tại 13 tỉnh, thành phố (Cần Thơ, Trà Vinh, Vĩnh Long,

An Giang, Kiên Giang, Hậu Giang, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau, Bình Phước, Tây Ninh, Đồng Nai và Bà Rịa - Vũng Tàu) với trên 1,7 triệu người (chiếm khoảng 10% dân số toàn vùng). Giai đoạn 2021 - 2023, khu vực phía Nam được giao tổng số vốn thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030 trên 2.700 tỷ đồng. Trong 6 tháng đầu năm 2023, các địa phương đã giải ngân được hơn 701,6 tỷ đồng, đạt gần 26%. Bằng sự nỗ lực và tính chủ động của nhiều địa phương, một số chỉ tiêu của Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030 đã hoàn thành và vượt mục tiêu kế hoạch được giao, như: Tỷ lệ xã có đường ô tô đến trung tâm xã được rải nhựa hoặc bê tông, tỷ lệ thôn có đường ô tô đến trung tâm được cứng hóa, tỷ lệ hộ dân được sử dụng điện lưới quốc gia và các nguồn điện khác phù hợp, tỷ lệ đồng bào dân tộc thiểu số được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh. Tại Sóc Trăng, đồng bào dân tộc thiểu số của tỉnh chiếm hơn 35% dân số, trong đó nhiều nhất là dân tộc Khmer. Giai đoạn 2021 - 2025, Sóc Trăng tập trung đầu tư gần 800 tỷ đồng xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng, thiết chế xã hội, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc Khmer. Từ nguồn vốn này, Tỉnh dự kiến tập trung đầu tư, hỗ trợ giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt cho gần 4.500 hộ dân, chủ yếu là đồng bào dân tộc thiểu số ở vùng khó khăn; đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất và đời sống người dân; đồng thời, ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ

phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số... Đến nay, 100% xã của Tỉnh có đường ô tô đến trung tâm; 100% khóm, ấp có điện lưới quốc gia; gần 86% xã, phường có nhà văn hóa và trên 88% khóm, ấp có nhà sinh hoạt cộng đồng; 100% xã, phường, thị trấn được phủ sóng phát thanh - truyền hình, đảm bảo phục vụ nhu cầu sinh hoạt tinh thần của người dân; 98% số hộ dân, vùng dân tộc thiểu số sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh...

Đến năm 2025, Sóc Trăng phấn đấu có 90% đường giao thông khóm, ấp được cứng hóa; 99% số hộ vùng đồng bào dân tộc thiểu số được sử dụng điện lưới quốc gia và các nguồn điện phù hợp khác; 100% người dân tộc thiểu số sử dụng các dịch vụ viễn thông, tiếp cận thông tin và phương tiện nghe, nhìn; giải quyết trên 90% tình trạng thiếu đất ở, nhà ở cho hộ nghèo đồng bào dân tộc thiểu số.

An Giang có 28 dân tộc thiểu số với trên 119 nghìn người, chiếm 5,2% dân số của Tỉnh. Trong đó, cộng đồng Hồi giáo có trên 2.800 hộ với gần 11,2 nghìn người, sinh sống tại 9 xóm Chăm ở 5/11 huyện, thị xã, thành phố. Nhờ sự quan tâm, chăm lo của các cấp chính quyền, đời sống của dân tộc Chăm ở An Giang ngày càng được nâng cao. Tỉnh đã thành lập được 2 khu dân cư gồm: Khu dân cư xã Châu Phong có 174 hộ và Khu dân cư Vĩnh Trương với hơn 123 hộ. Bên cạnh đó, xã Quốc Thái đang quy hoạch xây dựng tuyến dân cư cho đồng bào dân tộc Chăm và xã Đa Phước đã triển khai xây dựng tuyến dân cư có bố trí khu chợ dân sinh. Đến nay, Tỉnh đã xây dựng được gần 30 căn nhà Đại đoàn kết, nhà Tỉnh thương cho đồng bào Chăm... An Giang phấn đấu đến năm 2025,

hỗ trợ đất ở cho gần 320 hộ, nhà ở cho gần 1.100 hộ dân; đầu tư, xây dựng gần 60 công trình, cơ sở hạ tầng thiết yếu ở các xã, ấp đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; giảm tỷ lệ hộ nghèo hàng năm giai đoạn 2022 - 2025 vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi còn 3,5%/năm... Trà Vinh cũng là một trong những Tỉnh có nhiều giải pháp hiệu quả khi thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030. Đến nay, Trà Vinh có 2 xã được đưa ra khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn là Ngãi Xuyên và Hàm Giang (huyện Trà Cú), 2/10 ấp được ra khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn là ấp ÔkaĐa (xã Phước Hảo, huyện Châu Thành) và ấp Trà Cú C (xã Kim Sơn, huyện Trà Cú). Năm 2023, Trà Vinh bố trí tổng nguồn vốn gần 626 tỷ đồng để thực hiện các dự án nâng cao mức sống cho đồng bào dân tộc thiểu số địa phương, chủ yếu là dân tộc Khmer. Tỉnh hỗ trợ đất ở cho hơn 40 hộ dân tộc thiểu số, nhà ở cho hơn 525 hộ, hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán cho gần 40 hộ, đầu tư xây dựng hai công trình nước tập trung. Bên cạnh đó, Trà Vinh còn thực hiện một dự án trồng cây dược liệu quý tại huyện Trà Cú, hỗ trợ xây dựng mô hình khởi nghiệp, tạo việc làm, tăng thu nhập cho hơn 60% hộ đồng bào dân tộc thiểu số và hộ nghèo dân tộc Kinh cận nghèo ở ấp đặc biệt khó khăn...

Có thể nói, việc đẩy mạnh đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu phục vụ dân sinh cho đồng bào dân tộc ở vùng địa bàn đặc biệt khó khăn đã và đang mang lại hiệu quả rõ rệt, góp phần xóa đói, giảm nghèo, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho người dân theo hướng bền vững./.

HIỆU QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP GIÁM ĐỐC NỮ CÁC YẾU TỐ TÁC ĐỘNG

Lộ Thị Nhung

Vụ Thống kê Công nghiệp và Xây dựng - Tổng cục Thống kê

Trực trạng Doanh nghiệp có giám đốc là nữ theo kết quả Tổng điều tra kinh tế năm 2021

Năm 2020, với tổng số 188.080 Doanh nghiệp có giám đốc là nữ đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh (DN giám đốc nữ), thu hút 2,5 triệu lao động, đầu tư 6,9 triệu tỷ vốn cho sản xuất kinh doanh, tạo ra 4,7 triệu tỷ đồng doanh thu và 45,5 nghìn tỷ đồng lợi nhuận.

Theo khu vực kinh tế: DN giám đốc nữ tập trung chính ở khu vực dịch vụ (chiếm 76,9% số lượng DN), có nguồn vốn cao nhất (chiếm 74,9%) và tạo ra nhiều doanh thu nhất (chiếm 69,9%) nhưng thu hút lao động chỉ cao hơn khu vực công nghiệp và xây dựng 1,9 điểm % (số DN chỉ chiếm 22,4% nhưng thu hút 48,7% lao động trong toàn bộ DN giám đốc nữ).

Theo loại hình doanh nghiệp: Cùng xu hướng chung của toàn bộ doanh nghiệp Việt Nam, DN giám đốc nữ chủ yếu thuộc loại hình ngoài nhà nước (chiếm 98,7% trong tổng số DN giám đốc nữ), thu hút lực lượng lao động nhiều nhất với 80,7%, tổng nguồn vốn cho sản xuất kinh doanh chiếm 89,3%, tạo ra 86,7% doanh thu.

Theo quy mô doanh nghiệp: DN giám đốc nữ chủ yếu là doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ chiếm tỷ lệ cao nhất với 95,3% tổng số DN

Phụ nữ ngày càng được đánh giá cao trong nhiều lĩnh vực, chiếm giữ nhiều vị trí quan trọng và được xã hội ghi nhận, doanh nghiệp (DN) có giám đốc là nữ có những đóng góp đáng kể trong cộng đồng doanh nghiệp những năm qua. Năm 2020, dịch Covid-19 bắt đầu bùng phát, sau đó lan rộng và diễn biến phức tạp trên phạm vi toàn cầu, ảnh hưởng nặng nề đến hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp nói chung và DN có giám đốc là nữ nói riêng. Trong bối cảnh doanh nghiệp gặp nhiều khó khăn và thách thức, việc nâng cao hiệu quả kinh doanh là một áp lực không nhỏ. Dựa vào kết quả Tổng điều tra kinh tế năm 2021 bài viết dưới đây phân tích các yếu tố tác động đến hiệu quả sản xuất kinh doanh của DN có giám đốc là nữ, qua đó đề xuất những chính sách phù hợp nhằm tạo điều kiện cho DN có giám đốc là nữ ngày càng tự tin và phát triển.

giám đốc nữ. Nhưng thu hút nhiều lao động nhất (chiếm 49,2%), nguồn vốn chiếm 47,8% và tạo ra doanh thu nhiều nhất thuộc nhóm doanh nghiệp lớn (số lượng doanh nghiệp chỉ chiếm 2,8%).

Theo vùng kinh tế: Số lượng DN giám đốc nữ tập trung chủ yếu ở hai thành phố lớn là TP. Hồ Chí Minh và Hà Nội với tỷ lệ lần lượt là 33,8% và 21,6%, cũng thu hút nhiều lao động nhất với 23,9% và 18%, nguồn vốn lần lượt 31,4% và 26,1%, doanh thu tạo ra cũng nhiều nhất với 29,3% và 22,4%.

Nhóm chỉ tiêu sinh lợi ở DN giám đốc nữ

Theo khu vực kinh tế: DN công nghiệp và xây dựng có tỷ suất sinh lợi trên doanh thu (ROA) cao nhất với 2,5%; tỷ suất sinh lợi trên tài sản (ROA) đạt 2,2%; tỷ suất sinh lợi trên vốn chủ sở hữu (ROE) đạt 5,2%.

Theo loại hình doanh nghiệp: DN có vốn đầu tư nước ngoài có tỷ suất sinh lợi cao nhất với ROS đạt 7,2%, ROA đạt 5,3% và ROE đạt 13,8%.

Theo quy mô doanh nghiệp: DN thuộc nhóm quy mô lớn có tỷ suất

sinh lợi cao nhất với ROS đạt 1,9%, ROA đạt 1,6% và ROE đạt 6,2%.

Theo vùng kinh tế, tỷ suất sinh lợi đạt cao nhất ở vùng Đông Nam bộ với ROS đạt 3,1%, ROA đạt 3,6% và ROE với 9%.

Nhóm chỉ tiêu hiệu quả sử dụng lao động

Hiệu suất sử dụng lao động bình quân của DN giám đốc nữ đạt 18,1% (trong khi hiệu suất sử dụng lao động bình quân toàn bộ doanh nghiệp năm 2020 đạt 16,5 lần).

Theo khu vực kinh tế: DN giám đốc nữ khu vực dịch vụ có hiệu suất sử dụng lao động cao nhất đạt 24,2 lần, doanh thu bình quân 1 lao động đạt 2,6 tỷ đồng và thu nhập bình quân 1 tháng của người lao động là 8,9 triệu đồng.

Theo loại hình doanh nghiệp: DN nhà nước có hiệu suất sử dụng lao động cao nhất là 24,1 lần, doanh thu bình quân một lao động 4,4 tỷ đồng và thu nhập bình quân tháng của người lao động 15 triệu đồng.

Theo quy mô doanh nghiệp: DN có quy mô vừa có hiệu suất sử dụng đạt cao nhất với 24,1 lần, doanh thu bình quân một lao động 2,5 tỷ đồng và thu nhập bình quân tháng của một lao động đạt thứ hai với 8,7 triệu đồng, thu nhập bình quân cao nhất thuộc về doanh nghiệp có quy mô lớn với 10,6 triệu đồng.

Có rất nhiều chỉ tiêu phản ánh hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, tuy nhiên trong khuôn khổ bài viết này chỉ tập trung vào phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến hai chỉ tiêu phản ánh hiệu quả của doanh nghiệp, đó là chỉ tiêu tỷ suất sinh lợi trên doanh thu (ROS) và chỉ tiêu hiệu suất sử dụng lao động qua kết quả Tổng điều tra Kinh tế năm 2021.

Yếu tố tác động đến ROS của DN giám đốc nữ

Phân tích dựa trên mô hình với biến phụ thuộc là tỷ suất sinh lợi trên doanh thu (ROS) và các biến độc lập hay còn gọi là các biến

giải thích gồm đặc điểm của giám đốc DN (giới tính, dân tộc, trình độ chuyên môn), đặc điểm của doanh nghiệp: Quy mô doanh nghiệp, loại hình doanh nghiệp, ngành kinh tế (ngành cấp 1), vùng kinh tế, doanh nghiệp có sử dụng internet, có website, có sử dụng phần mềm, doanh nghiệp có xuất nhập khẩu.

Trình độ chuyên môn của giám đốc, DN giám đốc nam hay nữ thì ROS đều tăng lên theo trình độ của giám đốc và đạt cao nhất ở trình độ tiến sỹ, ở các trình độ thì mức tăng ROS của doanh nghiệp có giám đốc nam luôn cao hơn ở DN giám đốc nữ, tuy nhiên với trình độ là thạc sỹ ở giám đốc là nữ, có mức tăng ROS cao nhất khoảng 51% (cao hơn mức tăng của giám đốc nam 41,9%) so với giám đốc chưa qua đào tạo hoặc được đào tạo dưới 3 tháng.

Về đặc điểm khác như có ứng dụng công nghệ, có xuất nhập khẩu, có thể thấy DN giám đốc nữ có xuất nhập khẩu thì ROS có cơ hội tăng cao hơn khoảng 41% so với doanh nghiệp không có hoạt động xuất nhập khẩu (trong khi đó ở DN giám đốc nam thấp hơn với mức khoảng 30%). Nếu doanh nghiệp có website thì ROS đều có khả năng tăng hơn ở cả DN giám đốc nữ và nam.

Theo loại hình doanh nghiệp, với biến đổi chứng là doanh nghiệp nhà nước và các đặc điểm khác của doanh nghiệp là giống nhau, nếu doanh nghiệp ngoài nhà nước thì nguy cơ ROS của DN giám đốc nữ sẽ bị giảm khoảng 1,18 lần so với doanh nghiệp nhà nước (tương ứng ở DN giám đốc nam giảm khoảng 78,6%). Trong khi đó, DN giám đốc nữ có vốn đầu tư nước ngoài thì không có ý nghĩa thống kê đối với ROS (giám đốc nam tăng khoảng 67,15%).



Theo ngành kinh tế, DN giám đốc nữ thuộc 4 nhóm ngành cấp 1 có khả năng ảnh hưởng ROS thấp hơn ngành đối chứng (Ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản), trong khi đó DN giám đốc nam hoạt động sản xuất kinh doanh thuộc 9 ngành cấp 1 thấp hơn ngành đối chứng và mức thấp lại nhiều hơn so với ngành tương ứng ở DN giám đốc nữ. DN giám đốc nữ ở nhóm ngành dịch vụ như kinh doanh bất động sản, tài chính, giáo dục đào tạo, vui chơi giải trí, các dịch vụ khác đều có cơ hội tăng ROS khá cao so với ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản.

Theo quy mô doanh nghiệp, ở DN giám đốc nam và DN giám đốc nữ thì ROS có nguy cơ giảm nhiều hơn khi mà quy mô doanh nghiệp càng lớn và giảm cao nhất ở doanh nghiệp có quy mô vừa, DN giám đốc nữ có ROS có nguy cơ giảm khoảng 1,45 lần so với doanh nghiệp có quy mô siêu nhỏ.

Theo vùng kinh tế, ROS ở hầu hết các vùng của cả doanh nghiệp giám đốc nam và DN giám đốc nữ đều có cơ hội tăng cao hơn so với vùng đối chứng (vùng Đồng bằng sông Hồng). DN giám đốc nữ, ROS có khả năng tăng cao nhất ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long với khoảng 86,7%, tiếp đến là thành phố Hồ Chí Minh với 55,7%, thấp nhất vùng Trung du và miền núi phía Bắc chỉ với khoảng 15,6%.

Tóm lại, các yếu tố ảnh hưởng tăng cao nhất đến ROS ở DN giám đốc nữ phải kể đến: Giám đốc có trình độ thạc sĩ và tiến sĩ (nhóm đối chứng đào tạo dưới 3 tháng), doanh nghiệp có xuất nhập khẩu, có website, doanh nghiệp ở nhóm ngành dịch vụ (nhóm đối chứng nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản); doanh nghiệp có quy mô nhỏ và doanh nghiệp vùng đồng bằng sông Cửu Long

và vùng Đông Nam Bộ (vùng đối chứng là Đồng bằng sông Hồng). Ở chiều ngược lại, các yếu tố có nguy cơ ảnh hưởng tăng thấp hoặc giảm ROS của DN giám đốc nữ: Trình độ đại học có mức tăng thấp nhất; ngành có nguy cơ giảm nhiều nhất là ngành Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác; doanh nghiệp có quy mô vừa có nguy cơ giảm cao nhất và vùng có nguy cơ tăng thấp nhất là vùng Trung du và miền núi phía Bắc.

Yếu tố tác động đến hiệu quả suất sử dụng lao động của DN có giám đốc là nữ.

Hiệu suất sử dụng lao động ở DN giám đốc nam hay nữ đều có xu hướng giảm dần khi trình độ chuyên môn của giám đốc càng cao, và giảm nhiều nhất ở trình độ tiến sĩ. Với nhóm đối chứng là nhóm doanh nghiệp có giám đốc chưa qua đào tạo hoặc đào tạo dưới 3 tháng thì hiệu suất sử dụng lao động có nguy cơ giảm dần tương ứng với trình độ tăng dần của giám đốc. Điều này có thể không cùng xu hướng với một số ý kiến cho rằng khi trình độ giám đốc càng cao thì hiệu suất sử dụng lao động sẽ tỷ lệ thuận với trình độ của giám đốc. Tuy nhiên, điều này cũng chứng tỏ rằng ở những doanh nghiệp giám đốc có trình độ càng cao thì tổng thu nhập bình quân của người lao động sẽ càng cao, hay nói cách khác có thể hiệu suất sử dụng lao động không cao, nhưng về mặt đời sống của người lao động sẽ tăng lên ở những nhóm doanh nghiệp giám đốc có trình độ cao. Ngoài ra, việc áp dụng máy móc công nghệ hiện đại đòi hỏi trình độ người lao động cao, đây cũng là nguyên nhân khiến thu nhập người lao động nhận được tương xứng. Sẽ cần có những nguyên cứu

cũng như sự kiểm định lại kỹ hơn ở một nghiên cứu khác.

DN giám đốc nữ nếu các đặc điểm như nhau, doanh nghiệp có website hiệu suất sử dụng lao động có nguy cơ giảm hơn khoảng 34,7% so với doanh nghiệp không có website.

Theo loại hình doanh nghiệp, DN giám đốc nữ loại hình ngoài nhà nước có hiệu suất sử dụng lao động ảnh hưởng làm tăng hiệu suất lao động so với nhóm đối chứng (doanh nghiệp nhà nước) khoảng 49,5%, trong khi đó nhóm doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài thì không có ý nghĩa thống kê so với nhóm đối chứng này.

Theo ngành kinh tế, DN giám đốc nữ thuộc ngành Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác và Vận tải kho bãi có hiệu suất sử dụng lao động tăng khá cao với mức tăng tương ứng khoảng 1,35 lần và 0,76 lần so với nhóm đối chứng và mức tăng này cao hơn ở DN giám đốc nam. Cùng xu hướng với doanh nghiệp có giám đốc nam và toàn doanh nghiệp, nhóm ngành giáo dục đào tạo; y tế và hoạt động trợ giúp xã hội có ảnh hưởng làm giảm hiệu suất sử dụng lao động nhiều nhất so với nhóm ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản.

Theo quy mô doanh nghiệp, hiệu suất sử dụng lao động ở DN giám đốc nữ có quy mô càng lớn thì càng tăng so với nhóm doanh nghiệp có quy mô siêu nhỏ; và cao nhất là ở nhóm doanh nghiệp có quy mô vừa, có khả năng tăng cao khoảng 1,8 lần so với doanh nghiệp siêu nhỏ trong điều kiện các đặc điểm khác không thay đổi (và đều cao hơn so với doanh nghiệp có giám đốc nam).

Theo vùng kinh tế, hai vùng Trung du và miền núi phía Bắc; Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung

và hai thành phố lớn Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh, hiệu suất sử dụng lao động đều có nguy cơ thấp hơn so với nhóm doanh nghiệp đối chứng ở vùng Đồng bằng sông Hồng. Và cũng không có nhiều khác biệt về hiệu suất sử dụng lao động giữa các vùng.

Kết luận và khuyến nghị

Ngày nay khi phụ nữ tham gia vào nhiều hoạt động, có nhiều đóng góp cho xã hội, ngày càng chứng tỏ vai trò và tầm quan trọng của mình thì càng cần hơn nữa những chính sách hỗ trợ kịp thời tạo điều kiện cho phụ nữ phát triển trong các lĩnh vực nói chung và đặc biệt đối với nữ giám đốc trong các doanh nghiệp nói riêng, một bộ phận có đóng góp đáng kể trong nền kinh tế.

Trong khuôn khổ bài phân tích các yếu tố tác động đến ROS và hiệu quả sử dụng lao động, hai trong rất nhiều tiêu chí đánh giá hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, có thể thấy không có nhiều khác biệt giữa DN giám đốc nam và DN giám đốc nữ, hơn thế, DN giám đốc nữ có nhiều nổi trội hơn DN giám đốc nam ở một số ngành kinh tế.

Tuy nhiên do khác biệt về giới, người phụ nữ phải gánh vác nhiều trọng trách, nên để phụ nữ tham gia và đóng góp nhiều hơn nữa cho xã hội, tạo ra nhiều của cải, vật chất, mang lại nhiều cơ hội việc làm cho người lao động thì cần nhiều chính sách từ Chính phủ, Bộ và ngành hỗ trợ cho DN giám đốc nữ (chiếm 27,5% trong tổng số doanh nghiệp của cả nước) để họ ngày càng phát triển, cụ thể như sau:

Thứ nhất, cũng giống như xu hướng chung của doanh nghiệp trên toàn quốc, doanh nghiệp giám đốc nữ cũng có đến trên 95% là doanh nghiệp siêu nhỏ và nhỏ,

do đó cần chính sách tập trung hỗ trợ cho nhóm doanh nghiệp này. Luật hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa (có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2018) đã có những quy định ưu tiên hỗ trợ cho doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ, tuy nhiên cũng còn nhiều vướng mắc và khó khăn trong việc tiếp cận chính sách. Do đó cần có những chính sách hỗ trợ tích cực cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ do nữ làm giám đốc, làm rõ các quy định và chính sách ưu đãi, đặt mục tiêu hiệu quả đầu ra và có đánh giá thực tế để các doanh nghiệp có hiệu quả vượt trội sẽ được bổ sung các chính sách hỗ trợ phát triển bền vững.

Thứ hai, trình độ chuyên môn của giám đốc cũng ảnh hưởng tới hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, do đó, ngoài việc người phụ nữ chủ động trong việc cân bằng giữa công việc và gia đình, chủ động phát triển bản thân để thích ứng với khó khăn trên thương trường, thì việc tạo điều kiện hỗ trợ đào tạo giám đốc nữ, đặc biệt là các doanh nghiệp khởi nghiệp từ Nhà nước có ý nghĩa to lớn trong việc tạo nền tảng vững chắc và tạo đà phát triển cho các doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ nói riêng và những DN giám đốc nữ nói chung.

Thứ ba, số lượng doanh nghiệp ngoài nhà nước cũng chiếm trên 98%, khu vực thu hút khối lượng lao động lớn, mặc dù so với nhóm đối chứng là doanh nghiệp nhà nước thì tỷ suất sinh lợi trên doanh thu thấp hơn doanh nghiệp có cùng đặc điểm, tuy nhiên hiệu suất sử dụng lại có cơ hội tăng cao hơn, do đó cũng cần hỗ trợ kịp thời cho những doanh nghiệp ngoài nhà nước để nhóm này có điều kiện nâng cao hiệu quả kinh tế, cụ thể nhóm chỉ tiêu sinh lợi.

Thứ tư, mặc dù hiệu suất sử dụng lao động không có nhiều khác biệt giữa các vùng, nhưng tỷ suất sinh lợi trên doanh thu thì có khác biệt rõ ràng, vùng có tác động mạnh nhất không phải các thành phố lớn, nơi tập trung nhiều doanh nghiệp mà là vùng Đồng bằng sông Cửu Long so với nhóm đối chứng là vùng Đồng bằng sông Hồng, vùng thấp nhất là vùng Trung du và miền núi phía Bắc, do vậy rất cần những chính sách ưu đãi phù hợp với từng vùng miền để thúc đẩy hơn nữa hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp ở những vùng sâu, vùng xa nơi còn nhiều khó khăn từ cơ sở hạ tầng đến việc tiếp cận thông tin, cũng như những ưu đãi từ Chính phủ.

Thứ năm, so với nhóm ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản thì nhóm ngành dịch vụ như bất động sản, tài chính, giáo dục, y tế và giải trí vượt trội hơn ở chỉ tiêu về tỷ suất sinh lợi trên doanh thu. Ngược lại, nhóm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo (nơi thu hút nhiều lao động), ngành bán buôn, bán lẻ và vận tải thì có ảnh hưởng giảm đến tỷ suất sinh lợi so với nhóm ngành đối chứng. Trong khi đó, xét ở góc độ sử dụng hiệu quả lao động thì nhóm ngành giáo dục đào tạo, y tế lại ảnh hưởng giảm hơn so với ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản; ngược lại nhóm ngành bán buôn, bán lẻ và vận tải lại có tác động mạnh đến hiệu quả sử dụng lao động. Do vậy cần có những giải pháp nâng cao hiệu quả phù hợp với từng ngành nghề, để mang lại nhiều cơ hội cho DN giám đốc nữ, yên tâm sản xuất kinh doanh trong những ngành mặc dù nhóm chỉ tiêu sinh lợi thấp nhưng mang lại nhiều lợi ích, hiệu quả xã hội cao./

CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN HÀNH VI CHIA SẺ TRI THỨC TRONG BỐI CẢNH CHUYỂN ĐỔI SỐ CỦA CÁC BỘ NGÀNH THỐNG KÊ TẠI KHU VỰC MIỀN TRUNG VÀ ĐÔNG NAM BỘ

ThS. Hà Đức Thủy - NCS. Bùi Quang Hưng
Trường Cao đẳng Thống kê II

Tóm tắt

Với sự phát triển và rộng lớn của kho tàng tri thức, vấn đề chia sẻ tri thức chính là một cách giúp giảm đi những khó khăn và sự tốn kém thời gian trong việc tìm hiểu, tiếp thu các tri thức. Chính vì vậy, Nghiên cứu về sự chia sẻ tri thức giữa các cán bộ ngành Thống kê nói chung, và ngành Thống kê tại khu vực Trung và Đông Nam Bộ nói riêng là một vấn đề cấp thiết. Qua đó, giúp cho ngành Thống kê tạo dựng được đội ngũ cán bộ, công chức có kiến thức tốt, đáp ứng được yêu cầu công việc cho sự phát triển của các Chi cục, Cục Thống kê. Theo đó, Nhóm tác giả đã thực hiện nghiên cứu nhằm đưa ra được các yếu tố thể hiện sự ảnh hưởng tới hoạt động chia sẻ tri thức của đội ngũ cán bộ, công chức ngành Thống kê tại khu vực Trung và Đông Nam Bộ hiện nay.

Các khái niệm liên quan

Chia sẻ tri thức: Chia sẻ tri thức được định nghĩa là sự trao đổi tri thức (kỹ năng, kinh nghiệm và sự hiểu biết) giữa các cá nhân trong tổ chức (Tsui và các cộng sự, 2006), Geraint (1998) cho rằng chia sẻ tri thức có thể giúp cán bộ, công chức chia sẻ sự hiểu biết và kinh nghiệm để giúp những dự án, kế hoạch hoàn thành một cách nhanh chóng và tiết kiệm chi phí. Ngoài ra, chia sẻ tri thức liên quan đến từng cá nhân trong việc chia sẻ với tổ chức thông tin, ý tưởng, đề xuất và sự thành thạo đến những người khác.

Maponya (2004) chỉ ra rằng chia sẻ tri thức dựa trên kinh nghiệm thu được trong quá trình làm việc trong và ngoài tổ chức. Nếu tri thức có sẵn trong các thành viên, tổ chức sẽ giảm thiểu tối đa các quyết định trùng lặp và giải quyết vấn đề sẽ nhanh hơn.

Các hoạt động chia sẻ tri thức hiệu quả sẽ giúp tái sử dụng tri thức của từng cá nhân và nâng cao tri thức lên một tầm cao mới.

Chuyển đổi số: McDonald and Rowsell-Jones (2012) cho rằng chuyển đổi số không chỉ đơn thuần là số hóa các nguồn lực mà các giá trị tổ chức tạo ra phải trên cơ sở những tài sản kỹ thuật số. Cũng theo quan điểm này, Fitzgerald (2013) định nghĩa chuyển đổi số trong tổ chức là việc sử dụng các công nghệ kỹ thuật số mới, chẳng hạn như phương tiện truyền thông xã hội, thiết bị di động thông minh, các kỹ thuật phân tích mới, hoặc các hệ thống liên kết tự động để thực hiện những thay đổi lớn trong hoạt động kinh doanh như nâng cao trải nghiệm khách hàng, tối ưu hóa các hoạt động và tạo ra các mô hình kinh doanh mới. Hess và cộng sự (2016) cho rằng

chuyển đổi kỹ thuật số là những thay đổi mà công nghệ kỹ thuật số có thể mang lại trong mô hình kinh doanh, dẫn đến việc thay đổi sản phẩm hoặc cơ cấu tổ chức hoặc tự động hóa các quy trình của tổ chức. Như vậy, chuyển đổi số trong tổ chức không đơn thuần chỉ là vấn đề số hóa các dữ liệu thống kê, các quy trình hoạt động hay thông tin về tổ chức, mà quan trọng hơn là phải ứng dụng công nghệ để phân tích các dữ liệu đã được số hóa để từ đó thay đổi cách thức tạo ra giá trị cho tổ chức.

Giả thuyết và mô hình nghiên cứu

Giả thuyết H₁: Nếu cán bộ ngành Thống kê nhận được niềm tin từ đồng nghiệp hành vi chia sẻ tri thức càng nhiều.

Giả thuyết H₂: Nếu cán bộ ngành Thống kê cùng nhau làm việc nhóm càng nhiều thì hành vi chia sẻ tri thức càng nhiều.

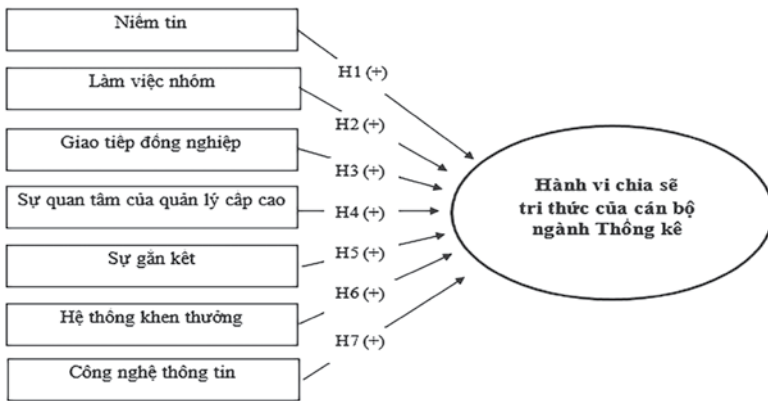
Giả thuyết H₃: Cán bộ ngành Thống kê giao tiếp với đồng nghiệp nhiều thì hành vi chia sẻ tri thức càng nhiều.

Giả thuyết H₄: Sự quan tâm của quản lý cấp cao đến chia sẻ tri thức nhiều thì hành vi chia sẻ tri thức của cán bộ ngành Thống kê càng nhiều.

Giả thuyết H₅: Sự gắn kết càng cao trong cán bộ, công chức thì hành vi chia sẻ tri thức càng nhiều.

Giả thuyết H₆: Hệ thống khen thưởng có ảnh hưởng tích cực đến hành vi chia sẻ tri thức của cán bộ ngành Thống kê.

Giả thuyết H₇: Hệ thống công nghệ thông tin có ảnh hưởng tích cực đến hành vi chia sẻ tri thức của cán bộ ngành Thống kê.



Hình 1: Mô hình nghiên cứu

Nguồn: Nhóm tác giả đề xuất (2023)

Kết quả nghiên cứu

Thời gian nghiên cứu diễn ra từ tháng 07/2023-08/2023 bằng phiếu khảo sát online được gửi đến cán bộ, công chức của Chi cục, Cục Thống kê thuộc 10 tỉnh thành bao gồm: Đồng Nai, Bình Thuận, Bình Phước, Bà Rịa - Vũng Tàu, Bình Dương, TP. Hồ Chí Minh, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận. Với 238 phiếu khảo sát được phát ra. Kết quả nhận lại 238 phiếu trả lời, đạt tỷ lệ 100%, trong đó có 232 phiếu trả lời hợp lệ (97,48%).

Kiểm định thang đo

Kết quả kiểm định Cronbach's Alpha cho thấy thang đo các yếu tố: Niềm tin, Giao tiếp với đồng nghiệp, Sự quan tâm của quản lý cấp cao, Sự gắn kết, Khen thưởng, Công nghệ thông tin và yếu tố phụ thuộc Chia sẻ tri thức có hệ số Cronbach's Alpha đều đạt yêu cầu là lớn hơn 0,6; hệ số tương quan biến tổng của tất cả biến quan sát đều lớn hơn 0,3. Do đó, thang đo của các yếu tố trên đều đạt yêu cầu để đưa vào phân tích nhân tố khám phá EFA.

Phân tích nhân tố khám phá EFA

Trong lần phân tích thứ nhất, với hệ số KMO = 0.859 > 0.5, Sig. = 0.000 điều đó khẳng định giá trị KMO đảm bảo tính thích hợp của việc phân tích nhân tố khám phá và mức độ ý nghĩa của dữ liệu đưa vào thực hiện phân tích nhân tố. Thống kê Chi-Square của kiểm định Bartlett có giá trị 2996.269 với mức ý nghĩa Sig. = 0.000 < 0.05.

Kết quả phân tích phương sai trích, cho thấy phương sai trích đạt giá trị 69.781%, giá trị này khá cao, như vậy 69.781% biến thiên của dữ liệu được giải thích bởi 5 nhân tố, các thang đo được rút ra và chấp nhận. Điểm dừng khi trích các yếu tố tại nhân tố thứ 7 với eigenvalue = 1.126 thỏa mãn yêu cầu cho phép.

Kết quả phân tích nhân tố xoay EFA cho thấy thang đo được chia thành 07 nhóm và tất cả hệ số tải nhân tố đều lớn hơn 0.5 phù hợp với điều kiện phân tích.

Đồng thời, các biến quan sát được phân bổ giống như thang đo ban đầu. Vì vậy thang đo sau khi phân tích Cronbach's alpha được giữ nguyên và đủ điều kiện để tiếp tục các phân tích tiếp theo.

Như vậy, có thể kết luận rằng các biến quan sát có tương quan với nhau xét trên phạm vi tổng thể. Và mô hình có 07 nhân tố cần được tiến hành hồi quy.

Phân tích Hồi quy

Kết quả phân tích hồi quy tuyến tính cho thấy mô hình có R² = 0.778 và R² hiệu chỉnh = 0.766. Kết quả này cho thấy độ thích hợp của mô hình là 77,8%, hay nói một cách khác 77,8% sự biến thiên của nhân tố Kết quả công việc được giải thích bởi các yếu tố Tận tình, Khả năng chịu đựng; Lương tâm, Cao thượng; Nhân phẩm.

Bảng 1. Tóm tắt mô hình hồi quy

Mô hình	R	R ²	R ² Hiệu chỉnh	Sai số ước lượng	Hệ số Durbin-Watson
1	.832 ^a	.778	.766	34.089	1.788
Biến độc lập: NT, LVN, GTDN, UHQL, GK, KT, CNTT					
Biến phụ thuộc: CSTT					

Nguồn: Tổng hợp từ kết quả phân tích trên SPSS 20.0

Kết quả kiểm định trị số F với giá trị Sig. = 0,000 < 0,05 từ bảng phân tích phương sai ANOVA cho thấy mô hình hồi quy tuyến tính bội đã xây dựng phù hợp với tập dữ liệu.

Kết quả kiểm định hệ số hồi quy bội cho thấy giá trị Sig. của các biến có giá trị Sig. < 0,05 nên các giả thuyết H1, H2, H3, H4, H5, H6, H7 được chấp nhận

Bảng 2. Kết quả hồi quy

Mô hình B	Hệ số chưa chuẩn hóa		Hệ số chuẩn hóa	t	Sig. Tolerance	Thống kê Đa cộng tuyến		
	Sai số chuẩn	Beta				VIF		
1	(Constant)	-.311	.142		-2.162	.030		
	NT	.099	.037	.098	2.612	.002	.766	1.381
	LVN	.123	.034	.125	3.543	.000	.623	1.503
	GTDN	.134	.025	.147	4.422	.000	.621	1.401
	UHQL	.322	.031	.343	7.200	.000	.714	1.432
	GK	.174	.038	.185	4.421	.000	.654	1.511
	KT	.188	.012	.197	3.237	.000	.543	1.435
	CNTT	.213	.023	.235	4.323	.000	.567	1.657

Nguồn: Kết quả phân tích của tác giả.

Như vậy, phương trình hồi quy của mô hình thể hiện mối quan hệ giữa các nhân tố ảnh hưởng đến Các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi chia sẻ tri thức trong bối cảnh chuyển đổi số của cán bộ ngành Thống kê tại khu vực Trung và Đông Nam Bộ là:

Mô hình Hồi quy chưa chuẩn hóa: $CSTT = -0,311 + 0,99NT + 0,123LVN + 0,134GTDN + 0,322UHQL + 0,174GK + 0,188KT + 2,13CNTT$

Mô hình Hồi quy đã chuẩn hóa: $CSTT = 0,98NT + 0,125LVN + 0,147GTDN + 0,343UHQL + 0,185GK + 0,197KT + 0,235CNTT$

Kết quả nghiên cứu đối với 232 cán bộ ngành Thống kê tại 10 tỉnh, thành phố cho thấy rằng yếu tố có sự ảnh hưởng lớn nhất là yếu tố *Sự ủng hộ của Quản lý cấp cao* (Beta = 0,343), thứ hai là yếu tố *Công nghệ thông tin* (Beta = 0,235), thứ ba là yếu tố *Chính sách khen thưởng* (Beta = 0,197), thứ tư là yếu tố *Sự gắn kết* (Beta = 0,185), thứ năm là

yếu tố *Giao tiếp đồng nghiệp* (Beta = 0,147), cuối cùng là yếu tố *Làm việc nhóm* (Beta = 0,125).

Khuyến nghị, hạn chế của nghiên cứu và kết luận

Khuyến nghị

Về làm việc nhóm: Khuyến khích và phát triển cá nhân: Đây là kỹ năng dành cho người trưởng nhóm, một thủ lĩnh có bản lĩnh và năng lực là một thủ lĩnh biết cách khuyến khích, tạo động lực, điều kiện cho các thành viên trong nhóm phát triển cá nhân ngay trong nhóm của mình. Khi một cá nhân được khuyến khích và tạo điều kiện để phát triển chính là động lực để thành viên đó cố gắng hơn trong công việc và thấy giá trị của bản thân được nâng cao hơn.

Về cải thiện niềm tin giữa các Cán bộ, Công chức: Công đoàn các Chi cục, Cục Thống kê khu vực Miền Trung & ĐNB cũng cần thể hiện vai trò cầu nối trong việc tạo sự gắn kết, đoàn kết giữa các cán bộ,

công chức trong đơn vị. Thực hiện thăm hỏi, động viên, tìm hiểu những khó khăn của các công chức trong công việc và cuộc sống, thể hiện sự hỗ trợ của tập thể một cách hiệu quả, giúp cho mọi người cảm thấy môi trường làm việc tại đơn vị như một gia đình thứ hai của mình.

Về sử dụng công nghệ thông tin: Các Chi cục, Cục Thống kê khu vực Miền Trung & ĐNB cần hoàn thiện hệ thống quản lý trung tâm đào tạo và cập nhật liên tục đối với thư viện điện tử của ngành. Bổ sung thêm các tài liệu, nghiên cứu trong và ngoài nước được phân chia theo từng chuyên môn để tiện cho hoạt động tra cứu tài liệu của công chức; Liên kết với thư viện của nhiều Đơn vị trong và ngoài nước để cùng chia sẻ kho tàng kiến thức vô tận của nhân loại; Xây dựng phương án hỗ trợ các nhân viên về trang thiết bị công nghệ phục vụ việc trao đổi tri thức, việc hỗ trợ có thể

bằng tài chính hoặc trực tiếp bằng thiết bị đồng bộ với chi phí hợp lý.

Về nâng cao sự quan tâm, khích lệ từ phía lãnh đạo cấp cao đối với hoạt động chia sẻ tri thức: Vai trò khích lệ và tạo động lực chia sẻ tri thức trong đội ngũ nhân viên rất cần vai trò chỉ đạo và xây dựng các quy định nhằm khích lệ như quy định về khen thưởng, động viên, sự ghi nhận đóng góp của lãnh đạo đối với các nhân viên thể hiện sự tích cực trong quá trình trao đổi tri thức.

Về giao tiếp trong quá trình làm việc tại Chi cục, Cục Thống kê khu vực Miền Trung & ĐNB: Đào tạo từng công chức trẻ về cách thức truyền đạt tri thức có hiệu quả, dễ hiểu (thông qua các hoạt động hướng dẫn nâng cao khả năng diễn đạt, trình bày, thuyết trình...) từ đó giúp những nhân viên trẻ cải thiện khả năng của mình để chia sẻ tri thức. Ngoài ra những thông tin phức tạp cần tương tác trực tiếp. Loại hình tương tác này cũng quan trọng để giúp các nhân viên biết và hiểu rõ tính cách và xây dựng niềm tin với đồng nghiệp của mình

Về khen thưởng: Thực hiện chính sách khen thưởng cho nhân viên, phòng ban/đội hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao. Việc khen thưởng không nên thực hiện khép kín, riêng biệt đối với cá nhân, phòng ban được khen thưởng, mà cần phải thực hiện công khai, để các cá nhân khác, phòng ban khác noi theo. Đồng thời, Cục cần phải đa dạng hóa các hình thức khen thưởng, việc khen thưởng không chỉ đơn thuần dưới hình thức tài chính mà có thể áp dụng các phương pháp khen thưởng như: Các chuyến du lịch (không chỉ áp dụng cho cá nhân đó, mà áp dụng cho cả gia đình của họ), khen thưởng bằng hiện vật, huy hiệu ghi nhận thành tích,...

Về gắn kết: Lãnh đạo nên có các động thái tạo ra các cơ hội vui chơi, giải trí và các hoạt động giúp các nhân viên gắn bó với nhau, gắn bó với đơn vị. Từ đó, sẽ tạo động lực để các nhân viên dễ dàng và thoải mái trao đổi, chia sẻ kiến thức trong công việc với nhau, giúp hệ thống nhân viên có kiến thức nền tảng vững chắc để góp phần phát triển về năng lực lẫn hệ thống tri thức đối với các Cục Thống kê khu vực Miền Trung & ĐNB.

Kết luận

Nghiên cứu về sự chia sẻ tri thức giữa các cán bộ ngành Thống kê tại khu vực miền Trung và Đông Nam Bộ là một vấn đề cấp thiết. Dù nghiên cứu này vẫn còn một số hạn chế nhất định như: Việc xây dựng được mô hình nghiên cứu, các yếu tố ảnh hưởng chưa thực sự đầy đủ; phạm vi nghiên cứu có giới hạn... nhưng nghiên cứu cũng đưa ra được các yếu tố thể hiện sự ảnh hưởng tới hoạt động chia sẻ tri thức trong bối cảnh chuyển đổi số của đội ngũ công chức tại khu vực Miền Trung và Đông Nam Bộ hiện nay; đồng thời đưa ra một số kiến nghị hữu ích nhằm tác động đến hành vi chia sẻ tri thức của cán bộ thông kê khu vực miền Trung và Đông Nam Bộ. /.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Alavi, M., & Leidner, D. E. (2001), "Review: Knowledge Management and Knowledge Management systems: Conceptual foundations and research issues", *MIS Quarterly*, 25(1), 107 - 136.
2. Anderson, J. C., & Gerbing, D. W. (1988), "Structural equation modeling in practice:
3. Bartol, K. M., & Srivastava, A. (2002), "Encouraging knowledge sharing: The role of organizational reward systems", *Journal of Leadership and Organization Studies*, 9 (1) 64 - 76.
4. Blacker, F. (1995), "Knowledge, knowledge work and organi-

zations: An overview and interpretation", *Organization Studies*, 16 (6), 1021 - 1046.

5. Bock, G. W., Zmud, R. W., Kim, Y. G., & Lee, J. N. (2005), "Behavioral Intention Formation in Knowledge sharing: Examining the Roles of Extrinsic Motivators", *Social - Psychological Forces, and Organizational Climate, MIS Quarterly*, 29 (1), 87 - 111.

6. Chorn, N. H. (1987), "The relationship between business - level strategy organizational culture", University of the Witwatersrand, Johannesburg, South Africa.

7. Collins, C. J., & Smith, K. G. (2006), "Knowledge exchange and DNbination: The role of human resource practices in the performance of high-technology firms", *Academy of Management Journal*, 49 (3) 544 - 560.

8. Damodaran, L., & Olphert, W. (2000), "Barriers and facilitators to the use of knowledge management system", *Behaviour & Information Technology*, 19 (6), 405 - 413.

9. Hair, J., Black, W., Babin, B., Anderson, R., and Tatham, R., (2006), "Multivariate Data Analysis, 6th ed . Pearson Prentice Hall, Upper Saddle River, New Jersey.

10. Ipe, M. (2003), "Knowledge sharing in organizations: a conceptual framework", *Human Resource Development Review*, 2, 337 - 359.

11. Jackson, S. E., Chuang, C. H., Harden, E. E., Jiang, Y., & Joseph, J.M. (2006), "Toward developing human resource management systems for knowledge intensive teamwork", *Research in personnel and human management*.

12. Lin, H. -F. (2007), "Knowledge sharing and firm innovation capability: An empirical study", *International Journal of Manpower*, 28 (3/4) 315 - 332.

13. Lucas, L. M. (2006), "Things are not always what they seem: How reputations, culture and incentives influence knowledge transfer", *The Learning Organization*, 13 (1), 7 - 24.

14. Nonaka, I., & Takeuchi, H. (1995), "The knowledge Creating DNpany", New York.

ĐÁNH GIÁ SỨC KHỎE TÀI CHÍNH CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

TS. Dương Thị Hoàn - ThS. Nguyễn Thị Hoa *
Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội

Tóm tắt: Để đạt được niềm tin của công chúng đối với các ngân hàng, cần phải đánh giá sức khỏe tài chính của các ngân hàng này. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam yêu cầu các ngân hàng thương mại tiến hành đánh giá sức khỏe tài chính hàng kỳ dựa trên phương pháp tiếp cận rủi ro. Nghiên cứu này nhằm đánh giá mức độ lành mạnh tài chính của ngân hàng thương mại cổ phần Á Châu (ACB) trong giai đoạn từ năm 2018-2022. Đây là một cách có thể được thực hiện để cải thiện hiệu quả hoạt động của ngân hàng. Mức độ lành mạnh tài chính của ngân hàng ACB là một trong những tiêu chuẩn quan trọng nhất đánh giá hiệu quả tài chính của ngân hàng, bởi vì từ kết quả đánh giá có thể thấy được hiệu quả hoạt động của chủ sở hữu và các nhà quản trị ngân hàng. Dữ liệu được tác giả thu thập thông qua báo cáo tài chính đã công bố hàng năm. Dữ liệu được phân tích bằng phương pháp tiếp cận rủi ro bao gồm các yếu tố đánh giá rủi ro, thu nhập và vốn. Kết quả cho thấy ngân hàng ACB xếp hạng cao trong bảng đánh giá xếp hạng của ngân hàng Nhà nước.

Tổng quan nghiên cứu

Trong các nghiên cứu trước đây để đánh giá sức khỏe tài chính của ngân hàng, thường sử dụng bằng cách đánh giá các yếu tố rủi ro, quản trị ngân hàng, thu nhập và vốn theo nghiên cứu của Azeharie & Wahjono (2017), Nicola và cộng sự. (2017), Andriyani và cộng sự. (2018).

Việc đánh giá sức khỏe tài chính được thực hiện để tránh khủng hoảng niềm tin của công chúng vào sự tồn tại của các ngân hàng. Sự cạnh tranh ngày càng tăng trong lĩnh vực ngân hàng đòi hỏi các ngân hàng phải duy trì lòng tin của công chúng và khách hàng của họ để khuyến khích sự tiến bộ và hoạt động trơn tru của các công ty ngân hàng.

Đánh giá về sức khỏe tài chính của ngân hàng tại Việt Nam theo thông tư Số 52/2018/TT-NHNN

quy định về xếp hạng ngân hàng. Theo đó đánh giá các yếu tố như vốn, chất lượng tài sản, quản lý, thu nhập và thanh khoản cũng như độ nhạy cảm với rủi ro thị trường. Xếp hạng tổng hợp về mức độ lành mạnh tài chính của ngân hàng được xác định dựa trên phân tích toàn diện và có cấu trúc về thứ hạng của từng nhân tố có tính đến mức độ trọng yếu và ý nghĩa của từng nhân tố. Việc đánh giá sức khỏe tài chính của ngân hàng bằng cách sử dụng xếp hạng ngân hàng dựa trên rủi ro sẽ là kết quả của từng biến được tính toán và điều chỉnh theo xếp hạng tổng hợp.

Phương pháp nghiên cứu

Bài viết sử dụng phương pháp nghiên cứu định lượng nhằm đánh giá sức khỏe tài chính của ngân hàng ACB. Các đối tượng của nghiên cứu này bao gồm

các yếu tố rủi ro, quản trị ngân hàng, thu nhập và vốn của ACB. Phương pháp thu thập dữ liệu được sử dụng là nghiên cứu tài liệu trên báo cáo tài chính của ACB và từ các quy định của ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Trong bài nghiên cứu này, các chỉ số tài chính được sử dụng bao gồm rủi ro tín dụng, thanh khoản, khả năng sinh lời, tỷ lệ an toàn vốn và điểm số để đánh giá mức độ thành công trong công tác quản trị ngân hàng.

Do hạn chế về số liệu công bố, nghiên cứu chỉ đánh giá sức khỏe ngân hàng trên các chỉ tiêu tài chính gồm Nợ xấu (Non-Performing Loan - NPL), thanh khoản, khả năng sinh lời, và tỷ lệ an toàn vốn. Vì vậy, kết quả nghiên cứu sẽ chủ yếu tập trung vào đánh giá sức khỏe của ngân hàng trên khía cạnh hiệu quả tài chính. Cụ thể như bảng 1 dưới đây:

Bảng 1: Các chỉ số tài chính dùng để đánh giá sức khỏe của ACB

Chỉ số	Cách xác định
Nợ xấu (NPL)	Tỷ lệ nợ xấu = Dư Nợ xấu / Tổng dư Nợ
Rủi ro thanh khoản (LDR)	= Tổng tiền vay / Tổng tiền gửi
Lợi nhuận trên tài sản (ROA)	= Lợi nhuận / Tổng tài sản
Lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (ROE)	= Lợi nhuận / Vốn chủ sở hữu
Tỷ lệ an toàn vốn (CAR)	= Vốn chủ sở hữu / Tài sản có rủi ro

Nguồn: Tác giả tổng hợp

Trong đó, rủi ro tín dụng được đo lường bằng tỷ lệ nợ xấu. Khả năng sinh lời được đo lường bằng hai chỉ tiêu ROA và ROE.

Kết quả nghiên cứu

Tỷ lệ nợ xấu (NPL)

Nghiên cứu này sử dụng tỷ lệ nợ xấu để xác định rủi ro tín dụng của ACB. Tỷ lệ này cho thấy, tỷ lệ nợ xấu (dưới tiêu chuẩn, nghi ngờ và nợ có khả năng mất vốn) lớn như thế nào so với tổng các khoản cho vay của ACB. Tỷ lệ nợ xấu cho biết, trong 100 đồng tổng dư nợ thì có bao nhiêu đồng là nợ xấu, chính vì vậy, tỷ lệ nợ xấu là một chỉ tiêu cơ bản đánh giá chất lượng và rủi ro tín dụng của ngân hàng.

Bảng 2: Giá trị xếp hạng thành phần rủi ro tín dụng của ACB

Năm	NPL (%)	Điểm	Ngưỡng	Sức khỏe
2018	0,7	5	4	Rất khỏe
2019	0,5	5	4	Rất khỏe
2020	0,6	5	4	Rất khỏe
2021	0,8	5	4	Rất khỏe
2022	0,7	5	4	Rất khỏe

(Nguồn: Báo cáo thường niên của ACB năm 2018-2022, dẫn chiếu theo Thông tư 58/2018/NHNN)

Dựa vào bảng 2 và tham khảo Thông tư số 58/2018/NHNN, trong 5 năm ACB đã nhận được xếp hạng tổng hợp là điểm 5, ngưỡng 4, đây là mức điểm tối đa trong bảng xếp hạng của NHNN Việt Nam. Từ đó sức khỏe tài chính của ACB được đánh giá rất lành mạnh, vì có tỷ lệ nợ xấu dưới 3% trong tính toán thành phần rủi ro tín dụng và thấp hơn tỷ lệ nợ xấu của toàn ngành ngân hàng. Điều này phản ánh rằng

ACB có thể duy trì tốt chất lượng danh mục cho vay thể hiện qua kết quả tính toán tỷ lệ nợ xấu, thấp hơn mức trung bình của ngành ngân hàng năm 2022 là 1,92%. Chỉ tiêu này có giá trị càng thấp thì mức độ rủi ro của ngân hàng càng thấp

Tỷ lệ cho vay trên tiền gửi (LDR)

Trong nghiên cứu này, tỷ lệ cho vay trên tiền gửi (LDR) hay đó chính là chỉ tiêu tổng dư nợ cho vay/ tổng tiền gửi khách hàng được sử dụng để xác định rủi ro thanh khoản của ACB giai đoạn 2018-2022. Tỷ lệ tài chính này được sử dụng để thể hiện mức độ khả năng của các ngân hàng trong việc chuyển các khoản tiền gửi của khách hàng mà ngân hàng thu được bằng cách so sánh tổng số khoản cho vay được cấp với tổng số tiền gửi bao gồm tiền tiết kiệm, tài khoản thanh toán

Bảng 3: Giá trị xếp hạng thành phần rủi ro thanh khoản của ACB

Năm	LDR (%)	Điểm	Ngưỡng	Sức khỏe
2018	77,5	3	3	Vừa phải
2019	77,6	3	3	Vừa phải
2020	77,9	3	3	Vừa phải
2021	79	3	3	Vừa phải
2022	78,4	3	3	Vừa phải

(Nguồn: Báo cáo thường niên của ACB năm 2018-2022, dẫn chiếu theo thông tư 58/2018/NHNN)

Chỉ tiêu LDR có giá trị càng cao thì mức độ rủi ro càng cao. Dựa vào bảng 2 và tham khảo Thông tư số 58/2018/NHNN, trong 5 năm từ 2018-2022, ACB có sức khỏe ở mức độ vừa phải, đứng ở thang điểm 3/5 theo bảng xếp hạng của NHNN, có tỷ lệ LDR dao động từ 77,5% đến 79%. Điều này cho ban lãnh đạo ngân hàng ACB có khả năng phân bổ nguồn vốn hợp lý, mặc dù nó chưa được tối đa hóa hoặc chưa thể thực hiện tốt nhất của chức năng trung gian ngân hàng.

Khả năng sinh lời (ROA, ROE)

Bảng 4: Giá trị xếp hạng thành phần khả năng sinh lời của ACB

Năm	ROA (%)	ROE (%)	Điểm	Ngưỡng	Sức khỏe
2018	1,7	27,7	5	1	Rất khỏe
2019	1,7	24,6	5	1	Rất khỏe
2020	1,9	24,3	5	1	Rất khỏe
2021	2	23,9	5	1	Rất khỏe
2022	2,4	26,5	5	1	Rất khỏe

(Nguồn: Báo cáo thường niên của ACB năm 2018-2022, dẫn chiếu theo Thông tư 58/2018/NHNN)

Dựa vào bảng 4 có thể mô tả các năm 2018 đến 2022, tỷ suất sinh lời của tài sản ROA đạt khoảng >1%, ROE > 23% và khá cao trong ngành ngân hàng. Kết quả tính toán tỷ lệ ROA, ROE thu được xếp hạng tổng hợp là 5 điểm, là mức tối đa và cho thấy tình trạng của ngân hàng ACB là rất lành mạnh. Điều này chứng tỏ ACB có khả năng tạo ra thu nhập ròng tốt.

Tỷ lệ an toàn vốn (CAR)

Bảng 5: Giá trị xếp hạng thành phần khả năng an toàn vốn của ACB

Năm	CAR (%)	Điểm	Ngưỡng	Sức khỏe
2018	10,05	5	1	Rất khỏe
2019	10,91	5	1	Rất khỏe
2020	11,06	5	1	Rất khỏe
2021	11,23	5	1	Rất khỏe
2022	12,8	5	1	Rất khỏe

(Nguồn: Báo cáo thường niên của ACB năm 2018-2022, dẫn chiếu theo thông tư 58/2018/NHNN)

Dựa vào hệ số CAR đưa ra trong bảng 5, có thể thấy trong giai đoạn 2018-2022, ACB có thể đạt được hạng tổng hợp là 5/5 điểm với tình trạng là rất khỏe mạnh. Điều này có nghĩa là khi điều hành hoạt động kinh doanh ngân hàng của mình, ACB có mức an toàn vốn rất tốt để đáp ứng các nghĩa vụ và hỗ trợ các tài sản chứa đựng rủi ro như rủi ro tín dụng, rủi ro thị trường, rủi ro hoạt động.

Kết luận và hàm ý đề xuất giải pháp cải thiện tình hình sức khỏe của ACB

Tổng hợp tình hình sức khỏe trong các năm 2018-2022 của ACB, cho thấy ACB đa số đều ở vị trí số 1, xếp hạng tối đa nên được đánh giá tổng hợp là một ngân hàng rất lành mạnh. Trong tất cả các yếu tố được đánh giá, có một số yếu tố là khả năng thanh khoản bị hạ bậc tổng hợp xuống hạng 3 nhưng điều này không ảnh hưởng đến xếp hạng tổng hợp. Điều này chỉ ra rằng ACB đã có thể thực hiện các hoạt động ngân hàng một cách rất tốt và phù hợp với các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, một trong số đó là duy trì sức khỏe tài chính của các ngân hàng.

Thành công đạt được của ACB là thành tích mà ban quản trị của Ngân hàng cần phải duy trì để giữ vững niềm tin của công chúng. ACB có thể tạo dựng niềm tin với khách hàng bằng cách duy trì xếp hạng về sức khỏe tài chính của ngân hàng để tiếp tục nhận được danh hiệu rất lành mạnh. Đây là một cách có thể làm được để nâng cao hiệu quả hoạt động tài chính của ngân hàng, từ đó chuyên nghiệp hơn, đáng tin cậy hơn và ưu tiên phục vụ tốt nhất cho cộng đồng.

Trên cơ sở kết quả nghiên cứu, bài viết đề xuất một số giải pháp sau để ngân hàng ACB cải thiện chỉ số về rủi ro thanh khoản, bảo toàn vốn, giảm nợ xấu và tăng khả năng sinh lời. Trong nền kinh tế đã dần hồi phục, ngân hàng ACB vẫn có thể kiểm soát hoạt động của mình ở trạng thái bình thường. Ngân hàng tiếp tục nâng cao chất lượng tài sản và hiệu quả sử dụng vốn, hoàn thiện công tác lập kế hoạch sử dụng vốn, xây dựng lộ trình sử dụng vốn cho từng khâu kinh doanh, thực hiện công bố thông tin đầy đủ, kịp thời. Xây dựng cơ chế quản lý và sử dụng vốn kinh doanh, thường xuyên kiểm tra, đôn đốc thu hồi nợ. Thực hiện nghiêm túc các quy định về quản lý tài chính trong kinh doanh. Nâng cao hiệu quả kinh doanh, khai thác các nguồn vốn, tăng nhanh vòng quay vốn lưu động, huy động vốn cho hoạt động tín dụng. Thực hiện đa dạng hóa sản phẩm và nâng cao chất lượng dịch vụ. Đẩy nhanh quá trình số hóa ngân hàng và ứng dụng công nghệ hỗ trợ hoạt động ngân hàng. Các thủ tục, phương thức làm việc, giao dịch nội bộ đều phải được số hóa. Tóm lại, ngân hàng ACB vẫn cần có sự chuẩn bị tốt để có thể tăng cường hơn nữa về sức khỏe và sức chịu đựng cho các rủi ro./.

Tài liệu tham khảo

Albulescu, C. T. (2015). Banks' profitability and financial soundness indicators: A macro-level investigation in emerging countries. *Procedia Economics and Finance*, 23, 203-209.

Andriyani, I., Mayasari, R. P., & Aryani, D. S. (2018). Soundness rating of commercial banks before and after implementation of RGEC method in Indonesia. *Accounting Journal*, 22(1), 162-169.

Kulińska-Sadłocha, E., Marcinkowska, M., & Szambelańczyk, J. (2020). The impact of pandemic risk on the activity of banks based on the Polish banking sector in the face of Covid-19. *Bezpieczny Bank*, 2(79), 31-59

Lisa, O., & Hermanto, B. (2020). Analysis of Risk profile, Good corporate governance, Earnings, and Capital (RGEC) in Syariah commercial banks and conventional commercial banks. *International Journal of Social Science and Business*, 4(1), 58-65.

Ministry of Health. (2021). Covid-19 epidemic developments, Covid-19 acute respiratory infection news page. Retrieved May 10, 2021, from <https://ncov.moh.gov.vn/dong-thoi-gian>

Seelye, N., & Ziegler, P. (2020). Impacts of Covid-19 on Banking. Retrieved May 10, 2021, from https://papers.ssrn.com/sol3/papers.cfm?abstract_id=3645556.

KẾT QUẢ KHẢO SÁT CHỈ TIÊU SDG 2.4.1 TẠI VIỆT NAM: Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp đạt hiệu quả và bền vững

Đo lường mục tiêu phát triển bền vững - chỉ tiêu 2.4.1 về “Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp đạt hiệu quả và bền vững” được lồng ghép trong cuộc Điều tra Nông thôn, nông nghiệp giữa kỳ năm 2020. Đây là lần đầu tiên Tổng cục Thống kê (TCTK) tiến hành điều tra, tính toán và công bố kết quả chỉ tiêu SDG 2.4.1, ghi dấu Việt Nam là quốc gia đầu tiên trên thế giới phát hành ấn phẩm về chỉ tiêu SDG 2.4.1. Chỉ tiêu SDG 2.4.1 dự kiến sẽ được bổ sung vào Hệ thống chỉ tiêu Thống kê Quốc gia với chu kỳ đánh giá 5 năm/lần. Đây là nỗ lực của ngành Thống kê nói riêng và Việt Nam nói chung trong việc thực hiện giám sát các mục tiêu phát triển bền vững do Liên Hợp Quốc đề ra.

Thông tin về chỉ tiêu SDG 2.4.1 được TCTK triển khai thu thập vào năm 2020 ngay sau khi Tổ chức Nông lương thế giới (FAO) hoàn thiện phương pháp luận vào năm 2019. Số lượng mẫu dùng để tính toán chỉ tiêu này là 33.376 hộ với diện tích đất sản xuất nông nghiệp là 22.214,88 ha.

Ấn phẩm “Kết quả khảo sát chỉ tiêu SDG 2.4.1 tại Việt Nam - Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp đạt hiệu quả và bền vững” được trình bày bằng tiếng Việt và tiếng Anh không chỉ giúp độc giả, người dùng tin trong nước mà cả độc giả và người dùng tin quốc tế cũng có thể tiếp cận dễ dàng kết quả khảo sát. Ấn phẩm gồm 5 chương, trong đó:

Chương I - Khái niệm, phương pháp đo lường, nguồn số liệu: Được thể hiện cụ thể qua các nội dung:

Khái niệm và các bước xây dựng chỉ tiêu; Phương pháp đo lường; Nguồn số liệu và cấu trúc mẫu.

Chương II - Kết quả đo lường khía cạnh kinh tế: Nhờ những chủ trương, chính sách, đề án nâng cao chất lượng, chuỗi giá trị nông sản, phát triển bền vững và thích ứng với biến đổi khí hậu (BĐKH), giá trị sản phẩm trên 1 ha đất trồng trọt (đất trồng cây hàng năm, cây lâu năm) của nước ta tăng từ 54,6 triệu đồng năm 2010 lên 102,8 triệu đồng năm 2020, bình quân mỗi năm tăng 6,53%. Tỷ lệ đất sản xuất nông nghiệp đạt hiệu quả và bền vững của chỉ tiêu thành phần giá trị sản phẩm trên 1 ha của toàn quốc là 41,24%; tỷ lệ của chỉ tiêu “thu nhập ròng” là 91,76%; tỷ lệ của chỉ tiêu “cơ chế giảm thiểu rủi ro” là 39,89%.

Chương III - Kết quả đo lường khía cạnh môi trường: Kết quả cho thấy, tỷ lệ đất sản xuất nông nghiệp đạt hiệu quả và bền vững cấp toàn quốc theo mức độ chấp nhận được và cao của chỉ tiêu thành phần “tỷ lệ thoái hóa đất” là 83,72%; tỷ lệ của chỉ tiêu “sự ổn định của nguồn nước” đạt 45,39%; tỷ lệ của chỉ tiêu “sử dụng phân bón” đạt 79,61%; tỷ lệ của chỉ tiêu “sử dụng thuốc bảo vệ thực vật” đạt 39,03%; tỷ lệ của chỉ tiêu “áp dụng hỗ trợ đa dạng sinh học” là 37,77%.

Chương IV - Kết quả đo lường khía cạnh xã hội: Kết quả cho thấy, thang đo trải nghiệm mất an ninh lương thực (FIES) là chỉ tiêu thành phần có tỷ lệ bền vững cao nhất trong tất cả các chỉ tiêu thành phần của chỉ tiêu SDG 2.4.1 với 99,35%. Chỉ tiêu thành phần “đảm bảo quyền sử dụng đất” đạt tỷ lệ 81,77%.

Chương V - Kết quả tổng hợp và khuyến nghị: Kết quả tổng hợp chỉ tiêu SDG 2.4.1 được thể hiện qua kết quả cấp toàn quốc và kết quả của 6 Vùng kinh tế trọng điểm trên cả nước. Ấn phẩm đưa ra một số khuyến nghị để thực hiện thành công mục tiêu SDG 2 nói chung và SDG 2.4.1 nói riêng.

Phần cuối của ấn phẩm là Phụ lục về Phiếu điều tra được sử dụng trong khảo sát theo mẫu phiếu số 02/ĐTNNKG-HO của TCTK. Theo đó, các thông tin chuyên sâu về hoạt động sản xuất của hộ, thông tin ghi trên phiếu điều tra được bảo mật theo Luật Thống kê.

Kết quả chỉ tiêu SDG 2.4.1 cho thấy, thúc đẩy phát triển nông nghiệp bền vững ở Việt Nam là cần thiết, cấp bách cho một nền nông nghiệp xanh, có trách nhiệm, đảm bảo nâng cao giá trị kinh tế, cải thiện sinh kế cho hộ và giải quyết các vấn đề về môi trường, biến đổi khí hậu, đảm bảo an sinh xã hội mà chìa khóa là phát triển kinh tế nông nghiệp tuần hoàn, nông nghiệp hữu cơ, bao trùm là nông nghiệp sinh thái...

Tổng cục Thống kê hy vọng ấn phẩm này sẽ đáp ứng được nhu cầu thông tin phục vụ công tác giám sát, quản lý, chỉ đạo, điều hành, quy hoạch, hoạch định chính sách, nghiên cứu, xây dựng đề án, triển khai kế hoạch hành động cho Chính phủ, địa phương, tổ chức, các nhân trong nước và quốc tế. Đồng thời, gợi mở các giải pháp thiết thực để đẩy nhanh tiến trình thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững./.

Thu Hiền

XÂY DỰNG MỘT CỘNG ĐỒNG ASEAN ĐI ĐẦU TRONG QUẢN LÝ THIÊN TAI

Bích Ngọc

Đông Nam Á là một trong những khu vực năng động và phát triển nhanh nhất trên thế giới, song cũng chịu nhiều tổn thương bởi tác động của biến đổi khí hậu. Nhằm nỗ lực giảm thiểu rủi ro, thiệt hại của người dân trong cộng đồng, thời gian qua, các quốc gia ASEAN đã thống nhất hành động sớm trong quản lý thiên tai, thông qua nhiều công cụ và cơ chế phối hợp với những định hướng tầm nhìn được củng cố, phát triển qua từng giai đoạn.

Nhiều năm qua, các quốc gia trong khu vực ASEAN đã phải chứng kiến những thảm họa nghiêm trọng do tác động của biến đổi khí hậu (BĐKH), gây thiệt hại nặng nề về người và tài sản. Theo thống kê, từ năm 2012-2020, có ít nhất 2.900 thảm họa, thiên tai đã xảy ra tại khu vực Đông Nam Á, trong đó có một số trận quy mô lớn như: Bão Bopha, bão Haiyan và bão Mangkhut ở Philippines vào các năm 2012, 2013 và 2018; động đất và sóng thần miền Trung Sulawesi năm 2018 ở Indonesia, bão Damrey năm 2017 ở Việt Nam... Số liệu của Ủy ban Kinh tế và Xã hội của Liên Hợp Quốc về Châu Á - Thái Bình Dương cho thấy, các thảm họa thiên nhiên đã khiến các quốc gia trong khu vực chịu thiệt hại kinh tế trung bình hàng năm lên tới 86,5 tỷ USD.

Là một trong những khu vực phát triển nhanh nhất trên thế giới với tốc độ đô thị hóa nhanh, sự gia tăng dân số cùng với sự suy thoái môi trường tự nhiên, các quốc gia thành viên Đông Nam Á ngày càng dễ bị tổn thương hơn trước những tác động của BĐKH

với các đợt thiên tai đang ngày một gia tăng cả về cường độ và tần suất và gặp trở ngại trong thực hiện mục tiêu trở thành nước thu nhập trung bình cao vào năm 2040.

Nhằm nỗ lực giảm thiểu rủi ro, thiệt hại của người dân trong cộng đồng trước những tác động của BĐKH, thời gian qua, các quốc gia ASEAN đã chú trọng hợp tác "Quản lý rủi ro thiên tai", thống nhất hành động sớm trong quản lý thiên tai thông qua nhiều công cụ và cơ chế phối hợp với những định hướng, tầm nhìn được củng cố, phát triển qua từng giai đoạn. Điều này giúp khu vực chuyển từ bị động sang thể chủ động, nâng cao khả năng chống chịu và hiệu quả công tác chuẩn bị, ứng phó thiên tai của các quốc gia và tiết kiệm chi phí phục hồi sau thiên tai.

Việc thành lập Ủy ban ASEAN về Quản lý thiên tai (ACDM) vào năm 2003 là bước đi đầu tiên của các quốc gia, nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho hợp tác khu vực trong việc giải quyết các vấn đề liên quan đến quản lý thiên tai và giúp các thành viên nâng cao tinh thần chung của ASEAN.

Tiếp sau đó, để có những cơ chế hành động hữu hiệu giảm thiểu một cách cơ bản những thiệt hại do thảm họa gây ra và cùng nhau hợp tác ứng phó khi xảy ra thảm họa khẩn cấp thông qua sự phối hợp các nỗ lực quốc gia và tăng cường hợp tác khu vực và quốc tế, năm 2005, các quốc gia thành viên ASEAN đã ký kết Hiệp định ASEAN về quản lý thảm họa và ứng phó khẩn cấp (AADMER). Hiệp định AADMER đã đặt nền móng vững chắc về mặt pháp lý cho các hoạt động về quản lý thiên tai và ứng phó khẩn cấp trong cộng đồng và đáp ứng nhu cầu cần thiết phải có một sự thống nhất quản lý thảm họa, bao gồm các qui định về việc xác định nguy cơ thảm họa, theo dõi và cảnh báo sớm, ngăn chặn và giảm thiểu, sẵn sàng và ứng phó khi có thảm họa, tái thiết, hợp tác và nghiên cứu kỹ thuật, bộ máy điều phối và đơn giản hóa thủ tục hải quan và thủ tục di trú.

Kể từ khi AADMER có hiệu lực chính thức vào tháng 12/2009, Ủy ban ASEAN về Quản lý Thiên tai đã triển khai hai Chương trình

Công tác AADMER giai đoạn 2010-2015 và 2016-2020, giúp thiết lập các sáng kiến khu vực được công nhận trên toàn cầu, góp phần đáng kể vào việc giảm thiểu hậu quả của thiên tai và BĐKH trong khu vực như: Nhóm Ứng phó và Đánh giá Khẩn cấp ASEAN (ASEAN-ERAT); Hệ thống Hậu cần Khẩn cấp Thiên tai ASEAN (DELSA); Quy trình vận hành tiêu chuẩn cho các thỏa thuận dự phòng khu vực và điều phối các hoạt động cứu trợ thiên tai và ứng phó khẩn cấp chung (SASOP)... Đặc biệt trong giai đoạn 2016-2020, ASEAN đã có những bước tiến lớn trong việc thực hiện các mục tiêu của AADMER thông qua 8 Chương trình ưu tiên, bao gồm một loạt các chủ đề liên quan đến đánh giá rủi ro, phòng ngừa và giảm nhẹ thiên tai, phòng chống thiên tai và ứng phó khẩn cấp, phục hồi sau thiên tai, kiến thức và đổi mới.

Nhằm phát huy và đẩy mạnh hợp tác khu vực về quản lý thiên tai trong hơn một thập kỷ qua, các nước trong khu vực tiếp tục cùng nhau xây dựng và thực hiện Chương trình công tác AADMER 2021-2025, hướng đến tầm nhìn "xây dựng một khu vực mà các quốc gia có khả năng chống chịu, hỗ trợ lẫn nhau và bổ sung cho nhau, chia sẻ mối liên kết chung trong việc giảm thiểu tác động bất lợi của thảm họa để theo đuổi các cộng đồng an toàn hơn và phát triển bền vững". Nhiệm vụ của giai đoạn 2021-2025 là tăng cường và hỗ trợ khả năng giảm thiểu rủi ro thiên tai và quản lý thiên tai của ASEAN thông qua hợp tác liên ngành, nâng cao năng lực, nhân rộng sáng kiến, huy động nguồn lực, quan hệ đối tác mới và phối hợp chặt chẽ hơn giữa các quốc gia thành viên ASEAN.

Ngoài ra, Chương trình công tác AADMER 2021-2025 còn kết hợp các điều khoản chính của các hiệp định và tài liệu quan trọng của ASEAN, chẳng hạn như: Tầm nhìn ASEAN 2025 về Quản lý Thiên tai; Tuyên bố ASEAN về một ASEAN, Một ứng phó (OAOR), Lộ trình ICT ASEAN về quản lý thiên tai năm 2025 và các thỏa thuận khu vực khác. Chương trình công tác AADMER 2021-2025 cũng tiến thêm một bước bằng cách tự điều chỉnh các thỏa thuận toàn cầu có liên quan, bao gồm: Khung Sendai về Giảm thiểu Rủi ro Thiên tai 2015-2030 (SFDRR); Hiệp định Paris về biến đổi khí hậu và Chương trình nghị sự 2030 về phát triển bền vững. Bằng cách liên kết với SFDRR và các SDGs có liên quan, Chương trình công tác AADMER 2021-2025 sẽ không chỉ thực hiện các quy định có liên quan của AADMER mà còn là các mục tiêu toàn cầu có liên quan có thể mở rộng và áp dụng trong khu vực.

AADMER cũng cho phép thiết lập một Trung tâm ASEAN điều phối viện trợ nhân đạo về quản lý thảm họa vào năm 2012, để tạo thuận lợi cho hợp tác giữa các quốc gia thành viên và điều phối các hoạt động trong khuôn khổ của Hiệp định; hình thành Quỹ Quản lý thảm họa và ứng phó khẩn cấp giúp huy động nguồn lực từ cộng đồng và sẵn sàng nguồn lực để hành động sớm trước thiên tai.

Để giám sát việc thực hiện Hiệp định AADMER, bắt đầu từ năm 2014, Hội nghị Bộ trưởng ASEAN về Quản lý thiên tai (AMMDM) được tổ chức thường niên luân phiên với sự tham dự của đại diện cấp bộ trưởng từ mỗi quốc gia thành viên ASEAN và đại diện các đối tác đối thoại, cơ quan khu vực hoặc quốc tế. Trong suốt thập kỷ qua, Hội nghị (AMMDM) đã trở thành

một cơ chế hợp tác chính trị của khu vực với các cơ chế đối thoại, sáng kiến, tăng cường sự phối hợp các tổ chức quốc tế và các bên liên quan về quản lý thiên tai; đồng thời thúc đẩy vai trò lãnh đạo và tầm nhìn chung của ASEAN trong lĩnh vực quản lý thiên tai tại các diễn đàn đa phương.

Tại Hội nghị Bộ trưởng ASEAN về quản lý thiên tai lần thứ 11 (AMMDM) diễn ra vào tháng 10 mới đây, các nước thành viên đã đạt được một thỏa thuận quan trọng là thông qua Tuyên bố Hạ Long về tăng cường hành động sớm trong quản lý thiên tai khu vực ASEAN, bao gồm 07 nội dung: (1) Đưa ASEAN trở thành khu vực tiên phong trong thay đổi bối cảnh quản lý thiên tai đến năm 2025. củng cố vai trò lãnh đạo của ASEAN, duy trì cách tiếp cận sáng tạo, xây dựng mạng lưới, tài chính bền vững, quản trị liên ngành và đa tầng, lấy người dân làm trung tâm. (2) ASEAN tái cam kết hỗ trợ thực hiện khung về hành động sớm trong quản lý thiên tai, thúc đẩy và nhân rộng các phương pháp tiếp cận hành động sớm để bảo vệ người dân, tài sản, sinh kế trước thiên tai tiềm ẩn có thể xảy ra. (3) Tăng cường hệ thống quản lý rủi ro thiên tai, đặc biệt là xây dựng 3 trụ cột gồm: Thông tin về rủi ro thiên tai, hệ thống dự báo và cảnh báo sớm; lập kế hoạch, vận hành và cuối cùng là thực hiện, phân bổ kinh phí hỗ trợ. (4) ASEAN cam kết nỗ lực cải thiện hệ thống thông tin rủi ro, dự báo và cảnh báo sớm ở cấp khu vực và quốc gia. (5) Tăng cường việc lập kế hoạch, thực hiện các hành động sớm trong phòng ngừa và ứng phó thiên tai ở cấp khu vực và cấp quốc gia. (6) Khuyến khích thúc đẩy nguồn tài chính được bố trí sẵn, nhằm triển khai hành động sớm trong quản lý

Năm 2023 đánh dấu cột mốc 20 năm thành lập Ủy ban ASEAN về quản lý thiên tai. Theo trình tự luân phiên giữa các quốc gia ASEAN, năm 2023, Việt Nam đảm nhận vị trí Chủ tịch Ủy ban ASEAN về Quản lý thiên tai với chủ đề “Từ ứng phó đến hành động sớm và tăng cường khả năng chống chịu - ASEAN tiến tới mục tiêu lãnh đạo toàn cầu trong quản lý thiên tai”, chủ trì tổ chức Hội nghị Bộ trưởng ASEAN về Quản lý thiên tai (AMMDM) lần thứ 11, Hợp thường niên lần thứ 43 của ACDM và một loạt các hoạt động hưởng ứng trong các ngày 08-13/10/2023 tại Thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

Việc đảm nhận vai trò Chủ tịch Ủy ban ASEAN về Quản lý thiên tai năm 2023 vừa là trọng trách và cũng là cơ hội để Việt Nam chủ động dẫn dắt, nâng cao vị thế, thể hiện vai trò trong hợp tác ASEAN về Quản lý thiên tai nói riêng và trong xây dựng Cộng đồng ASEAN, củng cố quan hệ giữa ASEAN và các đối tác nói chung. Đồng thời, giúp Việt Nam học tập được kinh nghiệm từ các đối tác và cộng đồng quốc tế cho công tác phòng, chống thiên tai của đất nước và góp phần tích cực vào việc xây dựng cộng đồng ASEAN có khả năng chống chịu với thiên tai, đóng góp vào sự nghiệp phát triển chung của khu vực.

Tại Hội nghị Bộ trưởng ASEAN về Quản lý thiên tai (AMMDM) lần thứ 11, các quốc gia thành viên đã đạt được một thỏa thuận quan trọng là thông qua “Tuyên bố Hạ Long về hành động sớm trong quản lý thiên tai ASEAN”. Đây là sáng kiến do Việt Nam đề xuất xây dựng, góp phần tạo nên dấu ấn của nước ta trong năm thực hiện nhiệm vụ Chủ tịch ASEAN trong quản lý thiên tai.

Việc đảm nhận thành công vai trò Chủ tịch Ủy ban ASEAN về Quản lý thiên tai năm 2023 thể hiện Việt Nam đã và đang là một thành viên tích cực và có uy tín cao trong khối ASEAN, trong đó hợp tác ASEAN về quản lý thiên tai là một nội dung hợp tác quan trọng của ASEAN trong trụ cột Cộng đồng Văn hóa - Xã hội./.

thiên tai thông qua việc thúc đẩy hợp tác liên ngành với các ngành khác trong ASEAN. (7) Hợp tác, xây dựng quan hệ đối tác và chuyển giao công nghệ, đặc biệt là hỗ trợ quá trình đào tạo và tăng cường thông tin rủi ro.

Bên cạnh Hiệp định AADMER, các quốc gia thành viên trong khu vực còn thông qua hai văn kiện quan trọng khác nhằm khẳng định cam kết chung của khu vực trong lĩnh vực quản lý thiên tai,

bao gồm: Tầm nhìn ASEAN đến năm 2025 về Quản lý thiên tai (năm 2016) và Tuyên ngôn ASEAN về “Một ASEAN Một Ứng phó” (năm 2016). Thêm với đó, ASEAN cùng các đối tác đối thoại xây dựng và thông qua Khung ASEAN về hành động sớm trong quản lý thiên tai để định hướng và triển khai các sáng kiến, hỗ trợ hành động sớm dựa vào dự báo - cảnh báo, đồng thời đẩy nhanh nỗ lực của ASEAN trong việc xây dựng

Cộng đồng ASEAN tự cường, giàu khả năng chống chịu, hướng tới mục tiêu trở thành cơ chế đi đầu trong quản lý thiên tai.

Song song với việc thực hiện các cơ chế hợp tác trong quản lý thiên tai của khu vực, từng quốc gia thành viên ASEAN cũng có những nỗ lực thực thi cam kết cắt giảm khí thải nhà kính đã đưa ra tại COP26, để thúc đẩy nỗ lực chống biến đổi khí hậu toàn cầu như: Chương trình Nền tảng quốc gia về cơ chế chuyển đổi năng lượng, đóng cửa các nhà máy nhiệt điện chạy than, thực hiện bảo tồn và phục hồi thiên nhiên của Indonesia; Kế hoạch giảm phát thải khí nhà kính, Hành động giảm nhẹ phù hợp quốc gia của Thái Lan; Hệ thống thuế carbon, kế hoạch phát triển kinh doanh hydro, xây dựng các mô hình sống xanh của Singapore hay Kế hoạch chuyển đổi năng lượng sạch và thiết lập quan hệ đối tác chuyển đổi năng lượng công bằng (JETP) với đối tác nước ngoài, bao gồm các quốc gia có nền kinh tế phát triển lớn nhất thế giới là Anh, Mỹ, Liên minh châu Âu (EU) và Nhật Bản của Việt Nam...

Có thể nói, hợp tác trong quản lý thiên tai giữa các quốc gia thành viên ASEAN đã trở thành một nội dung quan trọng và là một điểm sáng nổi bật trong trụ cột Cộng đồng Văn hóa - Xã hội của hợp tác khu vực. Với tinh thần chủ động và trách nhiệm, mỗi quốc gia thành viên đã, đang và sẽ tiếp tục tham gia tích cực, triển khai có hiệu quả các cơ chế hợp tác chung về quản lý thiên tai của khu vực để giúp người dân các nước được sống an bình trong một xã hội an toàn trước thiên tai và hướng đến xây dựng một cộng đồng ASEAN đoàn kết, vững mạnh, đi đầu trong quản lý thiên tai trên toàn cầu./.



NINH BÌNH: THỨC ĐẨY CÔNG NGHIỆP TẠO ĐÀ CHO PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ



Thủ tướng Chính phủ Phạm Minh Chính thăm Nhà máy Ô tô Hyundai Thành Công số 2

Thu hút đầu tư, phát triển sản xuất công nghiệp

Giai đoạn 2021-2023, hoạt động sản xuất công nghiệp gặp không ít khó khăn do ảnh hưởng của dịch Covid-19, một số nước vẫn thực hiện chính sách zero-Covid dẫn tới hoạt động thương mại bị ảnh hưởng lớn, cuộc xung đột giữa Nga-Ukraina tác động tiêu cực tới chuỗi cung ứng nguyên nhiên vật liệu toàn cầu khiến việc nhập khẩu nguyên liệu đầu vào và tìm thị trường tiêu thụ sản phẩm đầu ra của các doanh nghiệp sản xuất công nghiệp bị ảnh hưởng nghiêm trọng.

Song, với sự lãnh đạo, chỉ đạo quyết liệt của các cấp chính quyền, nhiều biện pháp thúc đẩy tăng trưởng kinh tế được triển khai đồng bộ, hiệu quả, toàn diện trên các lĩnh vực; công tác hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp đẩy mạnh sản xuất được quan tâm chú trọng, nhờ đó sản xuất công nghiệp Tỉnh Ninh Bình vẫn duy trì mức tăng trưởng ổn định. Giá trị sản xuất công nghiệp năm 2023 ước đạt 107.326 tỷ đồng, tăng 7,2% so với năm 2021.

Để triển khai thực hiện tốt Quy hoạch phát triển cụm công nghiệp (CCN), Sở Công Thương đã thường xuyên rà soát, điều chỉnh, bổ sung

quy hoạch phù hợp với tình hình thực tế nhằm thu hút đầu tư hạ tầng CCN, thu hút các dự án đầu tư sản xuất, kinh doanh trong CCN. Hiện toàn Tỉnh đã thu hút 361 dự án đầu tư (105 dự án của doanh nghiệp và 256 dự án của hộ gia đình) với tổng vốn đăng ký đầu tư 18.702,77 tỷ đồng. Doanh thu của các CCN năm 2022 ước đạt 11.678,89 tỷ đồng, nộp ngân sách 255,33 tỷ đồng, tạo việc làm cho 30.875 lao động.

Khuyến khích phát triển công nghiệp phụ trợ

Để phấn đấu đưa Ninh Bình trở thành một trong những trung tâm công nghiệp phụ trợ lớn của vùng và cả nước, thời gian qua Sở Công Thương đã tham mưu cho UBND Tỉnh, Ban Thường vụ Tỉnh ủy ban hành Nghị quyết 06-NQ/TU ngày 11/10/2021 về phát triển và quản lý khu công nghiệp, cụm công nghiệp giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030; Xây dựng Phương án phát triển cụm công nghiệp trên địa bàn Tỉnh, báo cáo UBND tỉnh chỉ đạo Sở Kế hoạch và Đầu tư và đơn vị tư vấn tích hợp vào Quy hoạch Tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; Phối hợp với đơn vị tư vấn tiếp thu; hoàn thiện Đề án cơ cấu lại ngành công nghiệp tỉnh Ninh Bình đến năm 2030, định hướng đến năm 2035.

Nhờ đó, ngành Công nghiệp Ninh Bình tiếp tục có bước chuyển biến tích cực, giá trị sản xuất công nghiệp của Tỉnh tăng dần theo các năm, trong đó sản xuất công nghiệp ô tô và các ngành phụ trợ cho ô tô là điểm sáng với mức tăng trưởng rất cao và có đóng góp khá lớn vào tốc độ tăng trưởng chung của ngành Công nghiệp. Điển hình là Tập đoàn ô tô Thành Công với Nhà máy sản xuất, lắp ráp xe ô tô (công suất 13.000 xe/năm). Tỉnh cũng đã thu hút được nhiều dự án công nghiệp hỗ trợ (CNHT), công nghiệp phụ trợ cho ngành sản xuất, lắp ráp ô tô như: Dự án sản xuất, lắp ráp thiết bị ô tô của Công ty TNHH ADM 21 (KCN Khánh Phú); Công ty cổ phần Sejung (CCN Cầu Yên) sản xuất ống xả, linh kiện ống xả, động cơ, khuôn mẫu phục vụ sản xuất ống xả, công suất 570.500 sản phẩm/năm; Nhà máy phụ tùng ô tô DMGV (CCN Gia Vân) sản xuất hệ thống vòng kẹp, phụ tùng dập, công suất 7 triệu sản phẩm/năm;... Bên cạnh đó, việc đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh và xây dựng cơ chế chính sách đầu tư đã hỗ trợ, tạo cơ hội thuận lợi, điều kiện thông thoáng nhất cho doanh nghiệp, nhà đầu tư.

Thương mại nội địa phục hồi, mở rộng thị trường xuất khẩu

Năm 2023, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ toàn Tỉnh ước đạt 51.057 tỷ đồng, tăng 22,9% so với năm 2021. Hạ tầng thương mại được quan tâm đầu tư, một số công trình đã hoàn thành và đưa vào sử dụng góp phần đáp ứng nhu cầu tiêu dùng mua sắm của Nhân dân, thúc đẩy lưu thông hàng hóa trên địa bàn.

Tổng kim ngạch xuất khẩu của Tỉnh giai đoạn 2021-2023 ước đạt trên 9.355 triệu USD, tăng bình quân 4,9%/năm; trong đó,



riêng năm 2023 ước đạt 3.250 triệu USD, bằng 101,56% so với chỉ tiêu kế hoạch đưa ra. Đến nay, các sản phẩm xuất khẩu của Tỉnh đã có mặt tại thị trường của trên 80 quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới.



Người dân Ninh Bình tham ra mua sắm tại Siêu thị và các Trung tâm thương mại trên địa bàn ngày càng tăng

Chiều ngược lại, tổng kim ngạch nhập khẩu giai đoạn 2021-2023 ước đạt 9.736,5 triệu USD, tăng bình quân 1,8%/năm; trong đó, năm 2023 tổng kim ngạch nhập khẩu ước đạt 3.300 triệu USD, tăng 3,56% so với năm 2021.

Hỗ trợ doanh nghiệp nhanh chóng khôi phục và ổn định sản xuất

Để hỗ trợ doanh nghiệp nhanh chóng khôi phục và ổn định sản xuất, hàng năm, Sở Công Thương triển khai các đề án khuyến công quốc gia, khuyến công địa phương với kinh phí khoảng 07 tỷ đồng hỗ trợ các doanh nghiệp nhỏ và vừa đào tạo nghề, đầu tư xây dựng nâng cấp nhà xưởng, mua sắm máy móc thiết bị nâng cao năng lực sản xuất đã tác động tích cực đến phát triển kinh tế - xã hội của các địa phương, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế - lao động ở nông thôn.

Sở Công Thương hỗ trợ các doanh nghiệp, HTX tham gia các gian hàng miễn phí trên các nền tảng Thương mại điện tử Việt Nam như sendo, tiki, lazada...; xây dựng và phát triển gian hàng trên sàn thương mại điện tử quốc tế Alibaba; hỗ trợ các doanh nghiệp xuất khẩu trên địa bàn tham gia chương trình xúc tiến bán hàng trên Nền tảng ECVN do Cục TMĐT và Kinh tế số hợp tác với các Thương vụ Việt Nam tại nước ngoài thực hiện; đồng thời tăng cường cung cấp thông tin thị trường, quảng bá, giới thiệu mặt hàng tiềm năng của tỉnh, giúp các doanh nghiệp tìm kiếm mở rộng thị trường xuất khẩu qua website của Sở côngthuong.ninhbinh.gov.vn.

Hàng năm, Sở Công Thương triển khai các đề án xúc tiến thương mại hỗ trợ các doanh nghiệp vừa và nhỏ nâng cao chất lượng sản phẩm, quảng bá, giới thiệu sản phẩm, hỗ trợ thông tin thị trường, hỗ trợ các doanh nghiệp tổ chức các điểm bán hàng nông sản lưu động tại các khu, cụm công nghiệp, khu đô thị, khu vực miền núi để mở rộng thị trường tiêu thụ các mặt hàng nông sản; Tăng cường các hoạt động kết nối cung cầu; liên kết với doanh nghiệp các thành phố lớn, các tỉnh, vùng lân cận để quảng bá, đẩy mạnh tiêu thụ sản phẩm OCOP của Ninh Bình./.

Trọng Nghĩa

NGÀNH Y TẾ NINH BÌNH: ĐÁP ỨNG YÊU CẦU ĐỔI MỚI CÔNG TÁC CHĂM SÓC SỨC KHỎE NHÂN DÂN

Đáp ứng nhu cầu về chăm sóc sức khỏe ngày càng cao của nhân dân

Ngành Y tế Ninh Bình gồm có 25 đơn vị trực thuộc với gần 4.000 cán bộ, công chức, viên chức, người lao động. Trong đó, có 07 Bệnh viện tuyến tỉnh, 02 Bệnh viện tuyến huyện, 08 Trung tâm Y tế các huyện/TP, 02 Chi cục, 05 Trung tâm tuyến tỉnh, 01 Trường Cao đẳng Y tế Ninh Bình và 143 Trạm Y tế xã, phường, thị trấn.



Mổ Nội soi tán sỏi thận ngược dòng bằng ống soi mềm tại Bệnh viện Đa khoa tỉnh Ninh Bình

Được sự quan tâm của Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh Ninh Bình, ngành Y tế đã phối hợp với các ngành liên quan đầu tư xây dựng, hoàn thiện góp phần thay đổi diện mạo các cơ sở y tế hướng đến cơ sở y tế xanh - sạch - đẹp. Ngành Y tế Ninh Bình đã tăng cường đầu tư trang thiết bị ứng dụng công nghệ cao, hiện đại phục vụ người bệnh tại các cơ sở khám chữa bệnh như: Máy chụp cộng hưởng từ, máy chụp cắt lớp vi tính, hệ thống máy xét nghiệm sinh hóa tự động,



hệ thống xét nghiệm Real times PCR, đo tải lượng vi rút, hệ thống can thiệp mạch, hệ thống phẫu thuật nội soi, hệ thống phẫu thuật Phaco...

Song song với việc cử nhân lực đi đào tạo các khóa dài hạn, ngắn hạn để triển khai kỹ thuật mới chất lượng cao tại các Bệnh viện tuyến Trung ương, Sở Y tế đã chỉ đạo các đơn vị thực hiện sinh hoạt khoa học định kỳ cấp khoa/phòng, cấp bệnh viện nhằm nâng cao năng lực chuyên môn, trình độ tay nghề cũng như kịp thời cập nhật những kỹ thuật tiên tiến, hiện đại trong khám chữa bệnh cho nhân viên y tế tại các cơ sở khám chữa bệnh trên địa bàn Tỉnh.

Các Phòng khám đa khoa tư nhân cũng được đầu tư cơ sở vật chất khang trang, trang thiết bị đầy đủ hiện đại như: Máy chụp công hưởng từ, chụp cắt lớp vi tính, hệ thống XQ kỹ thuật số, máy xét nghiệm sinh hóa máu tự động... các Phòng khám đa khoa tư nhân đều tham gia khám chữa bệnh bảo hiểm y tế, góp phần đáng kể vào công tác chăm sóc, bảo vệ và nâng cao sức khỏe nhân dân.

Đổi mới phong cách, thái độ phục vụ

Thực hiện Thông tư 07/2014/TT-BYT về quy tắc ứng xử của cán bộ y tế; Quyết định số 2151/QĐ-BYT về “Đổi mới phong cách, thái độ phục vụ của cán bộ y tế hướng tới sự hài lòng của người bệnh”, Sở Y tế đã thực hiện đồng bộ nhiều hoạt động, giải pháp về quy tắc ứng xử, đổi mới phong cách, thái độ phục vụ của cán bộ y tế song song cùng với công tác cải tiến chất lượng bệnh viện, cải cách thủ tục hành chính, nâng cao chất lượng chuyên môn, cải tạo, nâng cấp cơ sở hạ tầng, trang thiết bị... đã phát huy hiệu quả, làm chuyển biến thái độ, hành vi giao tiếp,



Cán bộ y tế Bệnh viện Y học Cổ truyền Ninh Bình làm xét nghiệm cho bệnh nhân

ứng xử của từng cán bộ y tế từ đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý đến nhân viên làm công tác chuyên môn, nghiệp vụ.

Việc triển khai hiệu quả đồng bộ những giải pháp trong thời gian qua đã làm thay đổi rõ nét bộ mặt của ngành Y tế về thái độ, phong cách phục vụ được người bệnh, Nhân dân đánh giá cao, thể hiện qua kết quả khảo sát sự hài lòng của người bệnh nội trú đều đạt tỷ lệ hài lòng cao và tăng dần qua các năm.

Xây dựng kế hoạch quản lý, kiểm soát dịch bệnh

Ô nhiễm môi trường, biến đổi khí hậu, thiên tai, lụt bão; đô thị hóa và di dân là điều kiện thuận lợi để dịch bệnh bùng phát, đặc biệt gia tăng vào dịp nghỉ hè và mùa du lịch, các hoạt động vui chơi giải trí, các sự kiện đông người và nhu cầu đi lại của người dân tăng cao.

Đến nay, trên địa bàn tỉnh Ninh Bình đã ghi nhận một số ổ dịch cúm gia cầm trên động vật ở Gia Viễn, Nho Quan, Yên Mô, Hoa Lư nhưng chưa lây truyền sang người. Không ghi nhận ca mắc dại, liên cầu lợn, than... Sở đã giám sát và lấy mẫu một số ca nghi mắc sởi/ rubella, ho gà điều trị tại Bệnh viện

Sản nhi nhưng cho kết quả âm tính. Các bệnh bạch hầu, uốn ván sơ sinh chưa ghi nhận ca mắc/ nghi mắc. Bên cạnh đó, các dịch bệnh bùng phát theo mùa có nguy cơ xuất hiện trong thời gian tới như: Viêm não Nhật Bản, dại, liên cầu lợn, cúm mùa, tay chân miệng, thủy đậu, sởi, ho gà... cũng là những thách thức cho công tác dịch tễ trong thời gian tới.

Do đó, để kiểm soát tốt dịch bệnh, Sở Y tế Ninh Bình sẽ tiếp tục theo dõi chặt chẽ tình hình dịch bệnh và thực hiện nghiêm các chỉ đạo của Bộ Y tế trong công tác phòng, chống dịch; thường xuyên đánh giá, phân tích tình hình và các yếu tố nguy cơ nhằm chủ động ứng phó và triển khai đáp ứng với mọi tình huống có thể xảy ra của dịch; Tăng cường tập huấn nâng cao năng lực các tuyến trong giám sát, xử lý ổ dịch; củng cố các đội chống dịch cơ động nhằm kịp thời điều tra, xác minh, xử lý ổ dịch và hỗ trợ tuyến dưới khi cần thiết; Tổ chức tốt công tác thu dung, điều trị; bảo đảm thuốc, vật tư, trang thiết bị y tế, nhân lực giúp công tác phòng, chống dịch bệnh trên địa bàn đạt kết quả tốt nhất./.

Minh Hà



CHI NHÁNH NHCSXH TỈNH NINH BÌNH: Bạn đồng hành của các hộ nghèo và đối tượng chính sách

Trao đổi với phóng viên Tạp chí Con số và Sự kiện, ông Phạm Đức Cường, Giám đốc Chi nhánh NHCSXH tỉnh Ninh Bình cho biết: Mặc dù, nguồn vốn cho vay từ Quỹ quốc gia về việc làm bổ sung hằng năm còn hạn chế, chưa đáp ứng được nhu cầu vay vốn tạo việc làm của người lao động trên địa bàn, song, Chi nhánh NHCSXH tỉnh Ninh Bình đã rất chủ động tích cực và linh hoạt trong việc triển khai nhiệm vụ. Tính đến 30/6/2023, tổng nguồn vốn tín dụng chính sách đạt 3.594 tỷ đồng, tăng 977 tỷ đồng (tương đương 37,3%) so với thời điểm 31/12/2020. Trong đó, nguồn vốn cân đối từ Trung ương là 2.753 tỷ đồng, chiếm 76,77% tổng nguồn vốn; Nguồn vốn nhận ủy thác tại địa phương là 321 tỷ đồng, chiếm 8,9% tổng nguồn vốn. Nguồn vốn huy động tại địa phương được Trung ương cấp bù lãi suất là 520 tỷ đồng, tăng 73 tỷ đồng so với đầu năm, chiếm 14,4% tổng nguồn vốn.

Về cho vay các chương trình tín dụng, tính đến 30/6/2023, doanh số cho vay đạt 583 tỷ đồng với 12.204 lượt hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác được vay vốn; doanh số thu nợ đạt 305 tỷ đồng. Tổng dư nợ đạt 3.590 tỷ đồng, tăng 278 tỷ đồng (tăng 8,39%) so với đầu năm, đạt 89,85% kế hoạch, cao hơn so với bình quân chung toàn quốc.

Với chức năng là một trong những công cụ đòn bẩy kinh tế của Nhà nước, nhiều năm qua, Chi nhánh Ngân hàng Chính sách Xã hội (NHCSXH) tỉnh Ninh Bình đã luôn đồng hành, hỗ trợ cùng các hộ nghèo và đối tượng chính sách có điều kiện tiếp cận vốn tín dụng ưu đãi để phát triển sản xuất, tạo việc làm, nâng cao thu nhập, cải thiện điều kiện sống, vươn lên thoát nghèo, góp phần thực hiện chính sách phát triển kinh tế gắn liền với xóa đói, giảm nghèo, bảo đảm an sinh xã hội.

Tổng dư nợ các chương trình tín dụng theo Nghị quyết số 11/NQ-CP của Chính phủ đến 30/6/2023 là 283 tỷ đồng, đạt 94,4% kế hoạch. Trong đó: Cho vay giải quyết việc làm đạt 160 tỷ đồng, đạt 100% kế hoạch; Cho vay nhà ở xã hội đạt 104 tỷ đồng, hoàn thành 87,6% kế hoạch; Cho vay học sinh, sinh viên mua máy tính đạt 15 tỷ đồng, hoàn thành 97,6% kế hoạch; cơ sở giáo dục mầm non đạt 3 tỷ đồng, hoàn thành 74,8% kế hoạch; Cho vay vùng đồng bào dân tộc thiểu số đạt 1 tỷ đồng, hoàn thành 62,5% kế hoạch.

Đặc biệt, trong điều kiện tác động tiêu cực của dịch Covid-19, với tinh thần “thấu hiểu lòng dân, tận tâm phục vụ” Chi nhánh đã tích cực, chủ động phối hợp với các đơn vị liên quan tập trung triển khai các chương trình tín dụng chính sách ưu đãi (theo Nghị quyết số 11/NQ-CP) trong thời gian ngắn nhất, nhanh nhất. Theo đó có 5/5 chương trình tín dụng đã thực hiện cho 5 người sử dụng lao động vay vốn trả lương ngừng việc, trả lương

phục hồi sản xuất cho 508 lượt lao động, với số tiền 1,9 tỷ đồng. Giải ngân số vốn vay các chương trình tín dụng chính sách được hỗ trợ lãi suất tính đến 30/6/2023 đạt 1.500 tỷ đồng, cho trên 40.000 khách hàng vay vốn; thực hiện hỗ trợ lãi suất với tổng số tiền là 22,6 tỷ đồng. Tính chung từ năm 2021 đến nay, Chi nhánh đã giải ngân tổng số tiền 2.737 tỷ đồng đến 70.700 lượt hộ nghèo và các đối tượng chính sách trên địa bàn.

Những hoạt động đó góp phần quan trọng thực hiện có hiệu quả Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững, xây dựng nông thôn mới, phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, đảm bảo an sinh xã hội và thúc đẩy phát triển kinh tế, ổn định chính trị trên địa bàn, củng cố niềm tin của người dân đối với cấp ủy, chính quyền địa phương. Trong 3 năm qua, vốn tín dụng chính sách xã hội đã giúp cho gần 11 ngàn hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo có vốn để đầu tư phát triển sản xuất, kinh doanh; gần 2.600 học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn được đi học; xây dựng và cải tạo trên 70 ngàn công trình nước sạch, công trình vệ sinh hợp vệ sinh; giải quyết việc làm cho gần 19 ngàn lao động; xây mới và cải tạo trên 400 ngôi nhà cho hộ nghèo và các đối tượng chính sách... Tỷ lệ hộ nghèo, cận nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều của Tỉnh năm 2021 là 3,07%, hộ cận nghèo là 3,48%; năm 2022 giảm xuống còn 2,36% và hộ cận nghèo là 2,81%. Tính đến hết tháng 6 năm 2023, toàn tỉnh có 100% xã đạt chuẩn



Cán bộ, nhân viên Ngân hàng CSXH huyện Nho Quan giao dịch khách hàng tại xã Sơn Thành



nông thôn mới, 30 xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, 14 xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu; 07/08 huyện, thành phố đạt chuẩn nông thôn mới và hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới.



Thăm quan mô hình hộ chăn nuôi Dê tại thôn Đồi Yên Tế, xã Yên Đông, huyện Yên Mô

Để phát huy hiệu quả nguồn vốn tín dụng chính sách, thời gian qua Chi nhánh NHCSXH Tỉnh đã phối hợp chặt chẽ với các tổ chức chính trị - xã hội làm tốt công tác tuyên truyền chủ trương, chính sách của Đảng, Chính phủ về chính sách tín dụng ưu đãi đối với hộ nghèo và các đối tượng chính sách. Phối hợp tổ chức lồng ghép các chương trình, dự án sản xuất - kinh doanh, các chương trình chuyển giao công nghệ, khuyến nông, khuyến lâm, hướng dẫn thị trường với việc sử dụng vốn tín dụng; lồng ghép chương trình tín dụng chính sách với chương trình xây dựng nông thôn mới nhằm thực hiện tốt chương trình giảm nghèo và chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới. Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát việc sử dụng vốn vay của hộ vay để kịp thời phối hợp với các Hội đoàn thể hỗ trợ hộ vay sử dụng vốn đúng mục đích, có hiệu quả. Qua đó, giúp hộ nghèo và các đối tượng chính sách chuyển biến về trình độ sản xuất, thúc đẩy chuyển dịch sản xuất theo hướng sản xuất hàng hóa có thu nhập cao, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho người dân một cách bền vững, giảm chênh lệch khoảng cách phát triển giữa các vùng trong Tỉnh, phát huy tối đa hiệu quả của nguồn vốn tín dụng chính sách từ đó nâng cao trách nhiệm trả nợ của người dân.

Trong thời gian tới, Chi nhánh NHCSXH tỉnh Ninh Bình tiếp tục tham mưu UBND các cấp bổ sung nguồn vốn từ ngân sách địa phương ủy thác sang NHCSXH để cho vay hộ nghèo và các đối tượng chính sách trên địa bàn, thực hiện Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội của Chính phủ. Phấn đấu hoàn thành 100% chỉ tiêu kế hoạch. Trong đó: Tổng nguồn vốn phần đầu đạt 3.625 tỷ đồng, tăng 308 tỷ đồng, tốc độ tăng trưởng 9,3% so với 31/12/2022; Tổng dư nợ phần đầu đạt 3.620 tỷ đồng, tăng 308 tỷ đồng so với 31/12/2022, tốc độ tăng trưởng 9,3%; 100% hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo và các đối tượng chính sách khác có nhu cầu, đủ điều kiện đều được tiếp cận các sản phẩm, dịch vụ do NHCSXH cung cấp./

T.N

Nằm ở phía Tây Bắc tỉnh Ninh Bình, huyện Nho Quan có địa hình khá đa dạng được chia thành 3 vùng rõ rệt: Vùng đồi núi, vùng chiêm trũng và vùng đồng bằng bán sơn địa. Nơi đây còn được mệnh danh là “Miền đất cổ” với lịch sử danh xưng 160 năm (1862-2022) với nhiều danh lam thắng cảnh nổi tiếng như: Vườn Quốc gia Cúc Phương, Động Vân Trình, hang Bụt, Động Thiên Hà, Hồ Đồng Chương; Suối nước khoáng Cúc Phương... Phát huy những thế mạnh này, huyện Nho Quan chủ trương đẩy mạnh phát triển kinh tế nông nghiệp bền vững theo lợi thế của từng địa phương.

Nho Quan đẩy mạnh chuyển đổi cơ cấu cây trồng trong sản xuất nông nghiệp, ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật trong các khâu sản xuất; xây dựng các vùng sản xuất chuyên canh theo hướng hàng hoá, ứng dụng công nghệ cao gắn với liên kết thị trường tiêu thụ; đồng thời, chú trọng nâng cao giá trị gắn với việc phát triển các nhóm cây trồng chủ lực.

Hiện nay, trên địa bàn Huyện đã hình thành các vùng sản xuất nhóm cây trồng chủ lực như: Vùng sản xuất lúa/gạo ở hầu hết các xã vùng bán sơn địa (vùng ven) và vùng chiêm trũng của huyện, diện tích từ 10.000-11.000 ha/năm, sản lượng trên 70.000 tấn/năm; vùng sản xuất cây Na (Na rải vụ) tập trung tại xã Phú Long, quy mô từ 45-100 ha, sản lượng 297-660 tấn/năm; vùng sản xuất cây Dứa chủ yếu tập trung tại xã Phú Long, quy mô khoảng hơn 800 ha sản lượng 29.104 tấn/năm; vùng sản xuất cây Mía, chủ yếu tập trung tại các xã Kỳ Phú, Phú Long, Cúc Phương, quy mô khoảng từ 300 ha - 800 ha, sản lượng từ 13.000-52.000 tấn/năm; vùng sản xuất cây dược liệu (Trà hoa vàng), tập trung chủ yếu tại các xã (Gia Lâm, Cúc Phương), quy mô khoảng từ 30-40 ha, sản lượng 150-250 kg hoa khô/năm; vùng sản xuất rau - củ - quả an toàn, tập trung tại các xã (Lạng Phong, Đồng Phong, Phú Sơn, Sơn Lai,...), quy mô từ 10-30ha, sản lượng 164-494 tấn/năm.

Các vùng sản xuất nhóm cây trồng đặc sản của địa phương cũng được hình thành đó là: Vùng sản xuất lúa đặc sản, chất lượng cao (Nếp Hạt cau) tập trung tại các xã (Kỳ Phú, Thanh Lạc, Quỳnh Lưu,...), quy mô từ 50-100 ha, sản lượng từ 305-610 tấn/năm; vùng sản xuất cây Bưởi Kỳ Lão tại xã Kỳ Phú, quy mô từ 15-30 ha (có 01 ha đã cho thu hoạch, sản lượng 20 tấn/năm).

Lĩnh vực lâm nghiệp tiếp tục đẩy mạnh thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây lâm nghiệp có giá trị kinh tế cao như: Dổi xanh, Quế, Lát hoa, Sưa đỏ...; mô hình trồng rừng kết hợp với trồng xen canh cây dược liệu dưới tán hoặc phát triển con nuôi đặc sản như: Ong mật,





Huyện Nho Quan: PHÁT HUY THỂ MẠNH PHÁT TRIỂN SẢN PHẨM NÔNG NGHIỆP CHỦ LỰC

Hoàng Khắc Tiệp

Chủ tịch UBND huyện Nho Quan

gà thả đồi đã đem lại hiệu quả kinh tế cao gấp 1,5-2 lần so với phương thức sản xuất cũ. Phong trào cải tạo vườn tạp, nhân rộng các mô hình kinh tế trang trại đồi rừng được đẩy mạnh, nhất là các mô hình nông, lâm kết hợp (VAC). Đặc biệt, đã hình thành vùng sản xuất cây Bưởi Kỳ Lão tại xã Kỳ Phú, quy mô từ 15-30 ha (có 01 ha cho thu hoạch, sản lượng 20 tấn/năm).

Nhờ đó, diện tích gieo trồng hằng năm của Huyện ổn định trên 17.400 ha, cơ bản đạt và vượt kế hoạch. Tổng sản lượng lương thực năm 2021, 2022 đều vượt mục tiêu đề ra (70.000 tấn/năm): Năm 2021 đạt 74.457 tấn; năm 2022 đạt 73.148 tấn; 6 tháng đầu năm 2023 ước đạt 53.825,4 tấn; ước năm 2023 đạt 73.000 tấn. Giá trị sản xuất trên 1 ha canh tác năm 2021 đạt 105 triệu đồng, năm 2022 đạt 112,3 triệu đồng, năm 2023 ước đạt 120 triệu đồng.

Chăn nuôi phát triển theo hướng nâng cao giá trị. Phương thức chăn nuôi truyền thống đang được chuyển dần sang chăn nuôi công nghiệp và bán công nghiệp với đàn gia súc, gia cầm chủ lực như trâu, bò, lợn, dê, gà, vịt. Các vật nuôi đặc sản có giá trị kinh tế cao gắn với thể mạnh của từng địa phương tiếp tục được Huyện chỉ đạo nhân rộng theo mô hình kinh tế trang trại, gia trại. Hình thành các khu, tiểu vùng, vùng chăn nuôi đặc sản vùng miền có giá trị kinh tế cao, nổi bật như: Nuôi Hươu sao tại xã Cúc Phương, Kỳ Phú, Phú Long, quy mô khoảng 2.000 - 2.500 con, cho thu nhập từ 20 - 25 triệu đồng/con/năm; nuôi Ong mật tại các xã: Cúc Phương, Kỳ Phú, Phú Long, Xích Thổ, Thạch Bình... quy mô trung bình từ 1.500 - 2.000 tổ,

cho thu nhập ổn định từ 2- 2,5 triệu đồng/tổ/năm... Hằng năm, tổng đàn trâu, bò của Huyện được duy trì trên 20.000 con; đàn gia cầm trên 1.300.000 con; đàn lợn trên 90.000 con; đàn dê 9.450 con; đàn hươu 1.750 con; đàn ong 9.780 tổ...; sản lượng thịt đạt trên 16.700 tấn, trứng 27 triệu quả.

Ngoài ra, khai thác có hiệu quả diện tích mặt nước và vùng trũng để nuôi trồng thủy sản. Năm 2022, toàn huyện có 3.885 ha nuôi thủy sản (ao, hồ đầm và diện tích lúa - cá); sản lượng thủy sản thu hoạch ước đạt gần 10.000 tấn; dự kiến đến năm 2025 diện tích nuôi trồng thủy sản đạt trên 3.900 ha.

Thực hiện Tái cơ cấu nông nghiệp gắn với phát triển các sản phẩm OCOP, Nho Quan đã tích cực triển khai Chương trình Mỗi xã một sản phẩm và đã đạt được nhiều kết quả khả quan. Tính từ năm 2020 đến tháng 7/2023, toàn huyện có 16 sản phẩm OCOP (8 sản phẩm đạt 4 sao; 08 sản phẩm đạt 3 sao). Năm 2022, có 5 sản phẩm đạt sao cấp tỉnh trong đó có 3 sản phẩm đạt 4 sao (Mật ong Cúc Phương, Trà hoa vàng Vũ Gia, Trà hoa vàng Cúc Phương) và 2 sản phẩm đạt 3 sao (Ruốc tầm Văn Phong và ổi Đồng Phong). Năm 2023, đến 6 tháng đầu năm có 4 sản phẩm đạt hạng 3 sao cấp huyện, đó là: Trà túi lọc dây thìa canh; Bột Sâm Tiến Vương; Rượu Chuối hột và Rượu nếp Hạt cau Đồng Chương. Dự kiến 6 tháng cuối năm 2023, Nho Quan sẽ chuẩn hóa 10 sản phẩm đạt hạng từ 3 sao trở lên.

Diện mạo nông thôn cũng được đổi mới khởi sắc, các chỉ tiêu Nông thôn mới (NTM) đều đạt và vượt so với kế hoạch của huyện và của tỉnh giao. Ngày 02/6/2022, huyện Nho Quan đã được Thủ tướng

Chính phủ ban hành Quyết định số 673/QĐ-TTg công nhận huyện đạt chuẩn NTM.

Đến nay toàn huyện đã triển khai xây dựng, nâng cấp được 2.398 tuyến đường, với tổng chiều dài 456km đường giao thông; cứng hóa 185km đường trục chính nội đồng; 100% xã đã có đường tới trung tâm xã được nhựa hóa, bê tông hóa đạt chuẩn theo quy định; 100% số thôn, xóm có đường ngõ, xóm bằng bê tông hoặc cứng hóa; đường giao thông trục chính nội đồng cơ bản được cứng hóa đảm bảo xe cơ giới đi lại thuận tiện. Trường học các cấp đã được nâng cấp, xây mới, toàn huyện có 1.338/1.372 phòng học kiên cố đạt trên 97,5%; 100% các xã có nhà văn hóa, công trình thể thao xã, thôn đã được sửa chữa, xây mới đảm bảo đáp ứng yêu cầu tiêu chí... Sản xuất phát triển, cơ cấu kinh tế nông thôn thay đổi, hợp lý, giá trị sản xuất trên đơn vị diện tích đất canh tác ngày càng gia tăng. Thu nhập bình quân đầu người toàn huyện năm 2022 đạt 56,6 triệu đồng/người/năm; Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều năm 2022 là 3,54% (Khu vực nông thôn 3,58%).

Trong thời gian tới, Nho Quan tiếp tục phát triển kinh tế nông nghiệp gắn với lợi thế từng tiểu vùng sinh thái, theo hướng nông nghiệp tuần hoàn, nông nghiệp an toàn, hữu cơ, ứng dụng công nghệ cao, phát triển các sản phẩm chủ lực, đặc sản, sản phẩm OCOP của huyện; gắn kết sản xuất nông nghiệp với phát triển du lịch sinh thái cảnh quan, trải nghiệm và du lịch cộng đồng. Phấn đấu đến năm 2025, giá trị sản xuất/ha canh tác đạt 140 triệu đồng/năm. Thực hiện tốt kế hoạch trồng một tỷ cây xanh theo kế hoạch./.

TRUNG TÂM GDNN-GD TX HUYỆN NHO QUAN: NỖ LỰC NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO



Đồng chí Trần Song Tùng, Phó Chủ tịch UBND tỉnh Ninh Bình thay mặt Lãnh đạo tỉnh chúc mừng Trung tâm nhân dịp Khai giảng năm học 2022-2023

Được thành lập từ năm 1993, trong suốt 30 năm xây dựng và phát triển, Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên (GDNN - GDTX) huyện Nho Quan đã không ngừng nâng cao chất lượng giáo dục đào tạo, hướng tới giáo dục toàn diện cho học viên, góp phần xây dựng xã hội học tập.

đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ cho công tác dạy và học ngày càng khang trang, hiện đại. Hiện, Trung tâm có 01 trụ sở làm việc đặt tại phố Tân Nhất - thị trấn Nho Quan với diện tích đất 11.930 m²; có 17 phòng học (12 phòng học kiên cố, 05 phòng học bán kiên cố và các phòng chức năng khác...)

Nhờ nỗ lực triển khai đồng bộ các giải pháp trong đổi mới

và nâng cao chất lượng đào tạo, thầy và trò Trung tâm đã đạt được nhiều kết quả tích cực. Tỷ lệ học sinh Khá, Giỏi, hạnh kiểm Tốt tăng theo từng năm. Tỷ lệ đỗ tốt nghiệp trung học phổ thông Quốc gia từ 99,4% năm học 2021-2022 đã tăng lên 100% vào năm học 2022-2023. Số lượng học sinh dự thi đại học tăng lên, nhiều em đạt mức điểm từ 24-26 điểm. Đội tuyển học sinh giỏi của Trung tâm tham dự kỳ thi học sinh giỏi cấp tỉnh cũng đã đạt kết quả tốt ở nhiều môn học...

Bên cạnh đó, Trung tâm đẩy mạnh thực hiện liên kết với các cơ sở đào tạo nghề và doanh nghiệp để gắn học lý thuyết với thực hành, lý luận với thực tiễn nhằm nâng cao chất lượng đào tạo, gắn đào tạo với nhu cầu sử dụng lao động. Hiện nay, Trung tâm đang liên kết với 6 trường: Trường Cao đẳng Cơ giới Ninh Bình, Trường Cao đẳng Cơ điện xây dựng Việt Xô, Trường Trung cấp Kỹ thuật - Du lịch công đoàn Ninh Bình, Trung cấp nghề Quốc tế, Y khoa Trung ương... đào tạo các nghề: Chăm sóc sắc đẹp, nấu ăn, công nghệ ô tô,

Trong những năm qua, Trung tâm GDNN - GDTX huyện Nho Quan luôn nhận được sự quan tâm của các cấp ủy đảng, chính quyền, các sở, ban, ngành từ tỉnh đến địa phương; sự đồng tình, ủng hộ của Nhân dân và phụ huynh học viên. Đặc biệt nhờ sự quan tâm chỉ đạo, hỗ trợ về kinh phí của cấp trên, Trung tâm được



Thầy Phan Quý Quỳnh, Giám đốc Trung tâm trao giấy khen cho các em học sinh đạt thành tích cao trong học tập năm học 2022-2023



thi công nền, may, điện lạnh, điện công nghiệp, máy nông nghiệp... Năm học 2022-2023, Trung tâm có 17 lớp với 365 học viên học liên kết nghề.

Với tinh thần không ngừng đổi mới, nâng cao chất lượng đào tạo, đáp ứng nhu cầu nguồn nhân lực có tay nghề cho xã hội, năm học 2023-2024, Trung tâm tiếp tục triển khai Kế hoạch của ngành Giáo dục, thực hiện Chương trình hành động của Chính phủ về đổi mới căn bản, toàn diện GDĐT. Tăng cường xây dựng nền nếp, kỷ cương trong công tác quản lý, trong hoạt động dạy và học; phát động và chỉ đạo thực hiện phong trào thi đua "Xây dựng trường học thân thiện, học sinh tích cực". Tiếp tục triển khai nội dung các cuộc vận động gắn với giáo dục nghề nghiệp, nhân cách nhà giáo, chống các hành vi xúc phạm danh dự và thân thể học sinh, đặc biệt chú trọng việc rèn luyện phẩm chất lối sống lương tâm nghề nghiệp.

Trung tâm cũng đặc biệt chú trọng công tác xây dựng và bồi dưỡng đội ngũ cán bộ, giáo viên, tăng cường cơ sở vật chất, sử dụng có hiệu quả thiết bị dạy học, duy trì và nâng cao chất lượng đào tạo văn hoá gắn với đào tạo nghề. Quy mô trường lớp tiếp tục được củng cố lên 20 lớp văn hóa, duy trì sĩ số hiện có, tỷ lệ học sinh bỏ học không quá 5%; tuyển mới 899 học viên cho các khối lớp; nâng số lớp học liên kết nghề lên 38 lớp. Trong đó tuyển mới 10 lớp, duy trì 28 lớp đang học; ôn và thi tốt nghiệp cho 11 lớp. Mở mới và quản lý các lớp liên kết nghề, kết hợp liên kết thêm với các trường Trung cấp và Cao đẳng khác. Cùng với đó, đẩy mạnh phong trào thi đua, nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện, phần đầu cuối năm học không có học sinh xếp loại yếu, kém về đạo đức; tỷ lệ thi đỗ tốt nghiệp đạt trên 98%. 100% cán bộ quản lý, giáo viên tham gia và hoàn thành kế hoạch bồi dưỡng thường xuyên.

Dự kiến trong quý I năm 2024, Trung tâm sẽ đầu tư xây dựng một số công trình như: Nhà Hiệu bộ, xây mới 10 phòng học, xưởng thực hành, một số công trình phụ trợ với tổng kinh phí khoảng 35 tỷ đồng. Bên cạnh đó, Trung tâm sẽ xây dựng kế hoạch tăng cường mua sắm trang thiết bị dạy và học, có kế hoạch sử dụng thiết bị hiện có và tích cực làm thêm các thiết bị đồ dùng dạy học tự làm, mua sắm thiết bị ở phòng thư viện; Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý học sinh, giáo viên, quản lý điểm; Tăng cường công tác kiểm tra đánh giá về việc sử dụng các thiết bị trong việc quản lý, dạy và học; Thực hiện kế hoạch bồi dưỡng học sinh giỏi một cách nghiêm túc có chất lượng và hiệu quả./.

P.V

BỆNH VIỆN ĐA KHOA HUYỆN NHO QUAN: NỖ LỰC VƯỢT KHÓ, THỰC HIỆN TỐT SỨ MỆNH CHĂM SÓC SỨC KHỎE NHÂN DÂN

Bệnh viện Đa khoa (BVĐK) huyện Nho Quan là bệnh viện hạng 2 trên địa bàn tỉnh, có 19 khoa, phòng, khu điều trị, với đội ngũ 181 cán bộ, nhân viên, y bác sĩ được đào tạo bài bản, có trình độ chuyên môn cao (50 y, bác sĩ có trình độ Thạc sĩ, CKI, CKII; 95 điều dưỡng; còn lại là dược sĩ và hộ lý). Đây cũng là bệnh viện đầu tiên nhận điều trị bệnh nhân Covid - 19; đi đầu về chuyên môn hồi sức cấp cứu, sản khoa và ngoại khoa, mổ kết hợp xương, mổ tiết niệu và nội soi...

Theo báo cáo của BVĐK huyện Nho Quan, trong 6 tháng đầu năm 2023, các khoa, phòng đã tích cực, chủ động bám sát mục tiêu, kế hoạch được giao, triển khai thực hiện tốt nhiệm vụ. Các quy định về chuyên môn trong khám, chữa bệnh cơ bản được tuân thủ, tinh thần thái độ ứng xử của nhân viên y tế được cải thiện và duy trì. Bệnh viện đã cải tạo khu tiếp đón, triển khai bộ phận hướng dẫn phục vụ người bệnh đạt kết quả tốt.

Những kỹ thuật mới trong lĩnh vực xét nghiệm, chẩn đoán hình ảnh được triển khai, đội ngũ y bác sĩ



Đồng chí Chủ tịch UBND tỉnh Phạm Quang Ngọc thăm, chúc mừng cán bộ, y, bác sĩ, nhân viên Bệnh viện Đa khoa huyện Nho Quan nhân Kỷ niệm ngày Thầy thuốc Việt Nam 27/02/2022



từng bước làm chủ kỹ thuật chụp cắt lớp vi tính, góp phần nâng cao chất lượng khám chữa bệnh. Nhờ việc đẩy mạnh công tác cải cách thủ tục hành chính, ứng dụng công nghệ thông tin, đổi mới lề lối tác phong làm việc, xây dựng quy trình khám, chữa bệnh khoa học, hợp lý giảm bớt thời gian chờ đợi, giảm phiền hà và các thủ tục không cần thiết cho người bệnh.

Ban lãnh đạo Bệnh viện cũng đặc biệt chú trọng việc tuyên truyền tới toàn thể cán bộ viên chức thực hiện tốt đổi mới phong cách thái độ phục vụ của cán bộ y tế, xây dựng cơ sở Y tế "Xanh - Sạch - Đẹp", giảm thiểu chất thải nhựa, công khai tài chính, hướng tới sự hài lòng của người bệnh. Bệnh viện cũng phân công cán bộ trực đường dây nóng, công khai thông báo số đường dây nóng tại các điểm chờ của người bệnh, theo dõi tiếp nhận và xử lý kịp thời các ý kiến phản ánh của người bệnh, người nhà người bệnh.

Bên cạnh những kết quả đạt được, Bệnh viện còn gặp nhiều khó khăn, bất cập trong quá trình triển khai thực hiện nhiệm vụ. Về mặt tài chính, Bệnh viện đã tự chủ chi thường xuyên từ năm 2019, nhưng do dịch bệnh Covid-19 đã ảnh hưởng đến công tác thu dung bệnh nhân khám và điều trị. Đến nay, số lượng người bệnh đến khám mới dần phục hồi, trung bình mỗi ngày bệnh viện khám cho khoảng 400 bệnh nhân, điều trị 150-170 bệnh nhân.

Sau dịch Covid-19, Bệnh viện gặp nhiều khó khăn về tài chính nguồn thu không đảm bảo chi trả cho đội ngũ chuyên môn dẫn tới nhiều bác sĩ dù rất tâm huyết nhưng vẫn phải chuyển sang y tế tư nhân và các bệnh viện có thu nhập tốt hơn.

Bên cạnh đó, các trang thiết bị, máy móc được đầu tư đã nhiều năm nên đã hết khấu hao



Hoạt động khám chữa bệnh tại Bệnh viện Đa khoa huyện Nho Quan. (Ảnh: Đức Phương/TTXVN)

hoặc chỉ còn 10-20% giá trị. Trang thiết bị được đầu tư từ lâu không đồng bộ, cũ, lạc hậu làm ảnh hưởng không nhỏ đến công tác thu dung người bệnh. Ngoài ra, chính sách đầu tư vật tư, trang thiết bị y tế còn nhiều bất cập, chưa theo kịp với tình hình thực tế và nhu cầu sử dụng của các bệnh viện.

Để khắc phục khó khăn trên, tăng cường năng lực đội ngũ y bác sĩ, trong những tháng cuối năm, Ban lãnh đạo Bệnh viện quán triệt toàn thể đội ngũ cán bộ, công nhân viên thực hiện nghiêm kỷ luật, kỷ cương hành chính, có giải pháp quản lý chặt chẽ, sử dụng hiệu quả thời gian làm việc nhằm nâng cao chất lượng thực thi công vụ, nhiệm vụ được giao. Rà soát, đánh giá lại nhu cầu sử dụng nhân lực phù hợp với chức năng, nhiệm vụ và thực tế của đơn vị, trên cơ sở đó đề ra và thực hiện quyết liệt các giải pháp nhằm tối ưu hiệu quả sử dụng nguồn nhân lực.

Về công tác khám chữa bệnh, Bệnh viện Đa khoa huyện Nho Quan ưu tiên đầu tư cải tiến chất lượng bệnh viện, nhất là các nội dung còn yếu qua các đợt kiểm tra, đánh giá theo Bộ Tiêu chí Chất lượng bệnh viện; Xây dựng và phê duyệt, triển khai thực hiện các "Quy trình kỹ thuật trong KCB"

và "Hướng dẫn chẩn đoán và điều trị" đầy đủ đối với các dịch vụ kỹ thuật thực hiện và các bệnh thường xuyên đến KCB tại Bệnh viện.

Thực hiện công tác KCB di động miễn phí; tư vấn sức khỏe tại cộng đồng, tại các PKĐKKV cho bệnh nhân khi đến khám và chữa bệnh,... Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, giao tiếp ứng xử thân thiện, rút ngắn thời gian chờ đợi để tạo tâm lý thoải mái cho người bệnh và người nhà; Tăng cường công tác tuyên truyền.

Tăng cường quản lý các bệnh không lây nhiễm (tăng huyết áp, đái tháo đường, hen phế quản...) để tạo một số lượng bệnh nhân ổn định cho Bệnh viện. Triển khai điều trị chăm sóc giảm nhẹ cho người bệnh ung thư và quản lý điều trị bệnh nhân viêm gan mạn tính; Tiếp tục xây dựng kế hoạch Đề án 1816 để xuất các bệnh viện tuyến tỉnh về hỗ trợ chuyên môn, thực hiện dịch vụ kỹ thuật mới.

Trong thời gian tới, Bệnh viện Đa khoa huyện Nho Quan mong muốn nhận được sự quan tâm hỗ trợ của tỉnh, ngành Y tế để bệnh viện hoạt động ngày càng hiệu quả, đóng góp nhiều hơn nữa vào sự phát triển chung của Ngành và sự nghiệp chăm sóc sức khỏe Nhân dân./.

P.V

CON SỐ & SỰ KIỆN

Tạp chí của Tổng cục Thống kê ISSN 2734-9136. Số kỳ I - 11/2023 (657) Ra hàng tháng. Năm thứ 62
Phó Tổng biên tập phụ trách: BÙI BÍCH THỦY - Phó Tổng biên tập: NGUYỄN THỊ PHƯƠNG LAN
Tòa soạn: 54 Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội ĐT: (84-24) 37344920 - 37344970 - 37344971
Fax: 84-24-37344969 Email: consosukien@gso.gov.vn
Giấy phép xuất bản số 340/GP-BTTTT ngày 09/6/2021. Số lượng in: 1.200 bản
In tại Công ty TNHH In ấn Đa sắc
Ấn phẩm được phát hành qua ngành Bưu điện. Độc giả đặt mua tại các Bưu điện trong cả nước.

TRONG SỔ NÀY

HOẠT ĐỘNG TRONG NGÀNH

- Tổng cục Thống kê làm việc với Cơ quan hợp tác quốc tế Hàn Quốc tại Việt Nam (KOICA)
- Lãnh đạo Tổng cục Thống kê tiếp xã giao Phó Đại sứ Đan Mạch tại Việt Nam
- Thay đổi thời gian công bố, phổ biến Báo cáo kinh tế - xã hội đảm bảo cung cấp thông tin thống kê đầy đủ, phục vụ quản lý điều hành của Chính phủ

Nguyễn Đình Khuyến

KINH TẾ - XÃ HỘI

- Tình hình kinh tế - xã hội 10 tháng năm 2023
- Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ tháng mười năm 2023
- Các mô hình kinh tế mới: Tạo động lực cho tăng trưởng và phát triển bền vững tại Việt Nam
- Hướng đi nào để công nghiệp bán dẫn của Việt Nam tham gia thị trường tỷ USD
- Xây dựng khung bộ chỉ số phục vụ chỉ đạo, điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và Bộ, ngành, địa phương
- Thực trạng và giải pháp về phòng chống rửa tiền tại Việt Nam
- Chấn hưng, phát triển văn hóa nhằm phát huy sức mạnh tinh thần của dân tộc
- Nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn

Thu Hường

Thu Hòa

TS. Nguyễn Quang Tùng

Nguyễn Tấn Khoa

ThS. Đỗ Thị Thúy - ThS. Nguyễn Thị Nga

ThS. Bùi Thị Kim Cúc

CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA

- Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

Trúc Linh

NGHIÊN CỨU - TRAO ĐỔI

- Hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp giám đốc nữ - Các yếu tố tác động
- Các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi chia sẻ tri thức trong bối cảnh chuyển đổi số của cán bộ ngành Thống kê tại khu vực miền Trung và Đông Nam Bộ
- Đánh giá sức khỏe tài chính của Ngân hàng thương mại cổ phần Á Châu

Lộ Thị Nhung

Th.S. Hà Đức Thủy - NCS. Bùi Quang Hưng

TS. Dương Thị Hoàn - ThS. Nguyễn Thị Hoa

SÁCH HAY THỐNG KÊ

- Kết quả khảo sát chỉ tiêu SDG 2.4.1 tại Việt Nam: Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp đạt hiệu quả và bền vững

Thu Hiền

QUỐC TẾ

- Xây dựng một cộng đồng ASEAN đi đầu trong quản lý thiên tai

Bích Ngọc

NINH BÌNH - KHÁT VỌNG VƯƠN LÊN, TỰ TIN HỘI NHẬP VÀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

- Ninh Bình: Thúc đẩy công nghiệp tạo đà cho phát triển thương mại, dịch vụ

Trọng Nghĩa

- Ngành Y tế Ninh Bình: Đáp ứng yêu cầu đổi mới công tác chăm sóc sức khỏe Nhân dân

Minh Hà

- Huyện Nho Quan: Phát huy thế mạnh phát triển sản phẩm nông nghiệp chủ lực

Hoàng Khắc Tiệp

- Bệnh viện Đa khoa huyện Nho Quan: Nỗ lực vượt khó, thực hiện tốt sứ mệnh chăm sóc sức khỏe nhân dân

Giá: 27.000 đ



TRƯỜNG CAO ĐẲNG Y TẾ NINH BÌNH

Hiệu trưởng: **NGUYỄN THỊ THU PHƯƠNG**

Địa chỉ: Số 297 Đường Hải Thượng Lãn Ông, Phường Nam Thành, Thành Phố Ninh Bình, Tỉnh Ninh Bình

Điện Thoại: 0229 3871461; Fax: 0229 3871461

Email: cny@moet.edu.vn; Website: <http://cdyteninhbinh.edu.vn>

Hướng Tới Kỷ Niệm 60 NĂM NGÀY THÀNH LẬP (1963-2023)



Sinh viên Trường Cao đẳng Y tế Ninh Bình nỗ lực thi đua học tập tốt, hướng tới Kỷ niệm 60 năm Ngày thành lập trường



Đoàn cán bộ Trường Cao đẳng Y tế Ninh Bình và Công ty CP Dược phẩm FPT Long Châu trao đổi chương trình hợp tác



Sinh viên Trường Cao đẳng Y tế Ninh Bình thảo luận trong giờ thực hành



Sinh viên Trường Cao đẳng Y tế Ninh Bình thực hành chăm sóc bệnh nhân cao tuổi



Sinh viên Trường Cao đẳng Y tế Ninh Bình trao đổi kinh nghiệm học tập



Đoàn thanh niên Trường Cao đẳng Y tế Ninh Bình tham gia khám bệnh, cấp phát thuốc miễn phí cho các đối tượng chính sách tại huyện Yên Khánh